BÙI THỨC PHƯỚC

Phân tích 34 BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 6



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

BÙI THỨC PHƯỚC

PHÂN TÍCH 34 BÀI VĂN

TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 6

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Thay lời tựa

Sau bao năm giảng dạy Văn ở cấp phổ thông, sau bao lần dự chấm môn Văn ở các kì thi Trung học Cơ sở... chúng tôi đều có nhận xét chung: Dù được thầy cô giảng dạy tận tâm, dù được luyện tập chuyên cần, tập trung nghe giảng... các em vẫn không hiểu hết được nội dung, phong cách diễn đạt... để rồi có được cảm xúc tốt nhất khi học một bài thơ, một truyện ngắn. Nguyên do là vì lượng bài thì quá nhiều nhưng thời gian tìm hiểu thì ít nên việc học văn trở thành công việc "chạy đua", đối phó hơn là tìm hiểu ý sâu xa, tính thẩm mĩ... có trong tác phẩm; học hời hợt, xong là quên ngay.

Từ thực trạng ấy, chúng tôi biên soạn cuốn sách ***Phân tích 34 bài văn*** *trong sách Ngữ văn lớp 6. Mỗi bài phân tích đều được viết theo trình tự:*

- Hướng dẫn các điểm cơ bản.

- Bài văn phân tích (Nhập đề, Phân tích, Kết luận).

Trong quá trình phân tích có những dẫn chứng, bàn luận mở rộng để cung cấp thêm kiến thức văn học, đời sống xã hội cho học sinh.

Ngoài việc cung cấp, mở rộng kiến thức văn học, tập sách còn giúp các em học sinh quen thuộc hơn thể loại phân tích một tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn lớp 6, trả lời các câu hỏi về mỗi bài văn trong sách giáo khoa.

Muốn sử dụng tốt cuốn sách này, chúng tôi tha thiết mong các em đọc thật kĩ bài văn, phần tiểu dẫn và chú giải trong sách giáo khoa, sau đó mới đọc bài viết trong tập sách này.

Dù đã cố gắng, nhưng không tránh khỏi những điều thiếu sót, kính mong các bậc thức giả, quý đồng nghiệp... giúp đỡ để lần tái bản sau sách sẽ hoàn thiện hơn, có tác dụng tốt trong việc học văn của học sinh nhiều hơn.

Thành thật cảm ơn quý vị, và thân chúc các em học sinh thành công trong việc học tập.

Soạn giả

1. CON RỒNG CHÁU TIÊN

(TRUYỀN THUYẾT)

** Các điểm cơ bản*

*- Truyền thuyết: **loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời xưa,** thường có yếu tố tưởng tượng kì ảo. **Truyền thuyết thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử được kể.***

*- **Con Rồng Cháu Tiên** giải thích, suy tôn **nguồn gốc giống nòi** và **thể hiện ý nguyện đoàn kết, thống nhất cộng đồng** của người Việt.*

- Văn kể chuyện. Câu văn ngắn gọn, dễ hiểu.

I. Trong kho tàng truyện cổ của mỗi dân tộc, không thiếu những câu chuyện lí thú nhằm giải thích nguồn gốc của cộng đồng người sống trên cùng một vùng đất.

Truyện cổ *Con Rồng Cháu Tiên* là một trong những truyện tiêu biểu nhằm giới thiệu với mọi người nguồn gốc đẹp đẽ, gắn bó như máu thịt của cộng đồng người Việt trên dải đất này đã được Nguyễn Đổng Chi kể lại bằng lời văn ngắn gọn và giàu sức truyền cảm.

II. Phần đầu, chuyện kể về một vị thần ở "*miền đất Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ nước ta.*", "*con trai thần Long Nữ, tên là Lạc Long Quân*". Truyện đã xác định nơi chốn, nguồn gốc của vị thần. Truyện còn cho biết thần mình Rồng thường ở dưới nước, có nhiều phép lạ, sức khỏe vô địch. Thỉnh thoảng thần lên cạn vui với dân lành. Thần cùng với dân trừ diệt Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh là những quỷ dữ khét tiếng làm hại dân. Thần cũng dạy dân cách trồng trọt, chăn nuôi. Xong việc, thần lại về thủy cung với mẹ, và khi có việc cần, thần mới hiện lên.

Chỉ mới đọc phần đầu của truyền thuyết người đọc đã bắt gặp những chi tiết kì lạ và những chi tiết thực. Những chi tiết thực là *"Thần dạy dân cách trồng trọt, chăn nuôi và cách ăn ở;* những chi tiết kì lạ là *"Thần mình rồng, thường ở dưới nước..."*, và *"có nhiều phép lạ"*.

Ở phần thứ hai, truyện giới thiệu nàng Âu Cơ và mối tình giữa Lạc Long Quân với nàng. Âu Cơ từ núi cao phương Bắc, sắc đẹp tuyệt trần, tính tình đoan hậu thuộc dòng họ Thần Nông, đến thăm vùng đất Lạc, nơi có nhiều hoa thơm cỏ lạ, cảnh đẹp tuyệt vời. Nàng gặp Lạc Long Quân. Trai tài gái sắc đem lòng yêu nhau, nên duyên chồng vợ cùng nhau chung sống trên cạn ở cung điện Long Trang.

Truyện không miêu tả cảnh đẹp thật chi tiết nhưng mang lại cho người đọc cảm giác ấy. Cũng như không miêu tả chi tiết chân dung của Âu Cơ nhưng người nghe vẫn cảm nhận được dung nhan của nàng chỉ trong bốn tiếng "*xinh đẹp tuyệt trần*".

Tất nhiên nên duyên chồng vợ, người ta sẽ sinh con đẻ cái. Có thể sinh một, sinh đôi,... nhưng với Âu Cơ thì "*nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng; trăm trứng nở ra một trăm người con hồng hào, đẹp đẽ lạ thường*". Đó cũng là việc sinh nở lạ kì giống như "*Đàn con không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô, khỏe mạnh như thần*".

Phần thứ ba truyền thuyết kể lại cuộc chia tay của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Nguyên nhân của cuộc chia tay không như những đôi vợ chồng bình thường, vì sự xung đột không thể hàn gắn được giữa hai người, mà là do hoàn cảnh tự nhiên. Điều này đã được Lạc Long Quân giải thích khi được Âu Cơ gọi về và tỏ ý buồn trách. Trước lời than thở hợp tình của vợ, Lạc Long Quân từ tốn giải thích rằng: "- *Ta vốn nòi rồng ở miền nước thẳm, nàng là dòng tiên ở chốn non cao. Kẻ ở cạn, người ở nước, tập quán khác nhau, khó mà ăn ở cùng nhau một nơi lâu dài được. Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương. Kẻ miền núi, người miền biển, khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau, đừng quên lời hẹn*".

Dựa vào đâu để Lạc Long Quân giải thích sự chia tay với Âu Cơ? Lời giải thích ấy có hợp lí hợp tình chăng?

Nước thẳm và non cao là hai nơi chốn khác nhau, sinh vật ở các nơi ấy cũng đã khác huống chi con người. Hai người có thể hợp tình nhưng tính chất và thói quen trong cuộc sống thường ngày thì khác nhau. Dù cả Lạc Long Quân lẫn Âu Cơ có phép thần nhưng Âu Cơ cũng khó sống được ở thủy cung một cách lâu dài. Vả lại trong lời giải thích của Lạc Long Quân không có ý nào chứng tỏ sự phản bội, đoạn tình đoạn nghĩa mà chỉ "*chia nhau cai quản các phương*", cùng với Âu Cơ "*Kẻ miền núi, người miền biển, khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau, đừng quên lời hẹn*". Như vậy đó là một cuộc chia tay không như những cuộc chia tay của những cặp vợ chồng thông thường mà là một chia tay có mục đích tăng cường và mở rộng sức mạnh của những người cùng nòi giống. Bởi vậy nên "*Âu Cơ và trăm con nghe theo, rồi chia tay nhau lên đường*".

Phần cuối của truyền thuyết là kết quả của cuộc chia tay ấy: Tên nước *Văn Lang* xuất hiện, triều đại Hùng Vương được thành lập, có tướng văn, tướng võ, "*khi cha chết thì ngôi được truyền cho con trưởng, mười mấy đời truyền nối ngôi vua đều lấy hiệu là Hùng Vương, không hề thay đổi*".

III. Càng đọc, càng hiểu truyền thuyết *Con Rồng Cháu Tiên* em càng thấy rõ thêm nguồn gốc và nghĩa đồng bào mà dân tộc đã thể hiện suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước. Đã từ lâu em thường đóng góp tiền tiết kiệm giúp bạn bè cùng lứa tuổi ở vùng bị nạn thiên tai. Nay em sẽ tích cực hơn và mỗi năm, với bạn bè cùng cổ động để mọi người không quên:

"Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba".





BÁNH CHƯNG, BÁNH GIẦY

(TRUYỀN THUYẾT)

*** Các điểm cơ bản**

- Truyền thuyết: (xem bài 1).

- Ca ngợi tài năng sáng tạo của con người trồng lúa, giải thích quan niệm cổ sơ về trời đất, hình thành tập tục tết cổ truyền của người Việt Nam.

"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh"

I. Thời đại Hùng Vương – thời đại mở đầu lịch sử Việt Nam đã gợi lên những truyền thuyết không chỉ nhằm giải thích nguồn gốc của dân tộc, sự hình thành Nhà nước phong kiến mà còn nhằm giải thích, ca ngợi nghề nông, quan niệm cổ sơ về Trời – Đất, và sự hình thành tập tục đón Tết của người Việt Nam mà *Bánh chưng, bánh giầy* là một truyền thuyết tiêu biểu.

II. Truyền thuyết kể rằng vua Hùng Vương thứ 6 tổ chức một cuộc thi để chọn người nối ngôi vua. Lang Liêu, con thứ 18 của Hùng Vương là người nghèo nhất. Chàng được thần chỉ dạy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương. Tới ngày, giữa các món ngon vật lạ của 19 hoàng tử khác, Lang Liêu dâng cúng lễ vật bánh chưng, bánh giầy. Lễ vật ấy đầy ý nghĩa và hợp ý vua cha nên Lang Liêu được chọn làm người kế vị.

Tóm tắt nội dung truyền thuyết thì như thế, nhưng khi phân tích thì ý nghĩa lịch sử của nó thật sâu xa.

Trước hết là việc chọn người nối ngôi của vua không như các đời vua trước là "khi cha chết thì ngôi được truyền cho con trưởng" (*Con Rồng – Cháu Tiên*). Lần này, thì vua cho gọi các con lại và phán rằng: "*người nối ngôi ta phải nối được chí ta, không nhất thiết phải là con*

trưởng. Năm nay, nhân lễ Tiên vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên vương chứng giám".

Với cách chọn người kế vị ngôi báu như thế thì rõ ràng vua Hùng Vương thứ sáu đã có tư tưởng tiến bộ, trọng người tài đức và chuộng lẽ công bằng.

Phần thứ hai của truyền thuyết kể lại hoàn cảnh sống và sự chuẩn bị phẩm vật để dự thi của hai mươi hoàng tử. Nhưng cái khó là chẳng ai trong số họ đoán được ý của vua cha như thế nào. Thế nên 19 vị hoàng tử giàu có chỉ biết thi nhau làm mâm cao cỗ đầy, của ngon vật lạ...

Riêng Lang Liêu, người con thứ mười tám của vua thì sớm mồ côi mẹ, sống "*chỉ chăm lo việc đồng áng trồng lúa, trồng khoai; bây giờ nhìn quanh trong nhà cũng chỉ có khoai, lúa là nhiều*". Cứ như những gì truyền thuyết kể lại thì chúng ta có thể nghĩ rằng Lang Liêu là một người hiền đức, rộng lượng và chí thú làm ăn. Sống trong cảnh mồ côi, nghèo khó nhưng không hề than thở, sanh nạnh với anh em, và nhất là không oán trách với vua cha đã thờ ơ, ghẻ lạnh với mẹ và với mình. Ở hiền thì gặp lành. Có lẽ nhờ thế mà Lang Liêu đã được Thần mách bảo:

"*- Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo. Chỉ có gạo mới nuôi sống con người và ăn không bao giờ chán... Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương*".

Lang Liêu theo lời Thần với cách làm riêng của mình "*Chàng bèn chọn thứ gạo nếp thơm lừng, trắng tinh, hạt nào hạt nấy tròn mẩy, đem vo thật sạch, lấy đậu xanh, thịt lợn làm nhân, dùng lá dong trong vườn gói thành hình vuông, nấu một ngày một đêm thật nhừ. Để đổi vị, đổi kiểu, cũng thứ gạo nếp ấy, chàng đồ lên, giã nhuyễn, nặn hình tròn*".

Truyền thuyết kể lại như trên là để dạy dân cách làm bánh chưng, bánh giầy. Đồng thời cũng giúp nhận ra trí sáng tạo của Lang Liêu, ấy là có nhân ở trong bánh, lấy lá dong ở trong vườn gói lại. Dùng gạo nếp để làm hai loại bánh khác nhau.

Phần thứ ba, truyền thuyết kể lại diễn tiến của ngày lễ Tiên vương. Vua Hùng Vương thứ sáu xem xét từng mâm lễ vật do hai mươi vị hoàng tử mang đến. Tới mâm cỗ của Lang Liêu, nhà vua "*rất vừa ý, bèn gọi lên hỏi. Lang Liêu đem giấc mộng gặp thần ra kể lại*". Cử chỉ ấy của vua cha chứng tỏ nhà vua rất thận trọng, muốn biết rõ ngọn nguồn của những thứ lễ vật kia. Có thể vai trò của Thần cũng tác động vào tư tưởng, tình cảm của vua bởi tin rằng Trời Thần chỉ giúp người có tài đức. Chính vì thế nên "*Vua cha ngẫm nghĩ rất lâu rồi chọn hai thứ bánh ấy đem tế Trời, Đất cùng Tiên vương*".

Sau khi tế Trời – Đất, lễ Tiên vương xong, vua chọn hai loại bánh ấy và cùng ăn với quần thần. "*Ai cũng tấm tắc khen ngon*". Lời khen ấy chính là lời công nhận tài sáng tạo của Lang Liêu. Cũng là gạo nếp, đậu xanh,..., cũng là thịt heo và những thứ từng ăn mỗi ngày nhưng giờ đây Lang Liêu đã tạo nên thứ mới lạ. Rồi nhà vua lại bảo:

"*- Bánh hình tròn là tượng Trời ta đặt tên là bánh giầy. Bánh hình vuông là tượng Đất, các thứ thịt mỡ, đậu xanh, lá dong là tượng cầm thú, cây cỏ muôn loài, ta đặt tên là bánh chưng. Lá bọc ngoài, mĩ vị để trong là ngụ ý đùm bọc nhau*".

Vua đã giải thích ý nghĩa của từng loại bánh từ hình thức đến các chất liệu tạo nên chúng. Sự gắn bó giữa những thức ấy với nhau để thành một thức ngon chính là sự gắn kết các cá thể thành một khối đoàn kết, đùm bọc nhau. Gạo nếp có từ nghề nông, lợn có nhờ chăn nuôi, bánh chưng, bánh giầy xuất hiện từ lễ tế Trời Đất, Tiên vương đã trở thành tập quán và tục lệ được chăm lo chu đáo kể từ ngày ấy.

III. Truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy* gần gũi với dân gian trong đời sống vật chất lẫn tinh thần giúp người đời sau hiểu và biết phát huy thành tựu nông nghiệp ở buổi đầu dựng nước, tiếp nối truyền thống nhớ ơn Trời – Đất – Tổ tiên.

Suốt năm vất vả, lo toan, làm ăn ở xa thì Tết cả nhà đoàn tụ – nấu bánh chưng, bánh giầy tạo không khí rộn ràng, vui tươi, chan

hòa, đầm ấm. Ngày Tết thường bận rộn thăm bà con, xóm làng, du xuân, không kịp nấu nướng. Bánh chưng, bánh tét,... lâu nay đã thành "món ăn nhanh" của dân ta. Bởi vậy, trong những ngày Tết, gia đình Việt Nam nào cũng có:

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.



3. THÁNH GIÓNG

(TRUYỀN THUYẾT)

**** Các điểm cơ bản***

- Truyền thuyết: (xem bài 2)

- Nội dung kể lại:

- ***- Sự việc Gióng ra đời***
- ***- Nguyên nhân và sự đổi thay của Gióng***
- ***- Gióng ra trận***
- ***- Gióng về trời và được phong là Phù Đổng Thiên Vương***
- ***- Truyện có những chi tiết thần kì***



I. Truyền thuyết có vị trí đặc biệt trong kho tàng văn chương Việt Nam. Nhờ chúng mà người đời sau biết được nguồn gốc nòi giống. Nhờ chúng mà người đời sau biết được công lao dựng nước, tạo nên phong tục tập quán, bước đầu xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc. Và cũng nhờ chúng mà người đời sau thấy rõ tinh thần yêu nước của tổ tiên mà truyền thuyết *Thánh Gióng* là truyện tiêu biểu.

II. Truyền thuyết này kể lại về nhân vật Gióng sống vào đời vua Hùng Vương thứ sáu. Sự ra đời của nhân vật cũng là điều kì lạ. Cũng

có cha và mẹ là người sống phúc hậu, chăm chỉ làm ăn và mong ước có con trai nối dõi tông đường như mọi người bình thường. Nhưng việc bà mẹ mang thai và sinh nở cậu Gióng thì lại hoàn toàn khác. Truyền thuyết kể lại: "*Một hôm bà ra đồng trông thấy một vết chân rất to, liền đặt bàn chân mình lên ướm thử để xem thua kém bao nhiêu. Không ngờ về nhà bà thụ thai và mười hai tháng sau sinh một cậu bé mặt mũi rất khôi ngô. Hai vợ chồng mừng lắm. Nhưng lạ thay, đứa trẻ cho đến khi lên ba vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy*". Không chỉ được mang thai và sinh nở khác thường mà cả đến sự phát triển về đi đứng và nói năng cũng lạ. Cậu chẳng biết gì ngoại trừ cứ đặt đâu thì nằm đấy như là trẻ bị khuyết tật bẩm sinh. Tại sao thế? Người đọc, người nghe chắc chắn sẽ hỏi như thế và họ đọc tiếp để tìm lời giải thích.

Một điều kì lạ khác giải thích cho sự kì lạ trên. Cậu bé lại buột miệng nói khi sứ giả "*rao tìm người tài giỏi cứu nước*", mà là câu cậu cậy nhờ: "*Mẹ ra mời sứ giả vào đây*". Một cậu bé lại mời sứ giả của vua trong lúc nước nhà bị xâm lược. Thật đáng ngạc nhiên! Càng ngạc nhiên khi người đọc, người nghe biết được lời cậu nói với sứ giả rằng: "*Ông về tâu với vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này*".

Không mở lời đòi ăn như lũ trẻ lên ba khác, lại chỉ đòi ngựa sắt, roi sắt, giáp sắt và khẳng định là sẽ phá tan lũ giặc. Ngựa sắt, ai có thể điều khiển được cách đây mấy ngàn năm, khi máy nổ chưa được sáng chế? Như thế chỉ là thiên tướng chứ không thể là tướng tài như chúng ta thường nghe. Sau đó thì cậu bé ăn nhiều, lớn nhanh như thổi. Gạo, cà,... trong nhà không đủ khiến thôn làng chung góp lại nuôi cậu...

Giặc Ân đã đến chân núi Trâu, đe dọa kinh đô, cũng là lúc sứ giả mang ngựa, áo giáp và roi sắt đến. Rất nhiều chi tiết thần kì trong đoạn văn này. Về vóc dáng thì cậu bé "*vươn vai một cái bỗng biến thành một tráng sĩ*". Cái "*vỗ vào mông ngựa*" của cậu Gióng cứ như là phép lạ: "*Ngựa hí dài..., Ngựa phun lửa..., Ngựa phi thẳng đến nơi có giặc...*". Thế thì những chi tiết thần kì ấy có ý nghĩa gì? Tất nhiên

chúng do óc tưởng tượng mà có. Nhưng để có óc tưởng tượng phong phú ấy thì người kể dựa vào một hiện thực nào đó để lồng vào ước mơ của mình. Hiện thực có tính lịch sử đầu tiên ấy là sự đe dọa thường trực của giặc ngoại xâm phương Bắc. Hiện thực thứ hai là dân Việt thời bấy giờ đoàn kết thương yêu, cùng lòng chung sức. Và như thế thì ngựa sắt, giáp sắt, và kể cả ngựa phun ra lửa là kết tinh của những hiện thực ấy, tượng trưng cho vũ khí và tinh thần quyết chiến quyết thắng của người dân Việt thời bấy giờ, kể cả việc "*Bỗng roi sắt gãy. Tráng sĩ bèn nhổ những cụm tre cạnh đường quật vào giặc. Giặc tan vỡ*". Đuổi giặc đến tận chân núi Sóc (Sóc Sơn), "*một mình một ngựa, tráng sĩ lên đỉnh núi, cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời*". Đó cũng là một điều lạ. Khi xong việc, Gióng lặng lẽ trả lại tất cả những gì mà nhà vua cung cấp rồi trở về với thiên giới "*Vua nhớ công ơn phong là Phù Đổng Thiên Vương và lập đền thờ ngay ở quê nhà*" là cách ứng xử của vua với người có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Cũng ở phần cuối này, truyền thuyết giải thích những dấu tích còn lại cho tới nay.

III. Cũng có nhiều chi tiết thần kì, truyền thuyết *Thánh Gióng* không chỉ ca ngợi công lao của một người mà còn gợi lại cho đời sau ý thức chống giặc ngoại xâm, sức mạnh của tinh thần trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Hình ảnh đẹp này đã làm xúc động hồn thơ khiến Tố Hữu cất lời:

Ôi sức trẻ! Xưa trai Phù Đổng
Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân
Cưỡi lưng ngựa sắt bay phun lửa
Nhổ bụi tre làng, đuổi giặc Ân!



 SƠN TINH - THỦY TINH

(TRUYỀN THUYẾT)

**** Các điểm cơ bản***

- Truyền thuyết: (xem bài 3)

- Giải thích hiện tượng mưa lũ và đắp đê chống lụt.

- Óc tưởng tượng phong phú của người xây dựng truyền thuyết: Từ hiện tượng có thật nghĩ ra những nhân vật có phép thuật kì ảo để giải thích hiện tượng ấy.



I. Truyền thuyết đã giúp người đời sau như chúng ta biết được nguồn gốc dân tộc, hiểu sự nghiệp dựng nước, phát triển nghề nông, chống giặc ngoại xâm... thì nay còn giúp ta hiểu thêm quan niệm, và cách sống của người xưa với hiện tượng mưa lũ qua truyền thuyết *Sơn Tinh – Thủy Tinh*.

II. Truyền thuyết có bốn nhân vật: Vua Hùng Vương thứ mười tám, công chúa Mị Nương, Sơn Tinh và Thủy Tinh, trong đó nhân vật chính là Thần Sơn (Núi) và Thần Thủy (Nước).

Mở đầu truyền thuyết là chuyện công chúa Mị Nương đã đến tuổi trưởng thành, và Hùng Vương thứ mười tám "*muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng*". Đoạn văn giới thiệu nhân vật và sự việc giúp người đọc hiểu được rằng vào thời ấy đã có tục dựng vợ gả chồng cho con cái đã lớn khôn, đồng thời đó cũng là nguyên nhân của sự xuất hiện của các nhân vật tiếp theo.

- Phần hai của truyện, từ câu "*Một hôm có hai chàng đến cầu hôn*" cho đến câu "*Thần nước đành rút quân*" mới là phần chính của truyền thuyết. Có người kén chồng thì có người cầu hôn. Có

nhiều chàng trai cầu hôn mới có chuyện kén chọn. Ở phần này thì có hai chàng trai. Ngặt một nỗi là cả hai đều là những chàng trai có tài. Sơn Tinh "*vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi*". Đấy là một chi tiết thần kì. Thủy Tinh "*tài năng cũng không kém: gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về*". Đấy cũng là một chi tiết thần kì khác. Cả hai đều sẽ được truyền thuyết khai thác chi tiết ở phần sau. Với tài năng như thế, hai chàng đều xứng đáng làm rể vua Hùng. Biết chọn ai, từ chối ai khi chú rể chỉ là một? Vua "*bèn cho mời các Lạc hầu vào bàn bạc*". Việc làm ấy của vua Hùng đã chứng tỏ nhà vua coi trọng phép tắc của triều đình, coi trọng ý kiến của các cận thần trong những việc có ảnh hưởng tới việc triều chính dù chọn rể là việc riêng của gia đình nhà vua.

Họp bàn với cận thần xong, vua Hùng đặt điều kiện với hai Thần. Tất cả những lễ vật đều quý và rất hiếm để tránh sự việc khó xử là hai Thần mang lễ vật đến cùng một lúc. Không ngờ, mới tới mờ sáng hôm sau, Sơn Tinh đã mang "*Một trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng, và voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, mỗi thứ một đôi*" đến đầy đủ. Đúng với giao ước của cuộc thi, vua Hùng cho Sơn Tinh rước Mị Nương về núi.

"*Thủy Tinh đến sau, không lấy được vợ, đùng đùng nổi giận, đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương*". Người đọc nhận rõ ý nghĩa của chi tiết này: Tính không sòng phẳng, sự cư xử không đẹp của Thủy Tinh.

Thế là cuộc chiến giữa hai Thần vì công chúa Mị Nương đã bùng nổ. Các chi tiết thần kì được miêu tả để thể hiện tài năng của hai thần. Thủy Tinh thì tấn công hết đợt này đến đợt khác khiến nước ngập tràn lưng đồi, sườn núi, "*thành Phong Châu như nổi lềnh bềnh trên một biển nước*". Còn Sơn Tinh chỉ lo chống đỡ. Thần dùng phép lạ "*dựng thành lũy đất... Nước sông dâng lên bao*

nhiêu, đồi núi cao lên bấy nhiêu". Trận chiến kéo dài đến mấy tháng. Cuối cùng, sức lực Thủy Tinh cạn kiệt nên đành rút quân.

Phần kết của truyền thuyết vẫn kể chuyện Thủy Tinh "làm mưa gió, bão lụt" để đánh Sơn Tinh, nhưng ý nghĩa là để giải thích hiện tượng mưa bão hàng năm trên đất nước ta.

III. Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* bắt nguồn từ thần thoại cổ về núi Tản Viên nhưng đã được lịch sử hóa thành truyền thuyết. Truyện được gắn vào một thời đại lịch sử, trở thành một truyện quan trọng trong chuỗi truyền thuyết về thời các vua Hùng. Nhiều chi tiết tưởng tượng, hoang đường trong truyện liên quan đến công cuộc dựng nước thời cổ đại, thể hiện thái độ của người Việt cổ trước thực tế đó. *Sơn Tinh đã trở thành người anh hùng văn hóa trong nhận thức dân gian.* Hiện nay ở Hà Tây, Vĩnh Phúc vẫn còn nhiều đền thờ Sơn Tinh. Xu hướng lịch sử hóa thần thoại là đặc trưng nổi bật của chuỗi truyền thuyết về thời đại các vua Hùng.

Hai nhân vật với hai tính cách vẫn được truyền tụng trong dân gian, và cả trong thơ của Nguyễn Nhược Pháp:

Sơn Tinh có một mắt ở trán
Thủy Tinh râu ria quăn xanh rì
Một thần phi bạch hổ trên cạn
Một thần cưỡi lưng rồng uy nghi

Và cũng nhờ vậy bản sắc văn hóa dân tộc Việt mới có bề dày và phong phú về nội dung.





SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

(TRUYỀN THUYẾT)

** Các điểm cơ bản*

- Truyền thuyết: (xem bài 4)

- Ý nghĩa lịch sử càng rõ ràng hơn các truyền thuyết trước.

- Nội dung: giải thích ý nghĩa của địa danh hồ Hoàn Kiếm.

- Nhân vật có ghi danh trong sách sử: giặc Minh, Lê Lợi, Lê Thận, nghĩa quân Lam Sơn.

- Nhân vật truyền thuyết (thần thoại): Đức Long Quân, thần Rùa Vàng (Kim Quy).

- Thương con cháu mà trao kiếm thần.

- Khởi nghĩa chống giặc hợp với lòng trời, hợp với lòng người nên thắng giặc, và trả lại kiếm thần.

I. Các truyền thuyết kể lại về thời đại Hùng Vương, nhân vật xuất hiện thường là những nhân vật thần thoại. Càng về sau, nhân vật xuất hiện trong truyền thuyết thường là các vị anh hùng có ghi trong lịch sử dân tộc, nhận vật thần thoại chỉ xuất hiện ở những tình huống đặc biệt nhất. Đấy là nhân vật Long Quân, Rùa Vàng trong truyền thuyết kể về công cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm vào thời Hậu Lê, với ý nghĩa là giải thích địa danh hồ Hoàn Kiếm.

II. Nhân vật thần thoại xuất hiện trong truyền thuyết này là Long Quân và Rùa Vàng, còn nhân vật chính có trong sử sách là giặc Minh xâm lược và lãnh tụ nghĩa quân Lê Lợi.

Từ năm 1407 đến năm 1427, triều đại nhà Minh bên Trung Quốc xua quân xâm lược và đô hộ đất nước ta. Bọn chúng rất tàn bạo và dã man. Như Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô đại cáo,* bọn chúng

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

"Dân ta phải khổ nhục trăm đường, tiếng oan không kêu ca được" (*Việt Nam sử lược* – Trần Trọng Kim – trang 204). Mở đầu truyền thuyết *Sự tích hồ Gươm* cũng ghi lại tội ác ấy của quân Minh.

Tất nhiên không cam tâm đứng nhìn quân giặc chém giết hành hạ dân mình nên "*nghĩa quân nổi dậy chống lại chúng*", nhưng nhiều lần bị thua. "*Thấy vậy, đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc*". Người xưa tin rằng tổ tiên luôn phù hộ cho con cháu thoát khỏi hoàn cảnh ngặt nghèo. Đấy là một đặc điểm về văn hóa tâm linh của người phương Đông nói chung, và người Việt nói riêng.

Từ chi tiết có tính thần kì ấy mà xuất hiện các chi tiết thần kì khác ở các nhân vật tiếp theo. Trước hết là việc kéo lưới của ngư dân Lệ Thận. Kéo lưới lần thứ nhất, "*chàng chỉ thấy có một thanh sắt*" thay vì một mẻ cá to. Lần thứ hai cất lưới ở một chỗ khác, chàng cũng cất được thanh sắt ấy. Lê Thận vất bỏ thanh sắt xuống nước rồi tiếp tục thả lưới ở chỗ khác nữa. Lần thứ ba, cũng lại cất được thanh sắt ấy. *"Lấy làm lạ, Thận đưa thanh sắt lại cạnh mồi lửa nhìn xem. Bỗng chàng reo lên: - Ha ha! Một lưỡi gươm!"*

"Lưỡi gươm" cũng chỉ là thanh sắt bình thường nếu Lê Thận không gia nhập nghĩa quân, và Lê Lợi không đến thăm nhà Lê Thận. Một hôm, chủ tướng Lê Lợi đến thăm nhà Lê Thận. "*Trong túp lều tối om, thanh sắt hôm đó tự nhiên sáng rực lên ở xó nhà. Lấy làm lạ, Lê Lợi cầm lên xem và thấy có hai chữ "Thuận Thiên"khắc sâu vào lưỡi gươm*".

Trên đường tránh giặc, Lê Lợi đi ngang qua một khu rừng. Chủ tướng thấy ánh sáng lạ trên ngọn cây đa, bèn trèo lên xem thì thấy chuôi gươm nạm ngọc. "*Nhớ đến lưỡi gươm ở nhà Lê Thận, Lê Lợi rút lấy chuôi giắt vào lưng*". Ba ngày sau, Lê Lợi gặp lại mọi người, kể cho họ nghe, rồi "*tra gươm vào chuôi thì vừa như in*". Lúc đó, "*Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi: - Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm*

việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc!".

Người đời sau nghĩ gì về những chi tiết thần kì ấy? Khu rừng chắc có nhiều người đi qua, nhưng tại sao chuôi gươm chỉ phát sáng khi Lê Lợi bước tới đó? Tại sao Lê Lợi không phát hiện luôn cả lưỡi gươm lẫn chuôi gươm? Chuôi gươm là phần dùng cầm để chiến đấu hoặc để chỉ huy. Có lẽ Long Quân đã biết Lê Lợi có mạng đế vương nên mới cho gặp chuôi gươm, còn Lê Thận gặp được lưỡi gươm Thuận Thiên. Trước mặt quân sĩ, Lê Thận thành kính dâng gươm cho Lê Lợi, và cho rằng "*Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn*" há chẳng phải là đòn tâm lí làm cho thanh thế và nhuệ khí của nghĩa quân ngày một tăng sao? Long Quân là một vị thần khởi đầu dân tộc bao giờ cũng sáng suốt, khi giúp con cháu bao giờ Ngài cũng đặt sự vật, sự việc vào đúng hoàn cảnh, đúng người như đặt thanh gươm Thuận Thiên vào tay Lê Lợi để Lê Lợi chỉ huy nghĩa quân đánh đuổi giặc Minh. Truyền thuyết kể tiếp việc "*Gươm thần mở đường cho họ đánh tràn ra mãi, cho đến lúc không còn bóng một tên giặc nào trên đất nước*".

Phần cuối của truyền thuyết là cảnh vua Lê Lợi trả lại gươm thần. Khung cảnh hồ Tả Vọng lúc ấy cũng thật kì ảo. Hiện tượng Lê Lợi trả gươm cho Rùa Vàng cũng vậy, nhưng cũng rất phù hợp với hiện tượng kì ảo trong việc trao gươm thần. Hãy tưởng tượng cảnh rùa há miệng đớp lấy thanh gươm. "*Gươm và rùa đã chìm đáy nước, người ta vẫn còn thấy vật gì sáng le lói dưới mặt hồ xanh*". Đấy cũng là hình ảnh giải thích việc đổi tên hồ Tả Vọng thành hồ Hoàn Kiếm, và thể hiện lòng yêu hòa bình của người Việt Nam.

III. Tóm lại, truyền thuyết *Sự tích Hồ Gươm* xuất hiện vào thời trung đại tuy có những hình ảnh kì ảo nhưng tính chất lịch sử rõ ràng hơn bởi có sự xuất hiện của những nhân vật thực có ghi trong sử sách. Thông qua việc giải thích hồ Tả Vọng đổi tên thành hồ Hoàn Kiếm, truyền thuyết chỉ ra rằng cuộc chiến đấu có chính nghĩa thì sẽ chiến thắng. Chính nghĩa ấy chính là sự khát vọng hòa bình của dân tộc Việt Nam ở bất kì thời đại nào.

 SỌ DỪA

(TRUYỆN CỔ TÍCH)

**** Các điểm cơ bản***

- *Truyện cổ tích:* ***Thể loại văn chương dân gian kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật thuộc các loài thực vật, động vật,... những người dị hình kì tài, những người bất hạnh, thông minh, khờ khạo...***

Truyện cổ tích thường có yếu tố hoang đường, thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, sự công bằng đối với sự bất công.

- *Sọ Dừa* ***thuộc loại truyện thần kì kể về cuộc đời của nhân vật dị hình, dị dạng nhưng có tài năng và đức độ, đồng thời biết thêm một số nhân vật hiền hậu, những kẻ độc ác. Qua những nhân vật ấy, dân gian muốn nhấn mạnh quy luật đạo đức ở hiền gặp lành trong đời sống.***

- Về hình thức: Kết cấu nội dung truyện theo trục thời gian: trước sau. Kể chuyện theo lối văn tự sự và miêu tả.

I. Truyện cổ là một trong các thể loại văn chương dân gian kể về cuộc đời của một số mẫu nhân vật thuộc các loài thực vật, động vật, những người dị dạng kì tài, những kẻ bất hạnh,... những người khờ khạo... nhằm giải thích tên, đặc tính sinh hoạt hoặc để khuyên bảo con người hướng thiện. *Sọ Dừa* thuộc vào loại mẫu nhân vật dị hình dị dạng nhưng có kì tài. Thông qua cuộc đời của Sọ Dừa, người đọc nhận ra quan niệm ở hiền gặp lành, ác giả ác báo của người xưa từ ba cô con gái của phú ông, ông chủ giàu có của Sọ Dừa.

II. Phần đầu của truyện giới thiệu tính tình và gia cảnh của cha mẹ Sọ Dừa. Họ là đôi vợ chồng tuổi ngoài năm mươi nghèo, tính tình hiền hậu, đi ở cho một phú ông. Một hôm, người vợ vào rừng hái củi, khát nước nhưng không tìm thấy suối, lại thấy cái sọ dừa đựng đầy nước mưa nằm bên gốc cây. Bà bưng lên uống. Thế rồi bà có mang.

Chuyện mang thai của bà thật kì lạ, kì lạ như bà mẹ cậu Gióng lúc mang thai. Đấy là một kiểu hình thành và xuất hiện một số các nhân vật thần thánh, kì tài làm cho cả người lớn lẫn trẻ con đều tò mò muốn nghe, muốn đọc những dòng chữ kế tiếp.

Chẳng bao lâu sau, chồng bà mất. "*Bà sinh ra một đứa bé không chân không tay, tròn như một quả dừa. Bà buồn lắm, toan vứt đi thì đứa con bảo: - Mẹ ơi, con là người đấy. Mẹ đừng vứt con đi mà tội nghiệp* ".

Lại một chi tiết kì lạ khác xuất hiện. Cậu bé không là người bình thường như mọi người. Và chi tiết ấy đã giải thích vì sao cậu bé mang tên Sọ Dừa. Có người mẹ bình thường nào không buồn khi sinh ra một đứa con dị dạng? Bà mẹ muốn vứt bỏ đi cũng là điều tự nhiên. Nhưng cậu bé van xin mẹ đừng làm điều ấy. Lời cầu xin mà cũng là lời nhắc nhở về mối từ tâm, về thiên chức của người mẹ. Nhờ thế cậu mới được mẹ nuôi.

Tất nhiên với đời sống nghèo khổ, một mình nuôi con lớn khôn tới bảy tám tuổi mà không làm được việc gì thì bà mẹ nào chẳng lo, chẳng than! Sọ Dừa đã nghe được lời than của bà. Thế là cậu bé lên tiếng:

"*- Gì chứ chăn bò thì con chăn cũng được. Mẹ cứ nói với phú ông cho con đến ở chăn bò*".

Nghe lời con, bà mẹ đến hỏi phú ông. "*Phú ông ngần ngại*". Đó là tâm lí của người có của. Người giàu thường có tính tham. Phú ông so hơn tính thiệt, rồi cuối cùng ông quyết định: "*Thôi cứ thử xem!*". Thế là Sọ Dừa đến ở nhà phú ông, lo việc chăn bò.

Nguyên nhân này dẫn đến kết quả nọ, cứ thế mà tiếp diễn câu chuyện. Hình ảnh Sọ Dừa lăn sau đàn bò lúc ra đồng cũng như lúc về chuồng thấy mà buồn cười và dễ thương sao! "*Cậu chăn bò rất giỏi*". Đúng là người có tật về hình dáng nhưng lại có tài. Bò con nào con nấy nập mạp, không mất một con khiến "*Phú ông mừng lắm*". Chi tiết này giúp chúng ta nhận ra thái độ của phú ông đối với Sọ Dừa đã bắt đầu đổi thay.

Ngày mùa đến, tôi tớ ra đồng làm cả. Đó là nguyên nhân khiến ba cô con gái phú ông phải thay phiên nhau mang cơm ra cho Sọ Dừa. "*Hai cô chị ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa; còn cô em út hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế*". Ngắn gọn, câu văn giới thiệu tính nết và thái độ của ba người con gái của phú ông đối với Sọ Dừa.

Một hôm, cô út vừa mang cơm đến dưới chân đồi thì bỗng nghe tiếng sáo véo von. Cô rình xem thì thấy người thổi sáo là một thanh niên tuấn tú. Khi nghe tiếng động, chàng trai biến mất, chỉ thấy có Sọ Dừa.

"*Nhiều lần như thế, cô gái biết Sọ Dừa không phải người phàm trần. Cô đem lòng yêu, có của ngon vật lạ đều giấu đem cho chàng*".

Người đọc có thể tự hỏi tại sao hai cô chị không nghe được tiếng sáo mà cô em út lại được nghe? Phải chăng Sọ Dừa đã cảm nhận được tình yêu thương đặc biệt, chân thành mà cô út đã dành cho mình nên đáp lại một cách kín đáo? Rồi chàng lại "*giục mẹ đến hỏi con gái phú ông làm vợ*". Bà mẹ có tin được rằng người dị hình dị dạng như chàng có lấy được con gái của phú ông? Nhưng vì thương con, bà đành phải làm theo. Còn phú ông thì cười mỉa, và thách cưới: "- *Ừ, được! Muốn hỏi con gái ta, hãy về sắm đủ một chĩnh vàng cốm, mười tấm lụa đào, mười con lợn béo, mười vò rượu tăm đem sang đây*".

Nghèo rớt mùng tơi như mẹ con Sọ Dừa thì làm gì có được những thứ của cải ấy để hỏi cưới con gái ông. Làm như thế ông khỏi phải nói lời từ chối, cũng khỏi mang tiếng là kẻ hám giàu chê nghèo. Cả đến bà mẹ cũng khuyên con gạt chuyện lấy con gái phú ông đi. Nhưng bà không ngờ nhà có đủ sính lễ, lại có cả chục gia nhân khiêng lễ vật qua nhà phú ông đúng ngày. Tưởng như đã từ chối được, không ngờ đồ sính lễ đã làm ông hoa cả mắt. Lão lúng túng hỏi ý từng người con gái một. Hai cô chị thì tỏ ý chê bai, riêng cô út thì "*e lệ, cúi mặt xuống, tỏ ý bằng lòng*". Và phú ông đành nhận lễ. Đúng ngày cưới, Sọ Dừa tổ

chức thật linh đình. Tới giờ rước dâu, chẳng ai thấy Sọ Dừa đâu cả. "*Bỗng một chàng trai khôi ngô tuấn tú cùng cô út của phú ông từ phòng cô dâu đi ra*". Trước một sự việc lạ lùng như thế tất nhiên ai cũng ngỡ ngàng, ai cũng mừng rỡ, riêng hai người chị thì bắt đầu ghen tức. Đổi lốt sọ dừa thành người, Sọ Dừa chăm lo đèn sách, thi đỗ trạng nguyên. Phần một của truyện coi như kết thúc; kẻ chịu cực khổ, nhọc nhằn đã tìm được hạnh phúc.

Thế nhưng vẫn còn đó sự "ghen tức" của hai người chị. Nhân quan trạng đi sứ, hai cô chị rủ em gái chèo thuyền ra biển. Nghe lời chồng dặn cô út mang theo "*hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà*". Ra tới biển xa, hai người chị xô cô em xuống biển, con cá kình nuốt cô vào bụng. Sẵn có con dao, cô giết con cá. Cá trôi dạt vào một hòn đảo, cô khoét bụng cá chui ra, lấy hòn đá gầy lửa, nướng thịt cá sống qua ngày. Hai quả trứng nở ra thành hai chú gà làm bạn với cô. Thấy thuyền cắm cờ đuôi nheo chạy qua đảo, gà cất tiếng:

"*Ò... ó... o...*
Phải thuyền quan trạng rước cô tôi về."

Thuyền ghé vào đảo, quan trạng gặp lại vợ hiền. Về nhà, trạng nguyên mở tiệc chiêu đãi, có mặt hai người chị. Cuối bữa tiệc, quan trạng mới cho gọi vợ ra. Thấy em gái, hai người chị xấu hổ quá bèn lén đi biệt xứ.

III. Truyện chấm dứt ở đó đúng với ý đồ của người kể và tâm lí của người nghe: Người ở hiền thì gặp lành.

Một chuỗi sự việc diễn ra theo phép nhân quả thuận chiều với trục thời gian. Nhân vật, sự việc siêu nhiên thần kì giao hòa với con người, sự việc nơi dương thế khiến truyện hấp dẫn giúp người đọc cảm nhận, và phát triển lòng nhân ái ở mỗi người.

 THẠCH SANH

(TRUYỆN CỔ TÍCH)

Các điểm cơ bản

- Truyện cổ tích: (xem bài 6)

- Truyện có nhiều nhân vật thuộc thế giới siêu nhiên và dương thế có những suy nghĩ, hành vi thể hiện tính thiện và ác. Đại diện cho hai tuyến nhân vật ấy là Thạch Sanh và Lý Thông.

- Thạch Sanh: Thật thà, hiền đức, có sức khỏe và phép thần thông; con trai của Ngọc Hoàng được phái xuống để cứu dân.

- Lý Thông: Người ích kỉ, nham hiểm và độc ác.

- Diễn tiến nội dung theo trục thời gian bằng các chi tiết nêu nguyên nhân và dẫn đến kết quả, chi tiết thần kì giao hòa với chi tiết thực để thể hiện đạo đức, sự công bằng, yêu hòa bình và lí tưởng nhân đạo của dân tộc ta.

I. *Thạch Sanh* thuộc truyện cổ tích thần kì về một nhân vật siêu nhiên có sức mạnh phi thường, đầy tài năng và phép màu xuất hiện để cứu nhân độ thế. Để giao hòa với đời sống con người dương thế, các nhân vật này thường được cho xuất hiện trong các gia đình nghèo khó nhưng hiền hậu, chất phác, trở thành trẻ mồ côi, những con người bất hạnh,... Trải bao gian khó, cực nhọc trong học tập, giúp đời mà không nghĩ đến danh lợi để cuối cùng được mọi người thương yêu, kính phục. Từ đó làm nổi bật chân lí có tài có đức thì được hưởng hạnh phúc, ở hiền thì gặp lành.

II. Hai đoạn văn đầu của truyện giới thiệu nguồn gốc và hoàn cảnh của nhân vật. Thạch Sanh vốn là con trai của Ngọc Hoàng. Vì thương vợ chồng lão tiều phu phúc hậu nhưng đơn chiếc và nghèo khổ

nên Ngọc Hoàng đã cho thái tử xuống đầu thai. Nhưng khổ thay, người vợ có mang thai mấy năm mà không sinh nở. Thêm một chi tiết kì lạ khác với đời thường. Lão tiều lâm bệnh chết. Thạch Sanh ra đời và lớn khôn thì người mẹ mất, gia tài là túp lều nát dưới gốc cây đa với cây búa do cha để lại. Lại được "*Ngọc Hoàng sai thiên thần xuống dạy cho đủ các môn võ nghệ và mọi phép thần thông*". Với cách giới thiệu như thế đã cho người đọc thấy rõ hoàn cảnh và tính cách nhân vật trước khi đi vào phần chính.

Thạch Sanh sớm mồ côi cha mẹ bắt đầu phần đời đầy thử thách kể từ khi "*Chàng từ giã gốc đa, đến sống chung với mẹ con Lý Thông*". Mẹ con Lý Thông vốn là những kẻ lừa đảo và hám danh lợi, dụ dỗ chàng về là để chàng thế mạng Lý Thông nộp mình cho "*chằn tinh có nhiều phép lạ, thường ăn thịt người*". Cứ một sự việc đầy cam go thử thách lại xuất hiện một động vật siêu nhiên hung dữ, có nhiều phép lạ, nhất là lại xuất hiện mưu kế thâm độc của Lý Thông. Thay vì được nhận thưởng, Thạch Sanh lại phải về túp lều cũ dưới gốc cây đa, còn Lý Thông thì được nhà vua phong làm Quận công. Thạch Sanh thì cứu người, như cứu công chúa, cứu thái tử con vua Thủy Tề ở hang chim đại bàng. Chàng được công chúa mến mộ, thầm yêu; từ chối vàng bạc châu báu mà vua Thủy Tề ban tặng, chỉ xin được nhận cây đàn.

Hai nhân vật, hai tính cách đối nghịch thể hiện bằng hành động nối tiếp nhau. Kẻ ác Lý Thông, "hồn chằn tinh và đại bàng" với nhiều âm mưu nham hiểm tìm mọi cách hãm hại Thạch Sanh. "*Chúng vào kho của nhà vua ăn trộm của cải mang tới giấu ở gốc đa để vu vạ cho Thạch Sanh. Thạch Sanh bị bắt hạ ngục*".

Trong cái họa có mầm mống của cái may. Công chúa được Thạch Sanh cứu mạng chuẩn bị làm vợ của Lý Thông bỗng nhiên bị bệnh câm. "*Suốt ngày chẳng nói, chẳng cười, mặt buồn rười rượi. Vua đành hoãn việc cưới xin, sai Lý Thông mời thầy thuốc về chữa*". Bao nhiêu thầy thuốc giỏi đã được mời đến nhưng chẳng thầy thuốc nào chữa được bệnh câm cho công chúa. Tình huống này được đẩy lên cao trào,

là nút thắt để rồi nó sẽ được mở. Sự việc Thạch Sanh bị giam vào ngục, và công chúa bị bệnh câm sẽ được mở bằng việc Thạch Sanh đem đàn ra gảy. "*Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung*". Thế là khúc mắc của câu chuyện được mở từ từ. Nỗi oan, công trạng của Thạch Sanh nhà vua đã rõ khi nghe chàng kể hết sự tình. Trước hết, vua giao cho Thạch Sanh xét xử mẹ con Lý Thông. Chàng cho họ về quê làm ăn. "*Nhưng về đến nửa đường thì chúng bị sét đánh chết, rồi bị hóa kiếp thành bọ hung*". Còn Thạch Sanh thì được nhà vua gả công chúa cho. Thế là Thạch Sanh đã vượt qua những thử thách ở trong nước.

Nhưng chính sự vượt qua những thách thức, và "*lễ cưới tưng bừng*" ấy lại trở thành nguyên nhân của một thách thức mới đe dọa đến an ninh đất nước và cuộc sống của muôn dân. "*Thấy vậy hoàng tử các nước chư hầu trước kia bị công chúa từ hôn lấy làm tức giận. Họ hội binh lính cả mười tám nước kéo sang đánh*". Thạch Sanh phải đối phó như thế nào đạo binh hùng mạnh ấy? "*Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc*". Đã một lần tiếng đàn giúp chàng giải mối oan và được nhà vua gả công chúa cho. Nay tiếng đàn làm im tiếng khua gươm giáo. Lại có thêm niêu cơm thần khiến mấy vạn tướng quân chư hầu ăn mãi không hết. "*Chúng cúi đầu lạy tạ Thạch Sanh rồi kéo nhau về nước*". "*Về sau, vua không có con trai, đã nhường ngôi cho Thạch Sanh*".

III. Truyện được kể theo trục thời gian và theo kết cấu nhân quả. Người nghèo khổ phúc hậu như vợ chồng lão tiều, Thạch Sanh,... thì được trời thần giúp và giúp lại đời. Còn kẻ nham hiểm, độc ác như Lý Thông, chằn tinh... chuyên hãm hại người thì bị ác báo. Tất cả đều được diễn tả bằng nghệ thuật giao hòa giữa những chi tiết thực với những chi tiết có tính kì ảo khiến truyện càng trở nên lí thú, hấp dẫn giúp người đọc thấy rõ giá trị của lòng nhân ái, lẽ công bằng và cuộc sống hòa bình trong xã hội.

ꕥ



EM BÉ THÔNG MINH

(TRUYỆN CỔ TÍCH)

*** Các điểm cơ bản**

- Truyện cổ tích: (xem bài 7)

- Cách chọn người tài của vua quan.

- Cậu bé là người có phản ứng nhanh nhạy.

- Cậu bé là người thông minh, giỏi biện luận.

- Lịch sử có ghi Lương Thế Vinh thông minh từ nhỏ. Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên năm 13 tuổi...

I. Ngoài truyện cổ thần thoại, về loài vật còn có truyện cổ về thế tục. Đấy là những truyện kể về con người, sự việc xảy ra trong cuộc sống thường ngày, không có sự xuất hiện của những nhân vật siêu nhiên. Có hai nhóm truyện: nhóm truyện kể về nhân vật thông minh, và nhóm truyện kể về nhân vật khờ khạo.

Nhóm truyện kể về những nhân vật thông minh, có thể là một em bé, một người vợ, một viên quan... Đặc điểm của loại truyện này là tạo nên những tình huống phức tạp (thắt, gút) và cách xử Lý Thông minh, tài tình (mở) của nhân vật. Tình huống trong truyện có thể là câu đố mẹo, hoặc dùng mưu mẹo để lừa người khác một cách thông minh và tự nhiên. *Em bé thông minh* thuộc trong nhóm truyện cổ này.

II. Phần đầu, truyện giới thiệu cách chọn người của các triều đại xưa. Về mặt cai trị thì việc "*ông vua nọ sai một viên quan*" đi tuyển chọn người tài ra giúp nước là việc làm tích cực. Cách tuyển chọn thì "*Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm*". Việc tuyển chọn rộng rãi, không ưu tiên cho một địa phương nào, và cho một ai. Cách tuyển chọn thì chỉ "ra những câu đố oái oăm" mà không có một hình thức nào khác.

Phần hai của truyện kể lại công việc của quan và tài đối đáp, ứng xử của cậu bé. Tất nhiên công việc của quan là đi, hỏi để tuyển chọn. Thấy hai cha con một nông dân đang cày ruộng, đập đất, quan hỏi: "*- Này, lão kia! Trâu của lão cày một ngày được mấy đường?*".

Thực ra câu hỏi chẳng khó để trả lời nếu biết trước, đằng này quan hỏi một cách bất ngờ. Vả lại có đi cày thuê thì cũng chẳng ai tính đường cày để trả công cho nên "*người cha đứng ngẩn ra chưa biết trả lời thế nào*" thì cũng chẳng có gì lạ. Trong lúc người cha đang lúng túng thì cậu bé lên tiếng hỏi lại rằng "*ngựa của ông một ngày đi được mấy bước, tôi sẽ cho ông biết trâu của cha tôi một ngày cày được mấy đường*". Câu hỏi của cậu bé cũng giống hình thức câu hỏi của quan, chỉ khác có "trâu" và "ngựa". Nhưng quan chỉ chú ý đến việc tuyển dụng nhân tài chứ đâu phải đi là để đếm bước chân ngựa. Thế nên khi nghe cậu bé hỏi vặn lại câu đó, quan "*há hốc mồm sửng sốt*", "*thầm nghĩ, nhất định nhân tài ở đây rồi*", và về tâu với vua mọi sự. Cậu bé có được thành công trong lần thử thách đầu tiên là nhờ ở tài phán đoán và ứng xử nhanh. Điều này hiếm thấy ở những người có độ tuổi như cậu bé. Cũng cần phải nói thêm cậu bé có tính bạo dạn chứ không khép nép, nhút nhát như trẻ có cùng độ tuổi.

Vua nghe lời quan tâu như thế thì mừng lắm. Nhưng để được chính xác hơn, chính vua sai ban cho làng ba thúng gạo nếp, ba con trâu đực, và "*ra lệnh phải nuôi làm sao cho ba con trâu ấy đẻ thành chín con, hẹn năm sau phải đem nộp đủ, nếu không thì cả làng phải tội*".

Về phía dân làng, khi nhận được lệnh ấy "*thì ai nấy đều tưng hửng và lo lắng, không hiểu thế là thế nào*". Họ không hiểu lệnh ấy của vua cũng đúng thôi. Chẳng lẽ nhà vua không biết trâu đực không thể sinh con! Vậy thì vua ra lệnh với ý gì đây? Họ không hiểu được ý ấy, nhưng nếu làm không đúng với lệnh vua thì cả làng phải tội, còn nếu nhận lệnh thì làm không được, cũng không thể từ chối lệnh vua mà không nêu lí do vì sợ phạm tội khinh vua (khi quân). Bởi vậy mà họ đang lúng túng và lo lắng, "*coi đây là một tai họa*".

Chuyện tới tai cậu bé, em liều lĩnh thưa ý kiến của mình với cha. Người cha sợ phạm tội lừa dối dân làng, lừa dối vua thì "*bay mất đầu*". Nhưng cậu bé thì cứ khẳng định "*thế nào cũng xong xuôi mọi việc*". Chiều theo ý muốn của con, người cha trình bày với dân làng. Trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan ấy, dân làng bắt hai cha con làm giấy cam đoan, rồi chấp thuận làm theo lời cậu bé.

Hai cha con lên kinh đô. Cậu bé bảo cha đợi ở bên ngoài, còn cậu thì tìm cách lẻn vào sân rồng rồi khóc um cả lên. Đó là cách cậu ta tạo nên sự chú ý của vua theo cách "tai nghe mắt thấy". Nếu cậu gặp được quan hầu nào đó và xin được chầu vua thì chắc gì được gặp! Nghe tiếng khóc, vua sai lính điệu cậu bé vào và hỏi tại sao khóc. Thế là cậu bé bèn nêu rõ lí do. Nghe xong, vua và triều thần đều bật cười, vua phán:

"- *Mày muốn có em bé thì phải kiếm vợ khác cho cha mày, chứ cha mày là giống đực, làm sao mà đẻ được!*". Cậu bé đã bám vào lời phán ấy của vua để dân làng khỏi thực hiện lệnh nuôi ba con trâu đực để thành chín con trâu cái của nhà vua.

Lần thứ ba, vua sai mang con chim sẻ đến và bắt hai cha con phải nấu thành ba mâm cỗ. Cậu bé bèn trao cây kim may cho sứ giả và yêu cầu nhà vua cho rèn một cây dao để xẻ thịt chim.

Tới lần ứng xử thứ ba này nhà vua "*mới phục hẳn*". Cả ba lần ứng xử, cậu bé đã bộc lộ tư chất bạo dạn, tự tin kèm với sự nhanh trí, thông minh hiếm thấy. Có lẽ vì thế mà nhà vua đã ban thưởng rất hậu cho hai cha con.

Phần cuối, truyện cổ kể lại một thử thách lớn có liên quan đến chiến tranh hay hòa bình giữa nước ta và nước láng giềng. Nước này đã chuẩn bị và có ý tiến đánh nước ta, chỉ ngại nước ta có nhiều người tài. Họ bèn sai sứ mang vỏ ốc vặn rất dài, rỗng hai đầu và muốn được nhìn thấy ai đó xâu sợi chỉ qua ruột ốc.

Khi nghe quan đến và kể xong mọi sự, cậu bé bèn ca lớn lên:

"Tang tình tang! Tính tình tang
Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng
Bên thời lấy giấy mà bưng
Bên thời bôi mỡ, kiến mừng kiến sang
Tang tình tang..."

Rồi cậu chỉ cho quan cứ thế mà làm. Tất nhiên là mọi việc đều diễn ra tốt đẹp trước mắt mọi người, và sự thán phục của sứ giả nước láng giềng. Các ông trạng, các nhà thông thái được vua mời đến chắc ai cũng biết kiến thích những gì, kiến đào hang và bò ra sao, nhưng tất cả "đều lắc đầu bó tay" có lẽ họ không kịp nghĩ đến việc áp dụng kinh nghiệm thực tế đã thấy ấy để giải quyết sự việc.

Qua bốn lần thử thách, ba lần cậu bé đã dùng phép đối chứng trực tiếp, hay "gậy ông đập lưng ông" để thắng người thách đố. Còn lần bốn thì cậu đã áp dụng phương pháp quan sát thực tế, hay kinh nghiệm đã có để mách nước đi cho vua quan.

III. Dù không có những nhân vật siêu nhiên kì tài với những phép thần thông biến hoá nhưng truyện cổ *Em bé thông minh* vẫn mang đến cho người đọc nhiều thú vị. Đấy là những nhân vật giữ vai trò làm nút thắt và cậu bé là người mở một cách tài tình, hợp lí, và nhanh nhạy đến bất ngờ. Thêm vào đó truyện kết thúc có hậu: người tài luôn được trọng dụng, như việc "*vua phong cho em bé làm trạng nguyên. Vua lại sai xây dinh thự ở một bên hoàng cung cho em ở, để tiện hỏi han*".



 CÂY BÚT THẦN

(TRUYỆN CỔ TÍCH TRUNG QUỐC)

Các điểm cơ bản

- Truyện cổ: (xem bài 8)

- Truyện kể về một nhân vật bất hạnh nhưng có năng khiếu đam mê, hiền đức, không tham lam, và khảng khái.

- Được thần tiên giúp cho phương tiện chính để thực hiện niềm đam mê cao đẹp của mình.

- Vật (bút thần) chỉ linh ứng khi nằm trong tay người có nghĩa cử cao đẹp (Mã Lương), có linh ứng ngược lại khi nằm trong tay kẻ có lòng dạ xấu xa và tham lam (địa chủ, vua).

I. Truyện cổ tích có khá nhiều truyện thần kì *kể về những nhân vật bất hạnh*. Có hoàn cảnh sống vô cùng khó khăn, đau khổ... như những trẻ mồ côi, mẹ ghẻ con chồng, người đầy tớ, người em út, người có hình dạng xấu xí như các truyện: *Tấm – Cám, Sọ Dừa, Lấy vợ Cóc*... của Việt Nam, và *Cây bút thần* của Trung Quốc thuộc loại truyện cổ này.

Truyện giới thiệu hoàn cảnh và cuộc đời của cậu bé Mã Lương giàu đam mê, nhân hậu...

II. Phần đầu của truyện giới thiệu hoàn cảnh và tính cách đặc biệt của nhân vật Mã Lương. Hoàn cảnh ấy là: "*Cha mẹ em đều mất sớm. Em chặt củi, cắt cỏ, kiếm ăn qua ngày*". Tính cách đặc biệt ấy là "*rất thông minh*", và "*thích học vẽ từ nhỏ*". Như thế rõ ràng Mã Lương là đứa trẻ bất hạnh, tự bươn chải nuôi sống bản thân mình. Nhưng cái quý là Mã Lương vẫn nuôi ngọn lửa đam mê học vẽ của mình, điều mà không phải ai cũng làm được. Không có tiền mua bút, thì em vẽ bằng

cây que củi vạch xuống đất, lấy ngón tay nhúng nước vẽ lên đá... Cậu vẽ bất cứ ở đâu, bất cứ ở lúc nào rảnh rỗi..., vẽ cho tới lúc "*vẽ chim, cá giống như hệt, người ta tưởng như sắp được nghe chim hót, được trông thấy cá bơi lội*". Vẽ tới mức độ như thế nhưng Mã Lương không sắm nổi một cây bút vẽ. "*Em chỉ mong sao có được một chiếc*". Chi tiết này là nút thắt đầu tiên của truyện.

Nút thắt ấy được mở bằng giấc mơ. Nhân vật thần kì xuất hiện: cụ già râu tóc bạc phơ. Thường thì như thế, nếu người ấy không là Bụt thì là Tiên. Và vật các vị ấy ban tặng là vật mà Mã Lương, nhân vật bất hạnh ước mong. Truyện này cũng vậy, cụ già râu tóc bạc phơ hiện ra, trao cho em cây bút và bảo: "- *Đây là cây bút thần, nó sẽ giúp con nhiều*".

Nút thắt mới xuất hiện ở tình huống này là chi tiết "*nó sẽ giúp con nhiều*". Nó sẽ giúp những gì đây? Trả lời câu hỏi chính là mở dần cái nút ấy bằng cách phân tích việc dùng cây bút thần của Mã Lương.

Trước hết, Mã Lương "*vẽ cho tất cả người nghèo trong làng*". Nhà nào không có thứ gì về dụng cụ sản xuất, đồ dùng cần thiết như cày, cuốc... đèn để họ có mà dùng vì bút thần sẽ vẽ ra vật dụng thật. Vẽ cho người nghèo là việc làm tương thân tương trợ, vẽ vì thương những người cùng khổ như mình.

Tất nhiên tiếng lành thì đồn xa. Tay địa chủ biết được bèn sai đầy tớ bắt Mã Lương về nhà và buộc Mã Lương vẽ theo ý của hắn. Đã giàu hẳn ông ta muốn giàu thêm, nhưng Mã Lương nhất quyết không vẽ. Ông ta nhốt Mã Lương vào chuồng ngựa giữa mùa đông, không cho ăn uống gì. Ba hôm sau, giữa đêm tuyết phủ đầy trời, tay địa chủ mò ra chuồng ngựa xem thì thấy Mã Lương đang ngồi ăn bánh nướng bên lò lửa rực hồng. Địa chủ quay về gọi đầy tớ đến giết Mã Lương để lấy bút thần thì cậu bé vẽ cái thang lên tường leo ra ngoài, vẽ thêm con ngựa rồi leo lên chạy thoát. Tay địa chủ đuổi theo sát nút, tay cầm dao định chém. Mã Lương lấy bút vẽ cung tên, mũi tên lao đúng cổ họng tên địa chủ.

Lần thứ nhất, bút thần giúp Mã Lương tương trợ người nghèo, lần này bút thần giúp em trừ chúa đất tham ác. Cả hai đều là việc thiện mang lại lợi ích cho đời.

Sau khi giết được tên địa chủ, Mã Lương phi ngựa suốt mấy ngày đêm. Đến một thị trấn nhỏ, không tiền bạc, không việc làm, Mã Lương sống nhờ vào bút thần, vẽ tranh đem bán. "*Sợ lộ nên em vẽ các bức tranh đều dở dang: chim thì thiếu cái mỏ hoặc thiếu một chân,...*".

Vẽ tranh đem bán là để kiếm ăn, dù có bút thần giúp nhưng cũng có công sức của Mã Lương. Vả lại làm như thế cũng là giúp người có thêm một chút của ngon vật lạ. Mã Lương "sợ lộ" tông tích là để tránh những điều không hay như lần gặp tên địa chủ. Nhưng chỉ vô ý làm rơi giọt mực ngay khoảng trống chỗ mắt của bức tranh cò khiến cò tung cánh bay. Thế là Mã Lương bị lộ và phải về kinh đô theo lệnh vua. Phải hiểu thế nào về chi tiết này? Giọt mực vô ý rơi kia là điềm may mắn hay oan nghiệt đối với Mã Lương? Mã Lương có vẽ cho nhà vua không khi đã "*được nghe rất nhiều điều tàn ác của nhà vua đối với dân nghèo*"? Mã Lương vẫn vẽ nhưng em vẽ ngược với những gì theo ý muốn của vua. Vua bắt em vẽ con rồng, con phượng thì em vẽ con cóc ghẻ, con gà trụi lông. Vua tức giận cho người tước cây bút thần, rồi "*nhốt em vào ngục*". Thế là tai hoạ đến với Mã Lương, nhưng không phải do cây bút thần mà do em ghét ông vua tham tàn bạo ngược.

Đoạt được cây bút thần, vua chỉ vẽ có vàng và vàng. Những chi tiết trong truyện tập trung hiển thị lòng tham không đáy của vua. Vua vẽ thỏi vàng lớn và dài thì lại thành "*một con mãng xà dài, miệng há hốc, đỏ lòm, đang bổ lại phía vua*".

Với những chi tiết trên truyện cho chúng ta nhận ra vật dụng phải đặt vào đúng tay người, và cây bút thần phải đặt đúng vào tay của người có lòng trắc ẩn trước nỗi khổ của người khác và có tâm hồn trong sáng. Nếu là người biết suy nghĩ trước các sự việc ghê gớm trên thì họ tỉnh ngộ. Còn vua thì bị lòng tham không đáy dẫn đường nên lại thực hiện mưu kế "*thả em ra, dùng vàng bạc dỗ dành và hứa gả công chúa cho*".

Mã Lương giả vờ đồng ý để được trả lại cây bút thần. Giả sử nhà vua tỉnh thức trở thành vị vua hiền từ thì kết thúc truyện cũng có hậu và khá nhẹ nhàng. Đằng này vua vẫn tham lam, nghi ngờ và sợ chết vì thú dữ nếu vẽ núi. Vì thế, vua bảo Mã Lương vẽ biển cả. Mã Lương làm theo. Vua nhìn biển mênh mông nước trong như gương, nhưng không nhìn thấy cá. Mã Lương lại vẽ nhiều loại cá bơi lội tung tăng. Thấy đẹp, nhà vua ra lệnh: "*- Hãy vẽ ngay cho ta một chiếc thuyền! Ta muốn ra khơi xem cá*".

Diễn tiến của truyện theo đúng yêu cầu tự nhiện. Có biển thì có cá. Có biển và cá đẹp thì phải có thuyền. Vua, hoàng hậu, hoàng tử, công chúa và các quan cận thần leo lên thuyền để dạo biển. Mã Lương lượn vài nét bút mảnh thành làn gió nhẹ đẩy thuyền ra khơi. Theo ý vua, Mã Lương vẽ thêm mấy nét bút đậm. Gió mạnh, sóng biển bắt đầu nổi lên, thuyền lao vun vút ra khơi. Mã Lương tô thêm nhiều nét bút nữa. Sóng to gió lớn nổi lên thêm. Thuyền lắc lư nghiêng ngả. Vua sợ quá la lớn yêu cầu đừng cho gió thổi nữa. Nhưng Mã Lương vờ như không nghe. Cậu tiếp tục vẽ những đường cong lớn, rồi lớn hơn... Mây đen, sóng gió càng lúc càng nổi lên dữ dội theo nét vẽ của Mã Lương, cho tới khi "*Chiếc thuyền ngả nghiêng rồi bị chôn vùi trong những lớp sóng hung dữ*". Diễn tiến sự việc trong đoạn truyện này càng lúc càng tăng tiến. Hình ảnh chiếc thuyền chở ông vua tham tàn chìm giữa sóng to là hình ảnh của kẻ gieo gió gặp bão, kẻ tham ác luôn bị trừng trị.

Cuối truyện là phần kết theo phương pháp mở. Câu chuyện *Cây bút thần* được truyền tụng khắp nước, còn Mã Lương thì không ai biết cậu đi đâu. Theo lời đồn của dân chúng thì dù đi đâu, ở đâu Mã Lương cũng "*đem hết thời giờ và sức lực để vẽ cho những người nghèo khổ*".

III. Truyện cổ thần kì *Cây bút thần* nhân vật siêu nhiên chỉ xuất hiện một lần, nhưng diễn tiến các sự việc thì có sự giao hoà giữa siêu nhiên (cây bút thần) với hiện thực (Mã Lương, dân nghèo, địa chủ, vua...) để thành thế giới cổ tích sinh động, li kì...

Qua diễn tiến của các sự việc ấy người đọc nhận ra dù là người của siêu nhiên hay của hiện thực hễ sống hiền thì gặp lành, gian tham và độc ác thì bị trừng trị. Ấn tượng ấy giúp người nghe, người đọc sống ngày một hiền hoà, tốt đẹp hơn.





ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG

(TRUYỆN CỔ TÍCH CỦA A. PU-SKIN)

**** Các điểm cơ bản***

- Truyện cổ: (xem bài 9). Truyện cổ tích thường khuyết danh, riêng truyện này do nhà văn thơ Nga A. Pu-skin kể lại.

- Thuộc loại truyện cổ thần kì, nhân vật thần kì là loài cá (động vật).

- Thể hiện lòng biết ơn người nhân hậu (ông lão đánh cá).

- Trừng trị kẻ tham lam, bội bạc (mụ vợ ông lão đánh cá).

- Nghệ thuật kể giao hoà các sự việc siêu nhiên với hiện thực theo phép tăng tiến.

I. *Ông lão đánh cá và con cá vàng* do đại thi hào Nga A. Pu-skin kể lại bằng 205 câu thơ trên cơ sở truyện dân gian Nga, Đức. Truyện vừa giữ được nét chất phác, dung dị của nghệ thuật dân gian, vừa thể hiện tài năng sáng tạo của Pu-skin.

Truyện này thuộc *Nhóm truyện kể về những con vật hoang dã* thường là đối tượng săn lùng giữa những con vật đó, hoặc đối tượng săn

lùng của con người. *Gút* của truyện chính là sự săn lùng để thoả mãn nhu cầu của cuộc sống, để tránh sự hiểm nguy. Và *mở* của truyện chính là sự thông minh, nhanh nhẹn đầy mưu mẹo của những con vật bị săn đuổi đó. Con cá vàng, một nhân vật siêu nhiên trong truyện là biểu tượng của lòng biết ơn, và của lẽ công bằng theo luật nhân quả trong cuộc sống.

II. Cũng như một số truyện khác, phần đầu truyện giới thiệu nhân vật trần thế, và sự gặp gỡ của nhân vật này với nhân vật siêu nhiên. Đó là ông lão nghèo sống bằng nghề đánh cá cùng với người vợ trong căn lều nát ở trên bờ biển. Tất nhiên lão phải đi biển mỗi ngày để kiếm ăn. Một hôm, sau ba lần kéo lưới lão mới bắt được con cá vàng. Con cá xin tha mạng và sẽ đền ơn. Lão thả con cá, cầu trời phù hộ cho nó, và không quên cho nó biết rằng "*Ta không có gì cả, ta cũng chẳng cần gì*". Tình huống gặp gỡ thần kì giữa con cá vàng là biểu tượng của thế giới siêu nhiên với ông lão là đại diện của thế giới thực, cũng như mụ vợ cục cằn, tham lam của ông. Cái gút được đưa ra là "đền ơn... muốn gì cũng được" của con cá vàng, "không đòi gì cả" của ông lão, và sự cộc cằn, tham lam của mụ vợ. Để mở cái gút này, người kể đã dùng phép tăng tiến dần, cho xuất hiện các tình huống từ nhẹ đến nặng, từ ít đến nhiều để đưa đến mở toàn bộ nút thắt.

Tình huống đầu tiên là ông lão đem câu chuyện gặp con cá vàng kể cho mụ vợ nghe. Nghe xong, mụ mắng và đòi một cái máng cho lợn ăn. Ông lão ra biển gọi cá vàng lên và cầu mong cá vàng giúp ông. Cá vàng giúp vợ chồng lão có cái máng. Được cái máng rồi, mụ vợ lại mắng ông ngu, sao không "*đòi một cái nhà rộng*". Đòi được cái nhà rộng rồi mụ lại muốn là "*một bà nhất phẩm phu nhân*". Được làm vợ của quan nhất phẩm trong triều đình mụ vẫn chưa chịu. Mụ đòi "*làm nữ hoàng*". Đã từng bắt lão quét chuồng ngựa, mụ còn "*tát vào mặt lão*". Các sự việc xảy ra theo độ tăng tiến càng lúc càng lộ rõ lòng tham vô đáy và tính tình hung dữ, bội bạc của mụ. Mụ tham giàu có và cũng hám danh. Mụ hành xử tàn nhẫn và bội bạc cả với người chồng tận tuỵ chiều lòng vợ.

Với cá vàng thì sao trước những đòi hỏi của mụ vợ lão chài? Lúc đầu thì "*biển gợn sóng êm ả*". Có lẽ cá vàng nhận ra yêu cầu có được cái máng để nuôi lợn là điều hợp lí. Nhưng khi biết mụ yêu cầu có toà nhà đẹp thì "*biển xanh đã nổi sóng*". Càng về sau thì biển xanh càng "*nổi sóng dữ dội*". Điều ấy biểu hiện cá vàng càng lúc càng phật lòng vì những đòi hỏi vô lí, vì lòng tham vô đáy, và sự đối xử tệ hại của mụ vợ với người chồng. Hết bắt chồng "*quét dọn chuồng ngựa*" lại dứt lòng "*đuổi đi*" khỏi nhà chưa kể đến bao lần đánh mắng.

Rồi cá vàng lại gặp ông lão hiền từ, nghe ông bảo rằng "*mụ muốn làm Long Vương ngự trên mặt biển, để bắt cá vàng phải hầu hạ mụ và làm theo ý muốn của mụ*".

Chúng ta đã biết từ cái máng cho đến chức vụ nữ hoàng là do cá vàng, hình ảnh tượng trưng của thế giới siêu nhiên ban cho. Người được cá vàng đền ơn là ông lão đánh cá hiền từ. Mụ vợ của lão chỉ là người được thụ hưởng, là kẻ ngồi mát ăn bát vàng. Từ một kẻ đền ơn, từ vị trí của người ban tặng, cá vàng trở thành kẻ "phải hầu hạ mụ và làm theo ý muốn của mụ". Mụ đã thể hiện lòng tham không đáy cả về của cải đến quyền lực, và sẵn lòng làm bất cứ điều gì để đạt cho được tham vọng ấy mà không hề nghĩ đến tài đức của mình. Còn đối với cá vàng thì đòi hỏi của mụ đã xúc phạm đến lòng tốt, danh dự của mình. Và có lẽ cá vàng cũng nghĩ đến mụ ta là vợ của lão nên khi nghe lão than thở thì "*cá vàng không nói gì, quẫy đuôi lặn sâu xuống đáy biển*" mà không có một lời nói, không có biểu hiện gì như những lần trước. Thay vì phải trừng trị kẻ đã xúc phạm mình, cá vàng đã lấy lại tất cả những gì đã nhớ ơn cứu mạng của lão mà ban tặng cho mụ vợ của lão để những mong lão được sống yên thân.

III. *Ông lão đánh cá và con cá vàng* là một truyện cổ khá hấp dẫn nhờ những chi tiết thần kì siêu nhiên giao hoà với đời sống thực. Các tình huống diễn tiến theo trục thời gian và phép tăng tiến làm lộ rõ tính cách của từng nhân vật. Tiêu biểu cho hiền từ và nhu nhược là ông lão đánh cá, còn mụ vợ là hình ảnh của kẻ tham lam, độc ác. Cả hai đều là nguyên nhân của sự nghèo lại hoàn nghèo.

Đấy là bài học cho bất cứ ai thiếu kiên quyết, không biết dùng lòng tham đúng lúc trong việc khai thác quà tặng của thiên nhiên. Sự cạn kiệt tài nguyên do cái thói "được voi đòi tiên", "ăn cháo đá bát" của mụ vợ, và sự không kiên quyết của lão đánh cá chẳng là bài học giá trị cho con người hôm nay sao?!



11. ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

(TRUYỆN NGỤ NGÔN)

**** Các điểm cơ bản***

- Truyện ngụ ngôn: về hình thức là loại truyện kể bằng văn xuôi hoặc văn vần. Về nội dưng và mục đích thì kể lại phần đời hoạt động của loài vật hoặc con người để kín đáo khuyên nhủ, răn dạy con người một điều gì đó gần gũi với cuộc sống.

- Ếch ngồi đáy giếng ***là truyện ngụ ngôn bằng văn xuôi, kể lại chuyện chú ếch ở đáy giếng cứ tưởng mình là chúa tể bị trâu giẫm chết khi lên trên bờ. Truyện phê phán thói huênh hoang, và khuyên không được chủ quan, nên quan tâm học hỏi.***

I. Con người có nhiều tính tốt nhưng cũng có lắm thói hư tật xấu. Để khuyên nhủ những người có thói hư tật xấu ấy thành con người tốt cũng không phải là dễ dàng. Nhằm tránh đụng chạm đến lòng tự ái của loại người này người ta thường mượn hình ảnh một con vật hoặc một kẻ vô danh nào đó và tưởng tượng ra một sự việc có liên quan kể

thành một câu chuyện có đầu có đuôi cho những người ấy nghe với ý nghĩa là mong họ thức tỉnh. Văn học gọi những truyện ấy là truyện ngụ ngôn (gửi vào lời, kí thác vào lời kể).

Ếch ngồi đáy giếng được kể bằng văn xuôi nhằm phê phán thói khoe khoang, tự cao tự đại nhiều lúc tự rước tai hoạ vào mình.

II. Cũng như phần lớn truyện dân gian khác, truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng* mở đầu bằng những chi tiết giới thiệu nơi chốn, hoàn cảnh sống và tính cách của nhân vật Ếch. Nơi chốn là "*đáy giếng*", chỉ là một khoảng hố sâu chật hẹp không thể nhìn thấy bầu trời bao la. Cư dân ở đó "*chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ*". Với loại dân cư nhỏ bé ấy thì "*tiếng kêu ồm ộp*" của Ếch đủ sức để làm cho bọn chúng hoảng sợ. Những chi tiết ấy ngụ ý gì? Đó là người có tiếng tăm, có uy quyền nhưng chỉ giới hạn ở một vùng. Người ấy có quyền uy, nổi tiếng chỉ với những ai đang sống gần mình trong vùng người ấy đang sống. Nó có tính chất hạn hẹp. Đời sống ấy khắc sâu vào tâm tư của anh khiến người ấy cũng như Ếch "*cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể*". Điều "cứ tưởng" ấy hằn sâu theo năm tháng đã trở thành thói quen, đã trở thành nếp suy nghĩ thường ngày, đã trở thành cách ứng xử tự nhiên như đói thì ăn, khát thì uống bất kể giờ giấc, nơi chốn. Mấy ai thay đổi thói quen ấy một cách dễ dàng, nhất là thay đổi nếp nghĩ, thay đổi thói quen "cứ tưởng".

Truyện kể dẫn người đọc đến một tình huống mới của Ếch nhà ta. Đấy là trời mưa to, nước trong giếng dầy tràn nên Ếch mới được rời khỏi đáy giếng. "*Ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp*". Nếu khôn ngoan, lúc ra khỏi miệng giếng Ếch nhà ta phải nhìn trước ngó sau trước khi biểu hiện thái độ "nghênh ngang" dù nghênh ngang đã là hình ảnh chẳng tốt đẹp gì. Đã thế, Ếch lại còn ồn ào khoe tiếng. Càng lúc Ếch càng "*nhâng nháo đưa cặp mắt nhìn lên bầu trời*". Hình ảnh thể hiện cá tính gì của Ếch? Đấy là cá tính của kẻ mang mặc cảm tự tôn, bao giờ và bất cứ ở đâu thì cũng là kẻ độc tôn. Trên đời này chẳng có ai hơn ta. Trên mảnh đất này chẳng có ai hơn

ta. Có lẽ "cứ tưởng" thế nên Ếch "*chả thèm để ý đến xung quanh*". Đó là hình ảnh của kẻ mang tâm trạng kiêu ngạo đến cùng cực, và đang tận hưởng tâm trạng ấy. Đang trong tâm trạng tự kiêu tự đắc thì Ếch "*đã bị một con trâu đi qua giẫm bẹp*". Thế là xong đời của kẻ coi trời bằng vung.

III. Truyện không dài, chỉ có ba tình huống xuất hiện theo trục thời gian và nguyên lí nhân quả nhưng súc tích về ý nghĩa. Thời nào cũng có kẻ kiêu ngạo , coi trời bằng vung thì *Ếch ngồi đáy giếng* có thể là bài học bổ ích cho họ để tránh mang hoạ vào thân. Người đọc cũng nhận ra lời khuyên cần khiêm tốn và luôn cố gắng mở rộng tầm hiểu biết của mình trong cuộc sống.



12. THẦY BÓI XEM VOI

(TRUYỆN NGỤ NGÔN)

**** Các điểm cơ bản***

- Truyện ngụ ngôn: (xem bài 10)

- Năm thầy bói đều sờ và nói về một bộ phận của con voi thật, nhưng một bộ phận chưa phải là voi nên xảy ra cảnh đánh nhau.

- Ý nghĩa nội dung: Muốn hiểu biết sự vật, sự việc thì phải được nhìn, và xem xét chúng một cách toàn diện.

I. Trong cuộc sống thường ngày, không thiếu người đưa ra những phán xét phiến diện, lấy sự hiểu biết không rõ ràng về một chi tiết, một bộ phận rồi quyết đoán bộ phận ấy chi tiết ấy là cái toàn thể đã tạo nên những mâu thuẫn, bất hoà không đáng có. Nhưng để giúp những người

này nhận ra sự sai lầm của họ cũng không dễ dàng gì. Khi không thể nói thẳng về sự sai lầm ấy vì ngại chạm tự ái, người đời thường kể lại chuyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* để giúp họ tự nhận ra sai lầm và tự sửa sai.

II. Phần đầu truyện, người kể giới thiệu nhân vật và sự việc. Nhân vật là "năm ông thầy bói". Sự việc ấy là cùng xem voi. Thầy bói là ai? Ấy là người thường bị mù chuyên đoán những việc lành, dữ sẽ xảy đến cho khách tìm đến xem. Thầy có thể nói về chuyện thuộc về tâm linh (đúng hay sai khó xác định được), nhưng để "*xem voi*" có hình dạng ra sao thì điều kiện cần là đôi mắt sáng. Các thầy đã không có được điều kiện này.

Phần thứ hai của truyện mô tả lại cảnh các thầy xem voi. *"Thầy thì sờ vòi, thầy thì sờ ngà, thầy thì sờ tai, thầy thì sờ chân, thầy thì sờ đuôi"*. Chỉ tưởng tượng ra cảnh các thầy dùng hai bàn tay mò mẫm, sờ nắn năm bộ phận của con voi thì người đọc cũng đã không ngăn được tiếng cười. Xem sự vật bằng tay, điều ấy có thể được. Nhưng khó có thể nhận ra hình dạng toàn diện của một sự vật lớn như con voi một cách chính xác được. Giả sử một người mù nào đó tự nhận ra mình đang chịu cảnh đêm dài một đời (suốt đời chỉ thấy bóng tối), và nhờ anh quản tượng cho sờ và giải thích toàn thể các bộ phận cũng khó có thể hình dung được hình dạng của con voi ra sao, huống gì mỗi thầy chỉ sờ được một phần nhỏ. Bởi vậy, cứ như lời phán của năm thầy thì con voi có năm hình dạng khác nhau. Thầy thì cho rằng voi có hình dạng "*sun sun như con đỉa*". Thầy thì thấy voi "*chần chẫn như cái đòn càn*". Thầy thì bảo "*Nó bè bè như cái quạt thóc*". Thầy thì xác định "*Nó sừng sững như cái cột đình*". Còn thầy khác thì khẳng định "*Nó tun tủn như cái chổi sể cùn*".

Cứ tưởng tượng theo cách mô tả của truyện, hay truyện được dựng thành kịch trên sân khấu thì người xem chắc chắn sẽ có những tràng cười giòn giã.

Ngay khi xem voi xong, "*năm thầy ngồi bàn tán với nhau*" để xem voi có hình dạng như thế nào thì các thầy cũng đã bài bác nhau bằng các từ phủ định như "*Không phải – Đâu có – Ai bảo!...*". Thói thường bài bác thì dễ sinh va chạm tự ái, dễ sinh ra cãi cọ, đôi co bởi các thầy có chung một: Tất cả đều mù nhưng ai cũng tự cho mình sáng. Chính điểm chung này khiến các thầy chẳng ai chịu nhường nhịn ai dẫn đến cảnh "*xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu*".

III. Nội dung truyện khá giản dị, cách tạo dựng các tình huống thật sinh động, ngôn ngữ miêu tả rõ ràng, nhưng đủ sức gây cười khiến *Thầy bói xem voi* dễ nhớ, dễ gây ấn tượng mạnh ở người xem.

Ý nghĩa sâu xa của truyện ngụ ngôn này là khuyên mỗi người hãy quan sát, tìm hiểu sự vật và sự việc một cách cụ thể, kỹ càng trước khi phán xét. Mù mà cứ tưởng mình sáng; chưa thấy cụ thể mà đã phán xét như đinh đóng cột thì chẳng khác gì "thầy bói xem voi".



13. ĐEO NHẠC CHO MÈO

(TRUYỆN NGỤ NGÔN)

**** Các điểm cơ bản***

- Truyện ngụ ngôn: (xem bài 10)

- Truyện này gốc là Ê-dốp (người Hi Lạp, thế kỉ VII – thế kỉ VI tr. CN). Tác giả Nguyễn Văn Ngọc dựa vào đây phỏng tác, mở rộng thêm ngụ ý của truyện.

- Họ hàng nhà chuột họp và tìm ra biện pháp treo cái lục lạc vào cổ mèo để biết đường chạy trốn. Nhưng khi cắt cử người đeo nhạc cho mèo thì ai cũng sợ chết nên bắt chuột chù kẻ chậm chạp nhất đảm nhận. Chỉ cần thấy mèo nhe nanh giương vuốt là chuột chù đã tìm đường phóng nhanh. Nghe Chù báo, họ hàng nhà chuột hè nhau chạy trốn.

- Khi thực hiện một công việc cần cân nhắc đến điều kiện, khả năng để tránh thất bại.

- Chọn người có năng lực để thực hiện công việc, không lấy quyền lực để ép buộc thuộc quyền làm những việc vượt quá khả năng của họ.

I. Nhân dân thường mượn truyện ngụ ngôn để người đọc suy nghĩ và tỉnh thức mà *Đeo nhạc cho mèo* là một truyện tiêu biểu.

II. Cũng cùng họ hàng nanh vuốt, mặt mũi giống nhau; cũng là giống ăn thịt, chỉ khác nhau về trọng lượng cơ thể, vậy mà cọp thân thiết với chuột, còn mèo gặp họ hàng nhà chuột là xơi ngay, thậm chí còn rình mò để chộp chuột. Đấy là bản tính trời sinh, cũng như trời sinh ra chuột để gặm nhấm, phá phách thóc gạo, sắn khoai,... kể cả dây điện ở trong nhà.

Giận mèo cứ mãi tìm cách xơi mình, "*Một hôm, mới hội cả nhau lại làm một làng chuột để chống lại mèo*". Trong buổi hội hầu như có đủ đại diện các sắc tộc chuột, từ anh Chù hôi, chú Nhắt... cho tới ông Cống, người đã được các quan trường phong cho danh hiệu đỗ ngoại ngạch để không gặm nát quyển thi của các thí sinh là những sĩ tử Nho học. Phần đầu của truyện giới thiệu khá chặt chẽ nguyên nhân của buổi hội và đại diện của các bộ tộc chuột tham dự.

Với lực lượng như thế, người nghe cứ nghĩ là làng chuột biết hợp lực để phản công và tha hồ gặm nhấm mèo. Cả làng chuột bắt đầu cuộc họp... Phần hai của truyện tập trung mô tả buổi họp ấy. Chủ đề chính của buổi họp là "*chống lại mèo*".

Mở đầu là lời phát biểu của ông Cống. Ông cho rằng sở dĩ mèo bắt được chuột "*vì trời phú cho nó cái tài rình mò và khéo bắt lén mà thôi*". Đích thị là như thế, nhận định của ông Cống không sai. Vậy thì làm sao để tránh cái tài và cái khéo ấy của tên Miu? Cũng chính ông Cống đề ra phương cách: "*Bà con ta nên mua một cái nhạc buộc vào cổ nó, để khi nào nó đến, nghe tiếng nhạc, ta biết đường chạy trước, thì nó còn làm gì nổi ta nữa*". Đúng là chuột Cống biết người biết ta,

"chạy trước" khi gặp kẻ mạnh và đa mưu là cách hay nhất. Chính vì vậy mà cả làng chuột hôm ấy phục ông Cống sát đất.

Mưu kế thì hay, nhạc đã có nhưng ai thực hiện, ai xung phong đeo nhạc cho mèo? Đấy mới là phần chính của truyện ngụ ngôn. Cả làng chuột im phăng phắc. Không khí buổi hội như thế cũng đúng thôi, vì mấy ai chọn cái chết bao giờ? Thế thì ai đưa ra cách làm thì người ấy phải nhận lấy nhiệm vụ. Ông Cống biết thế nhưng ông cũng sợ chết. "*Ấy mới khốn!*", tác giả kể chuyện lúc này mới thêm vào lời bình của mình để tăng độ căng và tính hài hước, gây cười trong cách giải quyết sự việc của ông Cống. Ông Cống tìm mọi lí lẽ để đẩy công việc đeo nhạc cho mèo qua cho anh Nhắt. Lại có thêm lời bình "*Ấy mới hay!*" anh Nhắt chẳng phải là tay vừa. Nhắt ta dùng lí lẽ để đùn đẩy công việc một cách thật khôn khéo, vừa không làm mất lòng quan trên mà kẻ bị đùn đẩy công việc cũng khó lòng từ chối. Nhắt đùn đẩy công việc cho anh Chù, kẻ thật thà, thấp kém nhất trong họ hàng nhà chuột. "*Ấy mới không có gì lạ!*". Thêm một lời bình thật chí lí. Việc anh Nhắt đùn công việc cho anh Chù thì có gì lạ đâu! Chỉ tội nghiệp anh Chù, tội cho những kẻ "*thật thà, không biết cãi sao*" nên bị ông Cống ép buộc *"thôi cứ nhận đi ngay đi, không được nói lôi thôi gì nữa"*, thì đành ngậm miệng thi hành. Kẻ thấp cổ bé miệng luôn phải nhận chịu thiệt thòi là thế.

Anh Chù tìm đến gần nhà Mèo, chưa kịp làm gì thì đã "*chạy khốn chạy khổ*" vì Mèo nhe nanh giương vuốt. Hội đồng chuột nghe Chù về báo bèn hè nhau chạy tán loạn chẳng ai hỏi đến cái nhạc dùng để đeo cho mèo. Và "*chuột vốn sợ mèo, vẫn hoàn sợ mèo mãi*".

III. Nhiều bài học ẩn chứa trong truyện ngụ ngôn này. Bài học trước tiên là đừng làm chuyện viển vông, làm những việc quá năng lực trí tuệ và sức lực của mình theo kiểu *Đeo nhạc cho mèo*. Cũng đừng tìm cách trốn tránh trách nhiệm và đùn đẩy công việc cho cấp dưới thiếu năng lực, nhất là công việc có thể nguy hiểm đến tính mạng con người. Những bài học kín đáo ấy ẩn chứa trong bài văn sinh động bởi nhiều tình huống hài hước nhưng gợi nhiều ý nghĩa sâu xa gắn liền với cuộc sống.

(14) CHÂN, TAY, TAI, MẮT, MIỆNG

(TRUYỆN NGỤ NGÔN)

** Các điểm cơ bản*

- Truyện ngụ ngôn: (xem bài 11)

- Cơ thể con người có 5 bộ phận, mỗi bộ phận tuy có một chức năng hoạt động khác nhau nhưng lại có quan hệ gắn bó với nhau để cùng tồn tại (có sự sống).

- Suy ra, trong một tập thể, cá nhân không thể sống tách rời mà cần biết hợp tác và tôn trọng công sức của nhau.

- Truyện được kết cấu theo phép nhân quả, lối văn miêu tả rõ ràng. Truyện sinh động và lí thú nhờ phép nhân hoá.

I. Xã hội là tập hợp tất cả thành viên cùng loài, trong đó mỗi thành viên đều được phân công trách nhiệm, mỗi thành viên, mỗi công việc, hoạt động đồng bộ để cùng tồn tại và phát triển, nhất là với xã hội loài người. Thế nhưng có những kẻ sống ích kỷ, hẹp hòi, thiếu tinh thần tập thể, hoặc thiếu sự suy nghĩ chính chắn về quan hệ xã hội trong đời sống của mỗi cá nhân nên muốn sống tách biệt. Dân gian truyền tụng truyện ngụ ngôn *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* là để phê phán quan niệm sống ấy, và kêu gọi thức tỉnh để cùng xây dựng cuộc sống hoà đồng.

II. Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng cùng các bộ phận khác tạo nên cơ thể con người. Các bộ phận ấy đã được nhân hoá, và dựa vào phép nhân quả để hư cấu thành truyện. Nguyên nhân là do thiếu suy nghĩ, thiếu cái nhìn toàn diện nên "*cô Mắt đến than thở với cậu Chân, cậu Tay*", rồi cả nhóm cùng đến nhà "*bác Tai*", phân tích những điều thua thiệt rồi cùng nhau đến nhà "*lão Miệng*". Gặp lão Miệng, họ thông báo ngay

quyết định đã thống nhất với nhau rằng: "*Từ nay chúng tôi không làm để nuôi ông nữa. Lâu nay, chúng tôi đã cực khổ, vất vả vì ông nhiều rồi*", dù lão Miệng lịch sự mời cả nhóm vào nhà để bàn bạc.

Về hình thức, quyết định trên là kết quả của nguyên nhân vừa nêu trên; quyết định sẽ là nguyên nhân xảy ra tình huống kế tiếp. Phép nhân hoá biến năm bộ phận trên cơ thể con người thành năm người, một tập thể có đủ trai gái, già trẻ.

Nguyên nhân được khởi đầu bởi cái nhìn nông cạn, phiến diện của "cô Mắt". Thông thường, cái gì có lợi trước mắt thì người ta nhanh chóng nghe theo. Cậu Chân, cậu Tay còn trẻ người non dạ nghe cô Mắt rủ rê thì không nói gì, đằng này bác Tai ở vào lứa tuổi chín chắn trong suy nghĩ và hành động cũng đi theo bọn trẻ. Thế mới thấy quyền lợi có sức mạnh của riêng nó, và nó dễ dẫn con người đến suy nghĩ nông cạn, phơi bày quan niệm sống ích kỉ, hẹp hòi trong một tập thể có những mối quan hệ tương hỗ để cùng tồn tại.

Đã quyết định rồi nên "*bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay không làm gì nữa*". Tất nhiên những người ấy không làm, không sản xuất ra của cải, thức ăn thì lão Miệng không có gì để nhai. Chỉ mới ngưng làm việc có ba ngày, "*cả bọn thấy mệt mỏi, rã rời*", không còn chạy nhảy, không còn nhìn ngắm, không còn nghe hò nghe hát như xưa nữa. Tuy vậy, cả nhóm lừ đừ, mệt mỏi như thế "*cho đến ngày thứ bảy thì không chịu được nữa, đành họp nhau lại để bàn*". Về khoa học mà xét, con người hoạt động nhờ vào năng lượng. Năng lượng được tạo ra từ máu tuần hoàn từ tim ra khắp cơ thể để nuôi sống các tế bào. Máu lại được chuyển hoá từ thức ăn ở bao tử thành dưỡng chất đưa vào ruột non. Thức ăn do miệng đưa vào. Thức ăn không có thì lão Miệng lấy gì để nhai, bao tử lấy gì để tạo dưỡng chất, ruột non lấy gì để tạo máu, tim lấy gì để tạo năng lượng? Ý nghĩa giáo dục sâu xa của truyện nằm ở phần này. Cá nhân và tập thể có quan hệ hữu cơ gắn bó để cùng tồn tại và phát triển cũng ở phần này. Từ các nhân vật Tai, Mắt, Chân, Tay, Miệng người đọc có thể nghĩ về các ngành nghề khác

trong sinh hoạt xã hội của con người. Giả sử nông dân ngưng cày cấy thì mọi người lấy thóc gạo ở đâu để ăn? Người thợ đúc, thợ rèn ngưng hoạt động thì nông dân lấy lưỡi cuốc, lưỡi cày,... ở đâu để canh tác? Người thợ dệt, thợ may ngưng công việc thì mọi người lấy quần áo ở đâu để mặc?... Cá nhân gắn bó với nhau, nương tựa vào nhau để tạo nên tập thể hoạt động là vậy. Chính vì thế mà bác Tai đã nói trong buổi họp: "- *Chúng ta lầm rồi các cháu ạ. Chúng ta nếu không làm cho lão Miệng có cái ăn thì chúng ta sẽ bị tê liệt cả. Lão Miệng không đi làm, nhưng lão có công việc là nhai. Như vậy cũng là làm việc chứ không phải là ăn không ngồi rồi*".

Đúng vậy, đời sống có những lúc vì chăm chú đến quyền lợi cá nhân một cách quá đáng nên sinh ra tị hiềm, dẫn đến quyết định sai lầm gây hại chung. Bác Tai đã nhận ra điều đó. Qua lời nói của bác, người đọc nhận ra bác đã suy nghĩ rộng hơn, toàn diện hơn. "Nhai" cũng là một công việc chứ không phải "ăn không ngồi rồi". Thế là cả nhóm qua nhà lão Miệng "*không buồn nhếch mép*". Thế là đã rõ, quyền lợi cá nhân đâu chưa thấy đã thấy cái hại đến với bản thân. Cứ nghĩ rằng cả bốn người không làm việc thì lão Miệng phải thôi nhai còn mình thì vẫn khoẻ. Không ngờ khi lão Miệng thôi nhai thì Chân, Tay không nhấc nổi, Tai thì điếc, Mắt thì mờ. Chỉ lúc ấy, lúc mà cả nhóm đều cảm thấy đời sống của chính mình bị đe doạ mới nhận ra tầm quan trọng về vai trò của mỗi cá nhân mà xã hội đã phân công. Nó là một mắt xích không thể thiếu trong đời sống cộng đồng.

Phần cuối của truyện là hành vi thức tỉnh của cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay và bác Tai đối với lão Miệng. Họ săn sóc lão, cho lão ăn uống. Cả bọn dần tỉnh lại, rồi thấy trong mình khoẻ khoắn, năng động như trước. "*Từ đó lão Miệng, bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay lại thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị ai cả*".

Truyện kết luận như thế, thật giản dị và dễ hiểu. Nó như là một thông điệp kêu gọi mỗi người hãy sống hết trách nhiệm với phần việc mà xã hội đã phân công cho mình trong tinh thần hợp tác và tôn trọng công sức của nhau để cùng tồn tại.

III. Với óc tưởng tượng phong phú, với tâm lí tế nhị, dân gian đã nhân hoá năm bộ phận trên cơ thể con người thành năm nhân vật có chức năng, giới tính và tuổi tác khác nhau thành một câu chuyện được kể theo cấu trúc nhân quả để giúp mỗi người nhận ra sự tồn tại của mỗi cá nhân giữa một cộng đồng có tổ chức. Ấy là mỗi người cần ý thức rằng mình không thể sống biệt lập mà phải sống với tinh thần hợp tác, làm tốt phần việc của mình và biết tôn trọng công sức của người khác.





TREO BIỂN

(TRUYỆN CƯỜI)

**** Các điểm cơ bản***

- *Truyện cười:* ***loại truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư tật, xấu trong xã hội.***

- Biển là một tấm bằng gỗ hay kim loại mỏng dùng để vẽ hình hay viết chữ. Ở truyện này là tấm bảng nhỏ ghi thông báo món hàng bán trong ngày.

- Truyện có bốn tình huống gây cười có ý phê phán người thiếu tự tin, không suy xét kĩ những ý kiến đóng góp của những người khác về công việc của mình.

I. Loài người sống lập thành cộng đồng xã hội. Sự tác động lẫn nhau giữa người với người, giữa người với việc tạo thành đời sống hoạt động với muôn sự việc diễn ra trong ngày. Có sự việc mang tới nỗi buồn. Có

sự việc mang tới niềm vui. Dân gian thường dựa vào những con người và sự việc ấy để hư cấu thành truyện theo mục đích của mình, và kể lại cho mọi người cùng nghe.

Truyện cười dân gian được hình thành theo phương cách đó, thường có dung lượng ngắn, sự việc nhỏ nhằm tạo ra tiếng cười vui, hoặc phê phán những thói hư, tật xấu của con người trong đời sống thường ngày, trong đó có truyện cười *Treo biển*.

II. Truyện kể về người chủ và bốn khách hàng về tấm biển "*đề mấy chữ to tướng*":

"Ở ĐÂY CÓ BÁN CÁ TƯƠI"

Chủ cửa hàng treo tấm biển đó trước cửa hàng là để thông báo cho khách qua đường ai có nhu cầu thì ghé lại. Nội dung thông báo ngắn gọn, rõ ràng, và vừa đủ (không thiếu, không thừa). Mấy chữ to tướng kia mang thông tin về nơi chốn (ở đây: tại cửa hàng này), hành vi (có bán), vật dụng (cá tươi). Đọc thông báo ấy, người bình thường hiểu ngay, không thấy có chi tiết nào đáng thắc mắc. Thế nhưng vẫn có bốn khách hàng thắc mắc. Truyện kể lại bốn thắc mắc đó và cách ứng xử của chủ cửa hàng.

Trong bốn ý kiến của khách hàng, ý kiến nào cũng có cái lí của nó. Ý kiến của khách hàng đầu tiên đụng chạm đến uy tín của chủ cửa hàng từ chất lượng của cá. Hôm nay biển có chữ "*tươi*" dễ làm cho khách hiểu lầm hôm qua và những ngày trước cửa hàng đều "*bán cá ươn*", cá đã bốc mùi hôi, chất lượng xấu. Vì thế mà chủ cửa hàng đã bỏ chữ "tươi" đi. Chủ cửa hàng không nghĩ đến giá trị lâu dài do chữ "tươi" mang lại, không nghĩ đến "tươi" là điểm nhấn tạo ấn tượng về chất lượng của cá đối với khách qua đường. Nhỡ tới cửa hàng thấy toàn cá ươn thì sao đây nhỉ? Một tiếng cười bật ra cho suy nghĩ nông cạn của cả người khách lẫn chủ cửa hàng.

Ý kiến của khách hàng thứ hai nhắm vào địa điểm, nơi chốn. Người ấy lí luận rằng:

"*- Người ta chẳng nhẽ ra hàng hoa mua cá hay sao, mà phải đề là "ở đây"?*"

Chủ cửa hàng nghe lời, bỏ hai tiếng "ở đây". Tấm biển chỉ còn mấy tiếng "có bán cá", xem ra khá hợp lí bởi bản thân tấm biển đã là thông báo về nơi chốn, "có bán" nhằm xác định hoạt động, "cá" là vật dụng, nhưng lại thiếu "tươi" nhằm xác định chất lượng. Vai trò của hai tiếng "ở đây" là chỉ để nhấn mạnh, không có hai tiếng ấy cũng chẳng ảnh hưởng gì, nhưng thiếu "tươi" là thiếu độ tin cậy. Và như thế tấm biển đề "CÓ BÁN CÁ TƯƠI" là hợp lí nhất.

Ý kiến của khách hàng thứ ba mới là ý kiến lạ đời. Nhìn tấm biển chỉ ghi có một tiếng "cá" cụt ngủn thì khách hàng chẳng những cười vì tấm biển kì cục mà còn đặt ra nhiều nghi vấn. Cá bán hay để nuôi? Cá khô, cá ươn hay cá tươi?...

Ý kiến của người bạn láng giềng còn lạ đời hơn là biến vai trò của cái mũi thành con mắt trong việc mua cá. "*- Chưa đi đến đầu phố đã ngửi thấy mùi tanh...*". Ý kiến ấy ngầm thủ tiêu tấm biển. Nghe thì cũng có lí, nhưng hàng chục ngôi nhà ở khu phố biết mùi tanh bốc ra từ căn phố nào? Ý kiến vô lí đến như vậy mà chủ cửa hàng cũng nghe theo. "Thế là nhà hàng cất nốt cái biển!". Người nghe, người đọc bật cười cho cái lưỡi không xương của mấy khách ưa xía vào chuyện của người khác, và cười cả chủ hàng nông cạn cả tin.

III. Thành ngữ có câu "chín người mười ý", "lắm thầy nhiều ma" là để xác định người đời lắm ý kiến. Truyện cười *Treo biển* là để làm rõ thêm đặc tính ấy của con người. Qua những ý kiến gây cười nhẹ nhàng ấy có lẽ dân gian mong muốn khi làm một công việc gì thì cần kiên định. Nếu ai có ý kiến gì về công việc ấy thì cần suy xét kĩ trước khi sửa sai, đừng tự biến mình thành con rối như chủ cửa hàng bán cá.



16. LỢN CƯỚI, ÁO MỚI

(TRUYỆN CƯỜI)

*** Các điểm cơ bản**

- Truyện cười: (xem bài 12)

- Một anh khoe áo mới, một anh khoe lợn cưới; hai anh chạm trán nhau tạo nên màn kịch hài hước.

- Phê phán thói khoe của, sự giàu có hơn người.

I. Khoe khoang, trong đó có khoe của, có lẽ là đặc tính chung của con người. Ngay từ tấm bé, trẻ con đã mừng vui khoe với bạn bè khi được cha mẹ mua cho bộ quần áo mới, đôi giầy mới. Lớn lên, tính khoe khoang vẫn còn nhưng tế nhị hơn và kín đáo hơn. Thế nhưng vẫn còn không ít người khoe khoang lộ liễu, và họ đã trở thành mục tiêu cười nhạo của thế gian như hai anh chàng trong truyện cười *Lợn cưới, áo mới.*

II. Phần đầu, truyện kể về anh chàng có cái áo mới. Câu mở đầu là xác định, ngắn gọn và rõ ý: "*Có anh tính hay khoe của*". Anh khoe thứ gì? Có quý không? Và khoe như thế nào? Truyện cũng nói rõ là anh khoe "cái áo mới". Tưởng là thứ gì quý báu chứ cái áo mới mà cũng khoe! Thế là đã có tiếng cười. Anh ta khoe là để mong người ta khen. Người lớn như anh chỉ mong được khen học rộng tài cao; chỉ mong là người có việc làm hữu ích cho gia đình và xã hội chứ chẳng ai muốn được khen mình mặc áo mới bao giờ. Vậy mà anh ta mặc áo mới đứng trước cửa "*từ sáng đến chiều*" để chờ được người hỏi khen. Giá như lúc ấy có người tới hỏi: - Chà! Cái áo may bao giờ mà mới thế? Áo may ở đâu mà đẹp thế? Lúc ấy, chắc mặt của anh ta tươi rói, mũi nở phồng to, và tâm hồn bay tận mây xanh. Nhưng anh ta chờ mãi mà "*chả thấy ai hỏi cả*". Thế chẳng là hoài công hoài của lắm sao! Bởi vậy nên "*anh ta tức lắm*".

"Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to". Đấy là câu văn chuyển tình huống của truyện, cũng có thể xem đây là câu giới thiệu sự xuất hiện của nhân vật mới tạo nên tình huống chạm trán của hai nhân vật, kẻ tám lạng người nửa cân trong việc thích khoe của.

Anh chàng này khoe thứ gì? Gặp anh chàng khoe áo mới thay vì hỏi như mọi người khi mất của thì anh "*hỏi to*" về "con lợn cưới" chứ không là lợn sổng chuồng cốt ý là để nhiều người biết không chỉ là vì mất lợn mà còn khoe chuyện anh cưới vợ nữa cơ. Một công đôi chuyện là thế. Nghệ thuật gây cười tăng lên. Đúng vậy, anh ta hỏi to:

"- *Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?*"

Thay vì trả lời đúng nội dung câu hỏi thì "*Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra*". Một hành vi "lạc điệu" có chủ ý. Chính đây là một chi tiết gây cười đắt giá. Với bạn đọc thì cười cái hành vi lạc điệu kia, nhưng đó lại là cách ứng xử lanh và lém, biết lợi dụng hoàn cảnh để khoe áo mới. Anh ta trả lời:

"- *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!*"

Chúng ta phân tích và đối chiếu câu hỏi của anh mất lợn, và câu trả lời của anh khoe áo. Anh đi tìm lợn sổng chuồng thì lại nhấn mạnh vào chữ "cưới" mà không mảy may để ý tới "cái áo mới", còn anh khoe áo mới thì chẳng quan tâm gì đến chuyện "cưới" của anh kia. "Con lợn cưới" có giá hơn "cái áo mới" nhiều, nhưng với anh khoe áo mới thì chẳng ý nghĩa gì với cái áo mới của anh ta. Tuy vậy, phải làm sao cho hợp lí đây? Anh ta đã thay cụm từ chỉ độ dài thời gian "*từ sáng đến chiều*" bằng cụm từ "*từ lúc tôi mặc cái áo mới này*" để trả lời anh khoe lợn, vừa hợp lí mà cũng vừa buộc anh chàng khoe lợn phải nhìn cái áo của anh ta, còn anh ta thì "chẳng thấy con lợn nào", cố tình bỏ mất từ "cưới". Kẻ háo danh, thích khoe của tìm đủ mọi cách để khoe dù có lố bịch cách mấy cũng chọn. Cái cười sâu xa và thú vị là ở chỗ truyện đã phơi bày bộ mặt thật của hai anh chàng thích khoe của.

III. *Lợn cưới, áo mới* kể lại chuyện khoe của hai nhân vật không tên. Dù có cường điệu, phóng đại sự việc khoe áo mới, khoe lợn cưới thì khoe của vẫn là bản tính thường ngày trong đời sống. Làm sao để mọi người bớt đi cái bản tính lộ liễu và lố bịch ấy mà không đụng chạm đến tự ái của người nghe? Ấy là nghĩ ra những sự việc điển hình của những nhân vật không tên, xây dựng các tình huống trái với lẽ tự nhiên hợp với tính cách nhân vật, và kết thúc một cách bất ngờ tạo cho người đọc một chút suy nghĩ, và khi họ khám phá ra ý nghĩa của sự bất ngờ ấy thì sẽ bật cười thú vị. *Lợn cưới, áo mới* là một truyện hay nhờ nghệ thuật gây cười theo phong cách ấy.





17. CON HỔ CÓ NGHĨA

(Truyện trung đại Việt Nam)

VŨ TRINH

**** Các điểm cơ bản***

- Thời trung đại: khoảng thời gian có tính lịch sử thường được tính từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX.

- Truyện trung đại là tên gọi chung thể loại truyện được viết từ thế kỉ XIX. Nội dung phong phú và thường mang tính chất giáo huấn, có cách viết không giống hẳn với truyện hiện đại. Ở đây vừa có loại truyện hư cấu (tưởng tượng nghệ thuật) vừa có loại truyện gần với kí (ghi chép sự việc), với sử (ghi chép chuyện thật). Cốt truyện hầu hết còn đơn giản. *Nhân vật thường được miêu tả chủ yếu qua ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện, qua hành động và ngôn ngữ đối thoại của nhân vật.*

- Cả hai truyện viết về sự việc người cứu hổ, và được hổ trả ơn. - Mượn truyện của hổ để giáo dục con người.

I. Truyện do Vũ Trinh viết bằng chữ Hán, văn xuôi, in trong *Lan Trì kiến văn lục*. Hoàng Hưng dịch ra Việt ngữ. *Con hổ có nghĩa* là tựa đề chung của hai mẩu chuyện khác nhau. Một, kể về con hổ đực ở Đông Triều (nay là một huyện ở tỉnh Quảng Ninh), và truyện kia viết về con hổ trán trắng ở Lạng Giang (nay là một huyện thuộc tỉnh Bắc Giang). Kết cấu truyện khá đơn giản. Nhân vật truyện được tác giả miêu tả trực tiếp qua ngôn ngữ của mình, hoặc hành động hay đối thoại của nhân vật. Cái lạ và cũng là điều lôi cuốn người đọc là tình cảm và cách đối xử với người cứu mạng của loài động vật vốn xem con người là thực phẩm của chúng.

II. "*Bà đỡ Trần là người huyện Đông Triều*", câu văn mở đầu truyện ngắn gọn giới thiệu nhân vật, nghề nghiệp đỡ đẻ và nơi chốn xảy ra sự việc. Nó như một chứng cứ để người đọc tin câu chuyện sắp được kể ra.

Tình huống truyện xảy ra trong đêm, được kể với nhịp điệu nhanh. Nghe tiếng gõ cửa, bà đỡ Trần mở cửa ra xem, chẳng thấy ai, "*một lát, có con hổ chợt lao tới cõng bà đi*". Nhân vật thứ hai xuất hiện và sự việc diễn ra nhanh chóng rất phù hợp với thói quen của nhân vật ấy. Hổ là loài động vật lấy đêm làm ngày nhờ vào đôi mắt sáng và tài đánh hơi, đi đứng nhẹ nhàng, không gây tiếng động. Khi hổ chợt lao tới cõng bà đi thì bà đỡ "sợ đến chết khiếp" là phải. Người nào mà chẳng sợ cọp ăn thịt mình, nhất là khi đã sa vào tay nó. Sự việc cứ ngỡ là diễn tiến theo lẽ tự nhiên, bà đỡ Trần sẽ bị hổ phanh thây trong chốc lát. Không ngờ "*khi tỉnh, thấy hổ dùng một chân ôm lấy bà chạy như bay*", lại dùng chân khác dẹp bỏ bụi rậm, gai góc. Những chi tiết ấy chứng tỏ một chút thân thiện đến lạ lùng giữa một động vật ăn thịt đối với con mồi. Nếu hổ rình bắt con mồi để ăn thịt thì chắc không thể có những hành vi ấy. "*Tới nơi, hổ thả bà xuống. Thấy một con hổ cái đang lăn lộn, cào đất*". Một nhân vật nữa xuất hiện. Bà đỡ Trần vẫn nghĩ cặp hổ này ăn thịt mình. Bà run sợ đứng im. Bỗng "*hổ đực cầm tay bà nhìn hổ cái, nhỏ nước mắt*". Cử chỉ thân thiện ấy, những giọt nước mắt ấy của con hổ đực đã làm bà đỡ Trần

quên bớt nỗi sợ hãi. Bà nhìn kĩ con hổ cái và biết ngay nó đang đau đớn vì đẻ khó. Sẵn có thuốc mang theo, bà hoà với nước suối cho hổ cái uống, lại xoa bóp bụng cho hổ cái sinh được hổ con. Sau khi mừng rỡ đùa giỡn với con, hổ đực đến quỳ xuống bên gốc cây, đào lên một thỏi bạc. Bà đỡ Trần cầm lấy rồi theo hổ ra khỏi rừng. Người và hổ chia tay nhau, bà đỡ Trần thì nói tiếng người, còn hổ đực đáp lại bằng tiếng gầm vang dậy. Nhờ thỏi bạc nặng hơn mười lạng ấy mà bà đỡ Trần vượt qua cơn đói kém vì mất mùa trong năm ấy.

Mẩu truyện thứ hai viết về "*con hổ trán trắng*", nhân vật người trong truyện là "*người kiếm củi... ở huyện Lạng Giang*" (thuộc tỉnh Bắc Giang). Không như truyện trên, truyện này giới thiệu nhân vật cùng với nguyên nhân dẫn đến tình huống chính: người gặp hổ. Bác tiều gặp con hổ trán trắng đang bị mắc xương ngang họng "máu me, nhớt dãi trào ra". Hổ càng đưa chân trước vào họng, "*càng móc, khúc xương càng vào sâu*". Ở tình huống này chúng ta thấy khác với tình huống của truyện trên. Nếu ở trên hổ tìm đến người (bà đỡ Trần) thì ở truyện này con người (bác tiều) lại tìm đến hổ. Và khi biết đang gặp phải điều có thể nguy hiểm đến tính mạng thì bác đã chủ động uống rượu say (để tăng thêm can đảm), trèo lên cây cao mà nói lớn: "*Cổ họng ngươi đau phải không, đừng cắn ta, ta sẽ lấy xương ra cho*". Có lẽ nhận ra được lòng tốt của bác tiều nên hổ "*nằm phục xuống, há miệng ra, nhìn bác tiều ra dáng cầu cứu*". Bác tiều đã lấy khúc xương ra khỏi cổ họng hổ trán trắng. Nó liếm mép, nhìn bác tiều rồi bỏ đi, còn bác tiều thì nói to: "*Nhà ta ở thôn mỗ, hễ được miếng gì lạ thì nhớ nhau nhé*". Hổ nhìn bác tiều với ý gì thì người đọc không rõ, nhưng lời nói của bác tiều đối với hổ ta cứ ngỡ như lời nhắn gửi với người thân. Hổ trán trắng đã đền ơn bác tiều một con nai. Hơn mười năm sau, bác tiều chết. Khi chôn cất, hổ trán trắng bỗng xuất hiện. Thiên hạ bỏ chạy. "*Từ xa, nhìn thấy hổ dùng đầu dụi vào quan tài, gầm lên, chạy quanh quan tài vài vòng rồi đi*". sau đó thì mỗi năm, đến ngày đến ngày giỗ của bác tiều, "*hổ lại đưa dê hoặc lợn đến để ở ngoài cửa nhà bác tiều*".

Cả hai truyện (*Ông lão đánh cá và con cá vàng, Con hổ có nghĩa*) đều được viết cùng một kiểu kết cấu: gặp nạn → được cứu → đền ơn.

Kẻ gặp nạn là hổ, hoặc gia đình hổ. Hổ được cứu là nhờ người. và cuối cùng hổ đền ơn cho người. Dù có xuất hiện nhân vật người nhưng đó chỉ là cái cớ để nói đến chuyện ân nghĩa của hổ. Khi so sánh con vật dữ dằn như con hổ mà còn biết đền ơn đáp nghĩa huống gì con người. và như thế thì tác giả đã mượn hổ để nói chuyện con người. Đúng, con hổ đực đền ơn bà đỡ Trần thỏi bạc, và nhờ đó bà đã vượt qua nỗi khó khăn đói kém vì mất mùa. Nhân ân sâu nghĩa nặng là con hổ trán trắng. Con hổ này còn dự đám tang của bác tiều và đền ơn vào những ngày giỗ của bác vào những năm sau. Thật là hiếm thấy!

III. Thành ngữ có câu "Cứu vật, vật trả ơn; cứu nhơn (nhân: con người), nhơn trả oán". Thực tế không biết có con hổ nào trả ơn người như hai con hổ trong truyện của Vũ Trinh hay không, nhưng chúng gợi cho người đọc những suy nghĩ sâu xa, thấm thía về cách ứng xử giữa người với người. Mượn chuyện con vật để bàn về cách sống của con người ta đã được biết qua truyện ngụ ngôn dân gian, nay người đọc lại thấy từ những trang văn thời trung đại. Đấy là hình thức quen thuộc giúp mỗi người tự nhận ra chuyện ân nghĩa là điều đáng quý để đời sống ngày càng đẹp, càng có ý nghĩa hơn.



18. MẸ HIỀN DẠY CON

**** Các điểm cơ bản***

- Truyện được in trong tập *Liệt nữ truyện* ***của Trung Quốc, do Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và Tử An Trần Lê Nhân tuyển dịch, in trong*** *Cổ học tinh hoa.*

- Mạnh Tử: ***tên là Mạnh Kha – một bậc hiền triết nổi tiếng của Trung Hoa thời Chiến quốc sinh sau Khổng Tử ngoài trăm năm, được các nhà nho xưa suy tôn là Á thánh (vị thánh thứ hai) sau Khổng Tử.***

- Cách dạy con khôn khéo, linh hoạt của một người mẹ hiền. Qua đó người đọc nhận ra đặc tính hay bắt chước của trẻ và tầm quan trọng của môi trường giáo dục.



I. Tục ngữ có câu "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà" là để nhắc nhở phụ nữ cần quan tâm giáo dục con cháu. Thế nhưng phải dạy trẻ như thế nào để đạt được kết quả mong muốn không phải là điều dễ dàng. Có những bà mẹ vì thương mà quá nuông chiều con; có những bà mẹ thì dạy con bằng quan niệm "thương cho roi cho vọt..." mà không hề tìm hiểu đặc tính của con cái mình. *Mẹ hiền dạy con* có lẽ là một truyện giúp các bà mẹ ấy thêm chút kinh nghiệm để nuôi dạy con cái nên người.

II. Truyện chỉ có hai nhân vật: người mẹ và con trai mà sau này được mọi người tôn vinh là "Thầy Mạnh Tử". Người mẹ ấy là người như thế nào? Thuở nhỏ Mạnh Kha là đứa trẻ ra sao? Truyện không giới thiệu một dòng nào, nhưng từ những tình huống được mô tả trong truyện người đọc có thể nhận ra đặc tính của từng nhân vật.

Sự việc hay tình huống thứ nhất xảy ra do nhà "*ở gần nghĩa địa*". Chính chi tiết thuộc về nơi chốn này làm bộc lộ đặc tính hay bắt chước của trẻ con. Nghĩa địa là nơi để chôn cất người chết. Nhà lại ở gần, tính lại tò mò nên chắc "cậu bé" Mạnh Kha thường ra xem. Cảnh đào huyệt, cảnh khóc thương người chết khiến cậu bé làm theo. Có thể những bà mẹ lấy đó làm vui, cho rằng con mình hay, giỏi. Nhưng mẹ của Mạnh Kha thì khác, bà cho rằng: "*Chỗ này không phải chỗ con ta ở được*". Nghĩ như thế rồi bà dọn nhà ra gần chợ.

Ở gần chợ, "cậu bé" Mạnh Kha lại "*bắt chước nô nghịch cách buôn bán điên đảo*". Người mẹ lại bảo: "*Chỗ này cũng không phải chỗ con ta ở được*". Cũng như lần đầu, nghĩ như thế là bà dọn nhà đến ở cạnh trường học.

Ở gần trường học, cậu bé Mạnh Kha ngày ngày thấy bạn sinh hoạt ở trường, "*về nhà cũng bắt chước học tập lễ phép, cắp sách vở*".

Bà mẹ thấy con trai mình như thế, trong lòng thấy vui và tự nhủ rằng "*Chỗ này là chỗ con ta ở được đây*".

Nhà văn với vai trò dẫn truyện đã kể lại như thế bằng văn miêu tả. Bà mẹ quyết định dời chỗ ở là do kinh nghiệm sống và sự quan tâm đến con cái của bà. Kinh nghiệm sống giúp bà nhận ra ngoại cảnh có sức tác động mạnh vào trí óc non nớt của tuổi thơ. Có thể bà không hiểu tâm lí học nhưng cái nhìn, cái "thấy thế" của bà không khác với lí thuyết về đặc tính tập nhiễm của trẻ thơ. Bà đã sớm nhận ra trẻ con có đặc tính "bắt chước". Bắt chước nhiều lần thì sẽ trở thành thói quen, mà đã là thói quen thì khó mà sửa, bỏ.

Đức tính thứ hai mà người đọc có thể học được ở người mẹ là tính quyết đoán, dứt khoát. Đã xác định trong tư tưởng rằng "không phải chỗ con ta ở được" là dọn nhà ngay, cũng như mua thịt lợn về cho con ăn, hay cắt đứt tấm vải đang dệt.

Sau hai tình huống dọn nhà, nhà văn kể chuyện nhà hàng xóm giết lợn. Cậu bé Mạnh Kha hỏi, và người mẹ trả lời. Qua sự việc ấy, người đọc có thể nhận ra thêm tính tò mò, ưa thắc mắc của trẻ thơ, ngoài tính bắt chước. Cậu bé Mạnh Kha hỏi nhà hàng xóm giết lợn để làm gì. Người mẹ trả lời: "Để cho con ăn đấy". Trong lúc vui đùa với con, bà đã nhanh miệng trả lời thế. Nhưng chợt nghĩ lại nếu không đi mua thịt "*thì chẳng hoá ra ta dạy nó nói dối hay sao?*". Thế là bà đi mua thịt lợn về cho con ăn để con có ấn tượng về sự thật. Ai cũng nhận ra nói dối là một tính xấu, có thể gây tai hại khôn lường. Để dạy trẻ không dối trá thì cách tốt nhất là giúp chúng thấy rõ sự thật trước mắt. Bà mẹ đã ứng xử như thế.

Cuối cùng là sự việc bỏ học của Mạnh Kha. Đang dệt vải, thấy Mạnh Kha bỏ học về nhà bà liền cắt đứt tấm vải và nói: "*Con đang đi học mà bỏ học, thì cũng giống như ta đang dệt tấm vải này mà cắt đứt đi vậy*". Sự việc xảy ra khá nhanh và dứt khoát, đồng thời giải thích bằng cách so sánh hành vi của mẹ với việc làm của con. Thật khó có người mẹ nào ứng xử một cách linh hoạt và dứt khoát như người mẹ của Mạnh Kha.

Đoạn kết của truyện tác giả nêu ngắn gọn về kết quả của "*cái công giáo dục quý báu của bà mẹ*" là Mạnh Kha chuyên cần học tập, rồi sau này được tôn vinh "*thành một bậc đại hiền*", người có đạo đức và hiểu biết sâu rộng. Triết học Trung Quốc biết ơn người mẹ đã giáo dục con trai mình trở thành bậc đại hiền, sau Khổng Tử, trong việc kiện toàn và truyền bá Nho giáo không chỉ ở Trung Quốc mà còn cả ở các nước Phương Đông mà người ta thường ghép tên của hai vị thành tên gọi giáo lí Khổng Mạnh.

III. Truyện tuy ngắn nhưng ý nghĩa nội dung thì thật sâu sắc. Là mẹ thương con nhưng cũng cần biết cách dạy con, biết lúc nào thì quyết đoán, lúc nào thì chiều chuộng; biết cách ly con khỏi môi trường xấu, và đưa con hoà nhập với môi trường tốt.

Với học sinh thì cần biết rằng hoàn cảnh xã hội ngày nay khác xưa rất nhiều, có nhiều cái tốt mà cũng có lắm điều xấu, chỉ có người lớn tuổi như mẹ mới có kinh nghiệm để phân biệt. Bởi vậy, đạo làm con là phải biết vâng lời cha mẹ, tự mình lấy câu tục ngữ "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" làm châm ngôn.



19. THẦY THUỐC GIỎI CỐT NHẤT Ở TẤM LÒNG

HỒ NGUYÊN TRỪNG

**** Các điểm cơ bản***

- Hồ Nguyên Trừng viết lúc đang làm quan lớn ở đất nước Trung Hoa (thời nhà Minh).

- Ca ngợi Thái y lệnh Phạm Bân thời vua Trần Anh Tông, y đức (đạo đức của người thầy thuốc) đã vượt qua quyền uy trong việc cứu người.

- Truyện được viết gần với thể kí, hay thể loại văn giới thiệu người tốt việc tốt ngày nay.

I. Hồ Nguyên Trừng (1374 - 1446), con trưởng của Hồ Quý Ly, làm quan dưới triều vua cha, từng hăng hái chống giặc Minh xâm lược, bị giặc Minh bắt đem về Trung Quốc. Nhờ có tài chế tạo vũ khí, ông được làm quan trong triều nhà Minh tới chức Thượng thư (tương đương với chức Bộ trưởng ngày nay). Ông qua đời trên đất Trung Quốc. *Nam Ông mộng lục* là tác phẩm Hồ Nguyên Trừng viết trong thời gian ở đây. (SGK)

Hồ Nguyên Trừng viết *Nam ông mộng lục* là để biểu dương các mẩu việc thiện của người xưa, và để cung cấp điều mới lạ cho bậc quân tử, trong đó có truyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* (y thiện dụng tâm).

II. Truyện gồm có ba phần có nội dung liên quan chặt chẽ với nhau về y đức của người thầy thuốc trong cuộc sống. Tất nhiên truyện viết về một con người cụ thể, với những chi tiết, tình huống cụ thể.

Phần đầu, tác giả giới thiệu họ tên, chức vụ, công việc và vị trí của nhân vật đối với mọi người. Đó là thầy thuốc gia truyền Phạm Bân, "*Cụ tổ bên ngoại của Trừng*" (tác giả), giữ chức Thái y lệnh, chức quan chăm lo việc điều trị bệnh trong cung vua Trần Anh Tông. Với cách giới thiệu đó, người đọc nghĩ rằng tác giả viết về người thật, việc thật chứ không là chuyện hư cấu. Những việc ông đã giúp cho người dân trong vùng có lẽ hiếm tìm ra một thầy thuốc nào như ông. Không chỉ tận tình trong chữa mọi thứ bệnh, ông còn mua thuốc, thóc gạo tích trữ để giúp những "*kẻ tật bệnh cơ khổ*". Những năm đói kém, dịch bệnh bùng phát lây truyền, ông đã cứu sống hơn ngàn người. Vì thế mà "*Ngài được người đương thời trọng vọng*".

Đấy là cái đức và cái tài trị bệnh cứu người trong quá khứ của Phạm Bân mà tác giả biết và kể lại một cách khái quát bằng ba đoạn văn ngắn. Phần kế tiếp dài hơn, tác giả đi vào một sự việc, một tình huống cụ thể để chứng minh y đức sáng ngời, vững chãi của Thái y lệnh họ Phạm.

Lần đó, có người tới nhà khẩn thiết mời ông đi cứu người nhà *"máu chảy như xối, mặt mày xanh lét"*. Với bệnh trạng như thế, người đàn bà kia đang ở vào tình cảnh thập tử nhất sinh. Dân gian lại có câu cứu người như cứu hoả, thế nên Thái y lệnh họ Phạm theo người đó đi ngay. Ra tới cửa, Thái y lệnh gặp sứ giả cho biết rằng vua triệu ông vào cung để khám cho "*bậc quý nhân bị sốt*". Một tình huống đột biến và gay cấn. Về vật chất thì là hai người bệnh. Về vị trí xã hội thì một là dân, còn một là "bậc quý nhân". Về tinh thần thì y đức và lệnh vua. Tình huống này buộc thầy thuốc họ Phạm phải chọn một. Nếu chọn vào cung chữa bệnh cho "bậc quý nhân" thì người đàn bà máu chảy như xối kia sẽ chết. Còn nếu chọn đi chữa bệnh cho người đàn bà thì Thái y lệnh sẽ phạm tội khi quân. Mà tội khi quân, tội không tuân lệnh vua theo luật pháp của chế độ phong kiến thì có thể bị xử chém đầu. Căng thẳng, gay cấn là ở đó. Thái y lệnh họ Phạm cho sứ giả biết: "*- Bệnh đó không gấp. Nay mệnh sống của người nhà người này chỉ ở trong khoảnh khắc. Tôi hãy cứu họ trước, lát nữa sẽ đến vương phủ*".

Một quyết định với lời giải thích rõ ràng của một thầy thuốc vừa có tài vừa hợp tình, hợp lí. Người bị sốt tính mạng chưa nguy bằng người máu chảy như xối. Vả lại cứu người bị bệnh nặng xong thì Thái y lệnh sẽ đến vương phủ. Thái y lệnh chỉ chậm một lát thôi chứ nào có trái lệnh vua.

Khi nghe quan Trung sứ lấy tội khi quân ra để đe doạ, đẩy người thầy thuốc vào một tình thế gay go, quyết liệt hơn Thái y lệnh lại khéo léo giải thích: "*- Tôi có mắc tội, cũng không biết làm thế nào. Nếu người kia không được cứu, sẽ chết trong khoảnh khắc, chẳng biết trông vào đâu. Tính mệnh của tiểu thần còn trông cậy vào chúa thượng, may ra thoát. Tội tôi xin chịu*".

Lời giải thích trên làm nổi bật đức tính đáng quý của Thái y lệnh. Trước hết, Thái y lệnh là hình ảnh tiêu biểu của người quân tử không khuất phục trước sức mạnh quyền uy (uy vũ bất năng khuất). Sức mạnh của y đức đã vượt qua sức mạnh của uy quyền. Có được thái độ đó là nhờ Thái y lệnh đã đặt tính mệnh của mình sau tính mệnh của người bệnh cần cấp cứu. Và điều thứ ba là trí sáng suốt trong ứng xử.

Trả lời như thế vừa giữ được y đức vừa giữ được phận làm tôi "trông cậy vào chúa thượng" dù có chậm trễ trong thừa hành lệnh của vua.

Cứu người đàn bà xong, Thái y lệnh vào yết kiến vua. Tất nhiên là bị vua quở trách, Thái y lệnh tạ tội và "*bày tỏ lòng thành của mình*". Đó là cách sống của một bầy tôi trung thực, quang minh, chính đại. Có lẽ được nghe những lời tường tình trung thực ấy mà vua Trần Anh Tông hết giận, và còn khen Thái y lệnh "*là bậc lương y chân chính... thật xứng với lòng ta mong mỏi*".

Như thế, bầy tôi được tiếng là tôi trung mà vua cũng là vua hiền. Cả hai đều là người nhân đức.

III. Đúng như lời tựa khi viết *Nam Ông mộng lục, Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* nhằm ca ngợi y đức của Phạm Bân. Qua cuộc đời và cách hành xử của nhân vật ấy trong truyện, người đọc không chỉ cảm phục tài chữa bệnh cứu người, tận tình cứu giúp những bệnh nhân nghèo khổ mà còn cảm phục ông ở lối cư xử sòng phẳng với người có uy quyền. Ấy là cách đối xử của người quân tử ngày xưa.

Thời nào cũng có người bệnh, thời nào cũng có người có quyền uy. Chỉ mong các bác sĩ thời nay đọc truyện ngắn này và hành xử như Phạm Bân để giữ tròn y đức.



20. BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN

TÔ HOÀI

**** Các điểm cơ bản***

- Tô Hoài là một nhà văn có tài đặc biệt. *Dế mèn phiêu lưu kí* ***là truyện viết về loài vật hay nhất trong các tác phẩm viết về đề tài này.***

- Tác giả kể theo ngôi thứ nhất (tôi) với giọng văn như hóa thân vào nhân vật Dế Mèn.

- Đoạn trích có 3 nhân vật:

- Dế Mèn có thân hình cường tráng, tính kêu ngạo, tự phụ.

- Dế Choắt người ốm yếu, bệnh hoạn, biết thân phận mình.

- Chị Cốc.

Sự xung đột giữa chị Cốc và Dế Choắt do Dế Mèn gây ra khiến Dế Choắt chết. Dế Mèn hối hận, và đó là** "bài học đường đời đầu tiên" **trong chặng đời phiêu lưu của nó.

- Ý nghĩa nội dung: Giáo dục thế hệ trẻ không tự kiêu, hung hăng để khỏi mang tội vào mình.

I. Tô Hoài tên thật Nguyễn Sen, sinh ngày 10-8-1920 tại quê ngoại – làng Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Quê nội ở Cát Động, Thanh Oai, Hà Đông. Gia đình nghèo, dệt lụa thủ công.

Năm 1938, ông tham gia phong trào Mặt trận Bình Dân, làm thơ không mấy thành công nên chuyển qua viết văn xuôi. Nhiều tác phẩm nối tiếng viết về loài vật ra đời trong giai đoạn này.

Với nét nhìn sắc sảo, trí tưởng tượng phong phú, tài miêu tả sinh động và hóm hỉnh, nhất là về miêu tả động vật, nhà văn đã mang lại cho người đọc hình ảnh của một quá khứ nông thôn cơ cực, gieo neo; con người sống sau lũy tre hiền hậu luôn mơ ước cuộc sống tốt đẹp, mà *Dế Mèn phiêu lưu kí* được in vào năm 1941 là một tác phẩm tiêu biểu.

II. Truyện kể về những cuộc phiêu lưu của Dế Mèn qua thế giới những loài vật nhỏ bé. Vốn quen sống độc lập từ thuở bé, khi trưởng thành, chán cảnh sống quẩn quanh bên bờ ruộng, Dế Mèn lên đường phiêu lưu để mở rộng hiểu biết và tìm ý nghĩa cho cuộc sống của mình. Dế Mèn đã đi qua nhiều nơi, gặp gỡ nhiều loài, thấy nhiều cảnh sống và cũng nhiều phen gặp gian nan, nguy hiểm, nhưng Dế Mèn vẫn không lùi bước.

Bài học đường đời đầu tiên trích từ chương I của truyện này.

Đoạn văn có ba nhân vật: Dế Mèn, Dế Choắt và chị Cốc. Ba nhân vật này là những nhân vật chính trong sự việc được nhân vật "tôi" (Dế Mèn) kể lại bằng giọng văn tự sự.

Mở đầu phần trích là hai đoạn văn dài miêu tả hình dáng và tính cách của Dế Mèn. Với ngôi kể là "tôi", Dế Mèn đã tự kể về vóc dáng của "*một chàng dế thanh niên cường tráng*". Qua ngòi bút của Tô Hoài, những chi tiết chính của hình dạng Dế Mèn chính là những biểu hiện về nét đẹp của một thanh niên cường tráng. Các tính từ "*mẫm bóng, nhọn hoắt, phanh phách*" làm tăng vẻ đẹp và sức mạnh của cặp càng; "*ngắn hủn hoẳn, dài kín, phành phạch, giòn giã*" làm tăng sự phát triển nhanh chóng của đôi cánh; rồi thêm "*to ra, rất bướng, đen nhánh, dài và uốn cong, hùng dũng...*" càng làm cho các bộ phận có trên đầu Dế Mèn trở thành độc đáo hẳn lên. Có được những dòng văn miêu tả ngoại hình của Dế Mèn đặc sắc như thế có lẽ nhờ tài quan sát, chọn lựa chi tiết và dùng từ, nghệ thuật so sánh của Tô Hoài.

Những chi tiết ngoại hình ấy cũng rất ăn khớp với đặc tính tâm lí của Dế Mèn. Đi đứng oai vệ, làm dáng "*Cho ra kiểu cách con nhà võ*". "*Tôi tợn lắm. Dám cà khịa với tất cả mọi bà con trong xóm*". Bà con trong xóm là mấy chị Cào Cào, mấy anh Gọng Vó. Táo tợn và cà khịa họ bằng tiếng gáy, bằng mấy cú đá chọc ghẹo nhưng "*không ai dám ho he*" gì. Bởi vậy mà Dế Mèn cứ tưởng rằng mình "*là tay ghê gớm, có thể sắp đứng đầu thiên hạ rồi.*"

Nhưng đấy chỉ là tính nết của tuổi mới lớn, chưa được tiếp xúc, va chạm với người đời, còn bản chất của Dế Mèn là tốt, biết điều phải lẽ trái và tự sửa mình. Điều này đã được tác giả ghi lại, nhưng là lời tự kiểm điểm của Dế Mèn về tính "*hung hăng, hống hách láo*" dẫn đến tai họa cho người vô can. Lúc đó, Dế Mèn mới nhận ra "*nếu đã trót không suy tính, lỡ xảy ra những việc dại dột, dù về sau có hối cũng không thể làm lại được.*"

Đoạn văn tự bình luận về tính nết của Dế Mèn giữ vai trò chuyển tiếp, giới thiệu khái quát "*việc dại dột*" để rồi sau đó kể lại nhằm giải

thích rõ "*Câu chuyện ân hận đầu tiên mà tôi ghi nhớ suốt đời*". Đấy là chuyện Dế Mèn gây tai họa cho Dế Choắt.

Trước khi kể, tác giả miêu tả hình dáng của Dế Choắt. Trong miêu tả ấy cũng mang thái độ trịch thượng, kẻ cả của Dế Mèn. Dế Choắt "*người gầy gò và dài lêu nghêu như một gã nghiện thuốc phiện. Đã thanh niên rồi mà cánh chỉ ngắn cũn đến giữa lưng, hở cả mạng sườn như người cởi trần mặc áo gi-lê*". Có lẽ khó tìm ra một câu văn miêu tả thân hình một thanh niên ốm yếu nào ngắn gọn và súc tích hơn câu trên. Rồi từ đôi càng, râu ria, mặt mũi đều rõ ra cái cơ thể gầy còm, ốm yếu. Cơ thể đã như thế thì tính tình Dế Choắt cũng chẳng khá gì, "*tính nết lại ăn xổi ở thì*", hay sợ sệt, trái hẳn với cái tính táo tợn, nghịch ranh của Dế Mèn. Hai tính cách ấy bộc lộ rõ ràng trong phần trang miêu tả văn miêu tả trò trêu chị Cốc. Dế Choắt thì: "*- Thưa anh, thế thì... hừ hừ... em xin sợ. Mời anh cứ đùa một mình thôi*".

Còn Dế Mèn thì:

"*- Giương mắt ra xem tao trêu con mụ Cốc đây này. Tôi rình đến lúc chị Cốc rỉa cánh quay đầu lại phía cửa tổ tôi, tôi cất giọng véo von:*

Cái Cò, cái Vạc, cái Nông
Ba con cùng béo, vặt lông con nào?
Vặt lông cái Cốc cho tao
Tao nấu, tao nướng, tao xào, tao ăn".

Dế Mèn đã chơi trò ném đá giấu tay, hát trêu chị Cốc xong là chui tọt vào hang sâu. Trong cơn giận, chị Cốc vừa hỏi vừa tìm đứa đã nói cạnh nói khóe mình. Chị thấy Dế Choắt đang lay hoay trong cửa hang, bèn quát hỏi. Thế là Dế Choắt bèn năn nỉ "*- Lạy chị, em nói gì đâu!*", rồi lủi vào hang. Chị Cốc vừa mắng vừa giáng cái mỏ như cái dùi sắt. Dế Choắt bị trúng hai mỏ quẹo xương sống.

Hai tính cách trái nghịch đã được nhà văn miêu tả thật sinh động. Một tay thì nghịch ranh, một tay thì mềm yếu; một tay thì

gây họa, còn một tay dù có muốn tránh cũng không khỏi. Sau khi chị Cốc hả giận bay đi, Dế Mèn mới bò lên thăm Dế Choắt. Cảnh gặp gỡ này được nhà văn miêu tả thật cảm động. Hình ảnh Dế Choắt nằm thoi thóp, Dế Mèn "*hốt hoảng quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng: - Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nỗi này! Tôi hối hận lắm! Tôi hối hận lắm!...*" thực sự đã làm cho người đọc xúc động về sự hốt hoảng và đau đớn này của Dế Mèn. Rồi sau khi nghe lời khuyên của Dế Choắt, chôn cất và đắp mộ cho người bạn ốm yếu đã chết vì trò đùa thiếu suy nghĩ của mình, Dế Mèn "*đứng lặng giờ lâu, nghĩ về bài học đường đời đầu tiên*". Đấy là một hình ảnh thật lắng đọng tạo ấn tượng sâu xa trong lòng người đọc về sự ân hận, nghĩ suy của Dế Mèn về sự việc đau lòng đã qua.

III. Tuổi thơ sống gắn bó với những con đường quê, với đồng ruộng, thường ngày nhìn thấy những sinh vật bé nhỏ, và nhiều lúc nhờ chúng mà có niềm vui; lại có óc tưởng tượng phong phú và tài miêu tả, có lẽ nhờ thế mà Tô Hoài đã biến chúng thành những hình tượng sinh động trên những trang văn. Những Dế Mèn, Dế Choắt, Dế Trũi, bác Xiến tóc, anh Bọ Ngựa,... chị Cốc đều là những nhân vật có suy nghĩ, tình cảm và hành động như con người. Chính vì vậy bài học từ tác phẩm, nếu có, thì người đọc cảm nhận trực tiếp (chứ không phải là gián tiếp) như là bài học từ lời khuyên của Dế Choắt với Dế Mèn trước khi chết: "*ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy*".

Dế mèn phiêu lưu kí – Bài học đường đời đầu tiên được xem là truyện đồng thoại chứ không là truyện ngụ ngôn là ở khác biệt cơ bản ấy.



21 SÔNG NƯỚC CÀ MAU

ĐOÀN GIỎI

*** Các điểm cơ bản**

- Văn miêu tả gần với thể kí. Chất văn của người Nam Bộ.

- Cảnh trời mây, sông nước của vùng đất Cà Mau được miêu tả từ khái quát đến chi tiết cụ thể.

- Lối sống của người dân vùng sông nước đã tạo nên nếp sống văn hóa độc đáo của *Đất rừng phương Nam.*



I. Đoàn Giỏi (1925 – 1989) quê ở huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, viết văn từ thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954). Ông tập kết ra Bắc, chuyên viết văn xuôi cho tới ngày qua đời. Tác phẩm của Đoàn Giỏi thường viết về cuộc sống, thiên nhiên và con người ở Nam Bộ, trong đó có *Đất rừng phương Nam* là truyện dài nổi tiếng nhất.

Truyện kể về quãng đời lưu lạc của bé An – nhân vật chính – tại vùng đất rừng U Minh, miền Tây Nam Bộ trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Qua câu chuyện về cuộc đời lưu lạc của An, tác giả đưa người đọc đến với cảnh thiên nhiên hoang dã mà rất phong phú, độc đáo và cuộc sống của con người ở vùng đất cực nam của Tổ quốc. *Đất rừng phương Nam* đem đến cho bạn đọc những hiểu biết phong phú và lòng yêu mến đối với thiên nhiên, con người ở vùng đất ấy. Truyện đã được quay thành phim truyền hình.

Bài văn *Sông nước Cà Mau* trích từ chương XVIII truyện *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi. Tên bài do người biên soạn đặt. (Theo SGK)

II. Mở đầu bài văn, Đoàn Giỏi miêu tả về màu sắc và âm thanh của vùng đất bao la với "*sông ngòi, kênh rạch càng bủa giăng chi chít như*

mạng nhện". Màu sắc thì trời, nước, cây cối bốn bề "*chỉ lặng lẽ một màu xanh đơn điệu*". Âm thanh cũng chỉ là "*tiếng rì rào bất tận*" của gió rừng và sóng biển. Hai thứ đơn điệu ấy "*ru ngủ thính giác, càng làm mòn mỏi và đuối dần đi tác dụng phân biệt của thị giác con người*" trước quang cảnh bình lặng kéo dài tới mút tầm mắt. Ấy là cảm giác nhạy bén có tính khái quát của nhà văn khi vào vùng đất trời rộng lớn ấy. Những đoạn văn kế tiếp, nhà văn kể theo nhịp thời gian, theo nhịp đẩy của mái chèo giữa kênh rạch, sông nước.

Trước hết, Đoàn Giỏi viết về cách "*người ta gọi tên đất, tên sông*". Người Nam Bộ không dùng những danh từ hoa mĩ, *mà cứ theo đặc điểm riêng biệt của nó mà gọi thành tên*. Nhà văn đã dẫn chứng một loạt tên gọi như rạch Mái Giầm, kênh Bọ Mắt, kênh Ba Khía,..., kể cả tên gọi "*Cà Mau là nói trại đi theo chữ tức khơ mâu, tiếng Miên nghĩa là "nước đen"*". Với cách đặt tên ấy khách chỉ cần nhớ tên gọi là có thể miêu tả đặc điểm nổi bật của vùng ấy. Điều đó biểu lộ đức tính chuộng sự đơn giản nhưng hiệu quả của người phương Nam.

Với cách khai thác từ khái quát đến chi tiết, từ không gian rộng đến hẹp, Đoàn Giỏi đã dẫn người đọc trên chuyến đò dọc vượt qua nhiều kênh rạch để vào "*Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng*". Chỉ mới đọc những dòng văn miêu tả của Đoàn Giỏi thôi chúng ta đã tưởng tượng ra sự hùng vĩ của con sông Năm Căn. Không chỉ hùng vĩ bởi con nước rộng cả ngàn thước chiều ngang ngày đêm ầm ầm đổ ra biển người đọc còn tưởng tượng ra biết bao phù sa trôi từ thượng nguồn về tạo bãi đất bồi, và cả đến bao loài thủy sản do sông ban tặng cho con người. Và còn nguồn lợi khác nữa, dọc hai bên bờ "*rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận*", như Xuân Diệu cũng đã được nhìn tận mắt và ghi lại:

Những dòng sông rộng hơn ngàn thước
Trùng điệp một màu xanh lá đước

Đước thân cao vút, rễ ngang mình
Trổ xuống nghìn tay, ôm đất nước!

Nhờ vậy mà từ chỗ "*chỉ độc có một cái lán năm gian*" nay đã là "*Chợ Năm Căn nằm sát bên bờ sông, ồn ào, đông vui, tấp nập*". Người xưa bảo "đất lành chim đậu" là thế, với nhiều hình ảnh sinh động mà nhà văn đã miêu tả ở đoạn văn cuối bài này. Vẫn còn đó khung cảnh hoang dã quen thuộc "*của một xóm chợ vùng rừng cận biển thuộc tỉnh Bạc Liêu*". Nhà cửa thì những túp lều lá thô sơ nằm bên cạnh những ngôi nhà gạch hai tầng. Nét cổ sơ hòa cùng hiện đại hiện rõ ở chốn này. Đặc trưng của rừng và biển cũng hội tụ về đây với những đống gỗ chất cao như núi, và không biết cơ man nào là cột đáy cùng các loại thuyền len kín hai bên bờ sông. Từ quang cảnh chung rộng lớn ấy của kiểu xóm chợ ven sông của vùng Bạc Liêu, Nam Bộ, Đoàn Giỏi còn nhấn mạnh đến vị trí "*Năm Căn còn có cái bề thế của một trấn "anh chị rừng xanh"đứng kiêu hãnh phô phang sự trù phú của nó trên vùng đất cuối cùng của Tổ quốc*" để giới thiệu nét sinh hoạt riêng của con người nơi đây. Ngôn ngữ Nam Bộ "anh chị rừng xanh, phô phang" phần nào biểu lộ sự năng động trong nhịp sống của cư dân sống chung với rừng, với biển. Cuộc sống có quá nhiều hoạt động. Nơi chốn có quá nhiều hình ảnh. Cái hay của Đoàn Giỏi là lựa chọn sản phẩm, hoạt động đặc trưng nhất để đưa vào trang văn. Hỏi rằng than hầm nổi tiếng nhất miền Nam được sản xuất tại đâu? Câu trả lời là được sản xuất tại Năm Căn. Xóm chợ Năm Căn có đặc điểm gì nổi bật? Đó là "*những ngôi nhà bè ban đêm ánh đèn măng-sông chiếu rực trên mặt nước như những khu phố nổi, và nơi đây người ta có thể cập thuyền lại*". Dòng văn tả cảnh ấy của Đoàn Giỏi đã đủ gợi trí tưởng tượng và sự tò mò của người đọc. Ai đó chưa một lần đến Cà Mau, nay được đến thì chắc phải tìm ngắm cảnh đẹp ấy về đêm, đi dạo khu phố nổi xem cư dân là những ai, họ buôn bán gì. Nhà văn đáp ứng phần nào trí tò mò của người đọc bằng cách liệt kê những món hàng được bày bán tại những ngôi nhà bè này. Và như vậy, nhà văn đã gián tiếp giới thiệu nếp sống của cư dân vùng biển tiếp giáp với rừng, với biển để kiếm

sống, ban đêm thanh thản tới khu chợ nổi để vừa thư giãn vừa mua những thứ cần dùng. Họ *"có thể mua từ cây kim cuộn chỉ"* đến *"một món nữ trang đắt giá"*. Đàn ông, thanh niên thì *"bước sang gọi một món xào, món nấu Trung Quốc hoặc một đĩa thịt rừng nướng ướp kiểu địa phương kèm theo vài cút rượu"*. Người dân ở đây sống chung với lũ, thích nghi với biển rừng nên món ăn cũng đậm đà hương vị hoang dã, giản dị mà đậm đà. Đoàn Giỏi đã giới thiệu với bạn đọc *"con ba càng sắc tím đỏ"*, một loài còng biển lai cua bám đặc sệt quanh các gốc cây. Ba khía luộc chấm muối tiêu chanh, canh chua ba khía, ba khía xào,... và nhất là mắm ba khía. Một loài ba khía đã cho những món ăn nhanh, và dự trữ lâu dài. Lại có các món ăn đặc sản được người dân nơi đây chế biến từ thịt rừng. Họ là những ai? Họ là người dân tứ xứ. *"Những người con gái Hoa kiều bán hàng xởi lởi, những người Chà Châu Giang bán vải, những bà cụ già người Miên bán rượu, với đủ các giọng nói líu lô, đủ kiểu ăn vận sặc sỡ, đã điểm tô cho Năm Căn một màu sắc độc đáo, hơn tất cả các xóm chợ vùng rừng Cà Mau"*. Không chỉ là người bản địa gốc Khơ-me, cũng không chỉ là người Việt từ các địa phương tụ về, câu văn còn cho người đọc biết Cà Mau còn có người các nước khác như người Hoa, In-đô-nê-xi-a tới đây làm ăn, buôn bán với tâm hồn cởi mở. Sinh hoạt của cộng đồng này tạo cho Cà Mau đa diện về màu sắc, và đúng nghĩa với vùng đất của anh em bốn biển tụ về.

III. Với tài kết hợp văn miêu tả với tự sự, quan sát từ xa đến gần, từ tổng quát đến những chi tiết chọn lọc, Đoàn Giỏi đã phác thảo bức tranh thiên nhiên và sinh hoạt của cư dân "Mũi Cà Mau: mầm đất tươi non" (Xuân Diệu). Người chưa đến Cà Mau, đọc đoạn văn sẽ mơ ước được tận mắt nhìn thấy. Còn người Cà Mau đang sinh sống ở phương xa lại có dịp nhớ về và mong ngày trở lại với vùng đất biển tiếp giáp với rừng.



22 BỨC TRANH CỦA EM GÁI TÔI

TẠ DUY ANH

*** Các điểm cơ bản**

- Truyện được viết bởi ngôi thứ nhất, nhân vật "tôi" kể lại sự việc.

- Truyện có 5 ý chính:

- Em gái Kiều Phương ưa lục lọi, nghịch ngợm pha màu.

- Chú Tiến Lê (họa sĩ) phát hiện tài vẽ tranh của Kiều Phương.

- Anh ganh tị với tài năng của em.

- Kiều Phương thi vẽ và đứng nhất.

- Cùng đi nhận giải, nhìn bức tranh em gái vẽ chân dung mình, người anh nhận ra lòng nhân hậu của em.

- Tâm trạng của nhân vật diễn biến theo năm ý chính ấy.



I. Tạ Duy Anh sinh năm 1959, quê ở huyện Chương Mĩ, tỉnh Hà Tây. *Bức tranh của em gái tôi* là truyện ngắn đoạt giải nhì trong cuộc thi viết "Tương lai vẫy gọi" của báo *Thiếu niên tiền phong*.

Truyện có năm nhân vật xoay quanh nhân vật chính là "tôi" và Kiều Phương có biệt danh là Mèo và cái tài vẽ tranh của em. Từ đó sinh ra sự đố kị giữa nhân vật "tôi" và em gái Kiều Phương, và nhân vật "tôi" đã kể lại bằng giọng văn tự sự xen với miêu tả theo chiều của thời gian.

II. Phần đầu của truyện nhân vật "tôi" đã phác thảo chân dung và tính tình của cô em gái Kiều Phương. Có lẽ Kiều Phương là một cô bé có hình dáng và khuôn mặt dễ thương, nhưng "*tôi quen gọi nó là Mèo bởi vì mặt nó luôn bị chính nó bôi bẩn*". Thế là nét phác thảo về khuôn mặt đã giới thiệu khái quát tính nghịch ngợm và vô tư của cô em gái Kiều Phương. Vì nghịch ngợm nên mặt mới bẩn. Và vì vô tư

nên vui vẻ nhận biệt danh Mèo mà "tôi" đã đặt cho thay vì giận lẫy bởi cái tên không mấy đẹp ấy. Chẳng những thế câu văn còn hé lộ một chút đam mê màu sắc, và tính ngoan ngoãn ở câu trả lời lém lỉnh khi bị "tôi" trách mắng là đứa ưa lục lọi: "*- Mèo mà lại! Em không phá là được...*". Và ở cử chỉ sau khi "tự chế" xong màu sắc, Mèo "*vui vẻ chạy đi làm những việc bố mẹ tôi phân công, vừa làm vừa hát...*". Tuy còn nhỏ, đam mê sở thích của mình, tự chế màu cho vào từng lọ nhỏ để vẽ, nhưng Mèo biết giữ lời, biết bổn phận và trách nhiệm, dù đó chỉ là những công việc nhỏ thôi.

Mọi sự đều nằm trong bóng tối nếu không có bé Quỳnh và chú Tiến Lê. Chú Tiến Lê là họa sĩ bạn thân của bố mẹ, còn Quỳnh là con gái của chú. Hôm đó, chú Tiến Lê dẫn bé Quỳnh ra vườn, còn "tôi" thì đang mải mê với cánh diều. Chính khoảng thời gian ngắn ngủi này đã dẫn đến những tình huống mới của truyện. Chính bé Quỳnh là người khơi mở, và bố của bé Quỳnh là người tạo thêm ý nghĩa cho con gái ra vườn để xem những bức tranh do cô Mèo Kiều Phương vẽ. Những gì tai nghe mắt thấy vô tình đã thành cú sốc tâm lí đối với nhân vật "tôi". Cô bé Mèo Kiều Phương ưa lục lọi, mặt mày lọ lem nay đã "*là thiên tài hội họa*", nhất là hình ảnh bố ôm thốc Mèo lên và nói với giọng đầy tự hào: "*- Ôi, con đã cho bố một bất ngờ quá lớn*", rồi mẹ cũng không kìm được xúc động đã làm cho nhân vật "tôi" "*luôn luôn cảm thấy mình bất tài nên bị đẩy ra ngoài*".

Khung cảnh sinh hoạt gia đình thì chẳng có gì đổi thay, nhưng tâm trạng của nhân vật tôi thì càng lúc càng nặng nề. Trước hết là tâm trạng tủi thân vì cả nhà đang chú ý vào tài năng của Mèo, còn "tôi" thì "*chẳng tìm thấy ở tôi một năng khiếu gì*". Chính vì vậy mà "tôi" đâm ra kẻ có mặc cảm tự ti, nhiều lúc "*chỉ muốn gục xuống khóc*", "*không thể thân với Mèo như trước kia nữa*". Rồi dẫn tới sự việc "*mà tôi vẫn coi khinh: xem trộm những bức tranh của Mèo* ". Biết đó là xấu nhưng vẫn làm là do tâm lí ganh tức, muốn xem tài năng của Mèo có xứng đáng với lời khen của chú Tiến Lê và sự mừng rỡ, hãnh

diện của bố mẹ không. Sau khi đã xem những bức tranh có nét vẽ "ngộ nghĩnh, vô cùng dễ mến" của Mèo, nhân vật "tôi" "*có cảm tưởng nó biết mọi việc chúng tôi làm và lơ đi vì không chấp trẻ em*". Như vậy nhân vật "tôi" đã phát hiện thêm em gái mình đã sớm có thái độ của người lớn, "không chấp trẻ em", luôn luôn nghĩ đến cái đẹp, cố gắng làm cho mọi vật trong nhà đều đẹp dù đó là con mèo, cái bát sứt. Vừa phát hiện ra tài năng vừa cảm nhận được tâm hồn rộng mở của cô em gái, "*tôi lén trút ra một tiếng thở dài*". Người đọc cảm nhận trong tiếng thở dài ấy tất nhiên là có nỗi buồn riêng, nhưng bao trùm lên tất cả là giải tỏa mối nghi ngờ, và cảm phục thực sự tài năng của cô em gái.

Dù vậy, làm sao có thể khỏa lấp ngay được sự ganh tị và mặc cảm tự ti. Bởi vậy mà nhân vật "tôi" vẫn buồn, vẫn giữ một khoảng cách xa. Ngay cả khi hay tin bức tranh của cô em được trao giải nhất, cô em lao vào ôm lấy cổ thì "tôi" đã "*viện cớ đang dở việc và đẩy nhẹ nó ra*". Nếu "xem trộm những bức tranh" biểu hiện tâm trạng ganh tị lên tới tột đỉnh thì cử chỉ "đẩy nhẹ nó ra" biểu hiện tâm trạng đã bớt căng thẳng, ganh tị đã dịu bớt khá nhiều rồi. Nhờ vậy mà nhân vật "tôi" chịu theo bố mẹ cùng đến phòng tranh để dự lễ trao giải cho em gái mình.

Cái nút của truyện, chủ đề của truyện được mở ra và sáng lên ý nghĩa ở phần cuối, cảnh ở trong phòng tranh. Đang trong tâm trạng chẳng thấy gì thích thú khi dự lễ trao giải này nên nhân vật "tôi" chỉ nhìn mà không cảm. Nhân vật tôi chỉ thấy "*một chú bé đang ngồi nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi bầu trời trong xanh. Mặt chú bé như tỏa ra một thứ ánh sáng rất lạ. Toát lên từ cặp mắt, tư thế ngồi của chú không chỉ sự suy tư mà còn rất mộng mơ nữa*", như mọi người xem tranh khác đang có mặt ở phòng tranh. Chỉ tới khi nghe mẹ thì thầm: "*- Con có nhận ra con không?*" thì lúc ấy "*Tôi giật sững người*". Người mẹ xuất hiện như là chất xúc tác xóa bỏ sự ganh tị, mặc cảm tự ti của nhân vật tôi. Là mẹ, ắt hẳn bà đã nhận ra tâm trạng nặng nề ấy.

Sau giây phút "giật sững người" ấy, nhân vật tôi mới cảm thấy "*thoạt tiên là sự ngỡ ngàng, rồi đến hãnh diện, sau đó là xấu hổ*". Tại sao thế? Bởi vì người anh luôn nghĩ rằng cô em gái chẳng vẽ mình dù chú Tiến Lê có khuyên rằng "*Cháu hãy vẽ cái gì thân thuộc nhất với cháu*", và chỉ mới đây thôi cô em gái "*có vẻ hay xét nét tôi, khiến tôi rất khó chịu*". Sự ngỡ ngàng là vì thế, nhưng khi nhìn thấy bức tranh vẽ thì thấy mình trong tranh có vẻ hoàn hảo quá thì có lẽ "tôi" hãnh diện vì tài vẽ của em gái, và vì cả chính mình. Nhưng rồi liền sau đó là xấu hổ vì tự thấy mình không xứng đáng với lòng bao dung độ lượng của em gái, và trước cả mọi người. Đấy là lời tự kiểm điểm, là tình cảm sâu sắc nhất của người đã nhận ra lỗi lầm của mình đối với cô em gái nhanh nhẹn, ngây thơ, và nhân hậu. Và cuối cùng nhân vật "tôi" đã nhận ra mình, nhận ra cái cao quý của cô em gái bằng câu trả lời với mẹ: "*Không phải con đâu. Đấy là tâm hồn và lòng nhân hậu của em con đấy*". Người anh phủ nhận hình ảnh trong bức tranh là chân dung của mình vì đã nhận ra sự không hoàn hảo, sự không công bằng về cái nhìn của mình đối với em. Nhưng rõ ràng người anh là kẻ biết phục thiện.

Còn cô em gái có biệt danh là Mèo, ngoài tính ngây thơ, hay lục lọi, đam mê màu sắc còn là người luôn hướng tới cái đẹp hoàn hảo mà bức tranh "*Anh trai tôi*" đã nói lên tất cả hoài bão ấy của cô.

III. Bằng lối viết tự sự, giọng văn nhẹ nhàng, Tạ Duy Anh đã kể lại một câu chuyện khá gần gũi với đời sống trong mỗi gia đình có cha mẹ và con cái. Tác giả đã cố gắng diễn tả tâm lí của tuổi thơ qua hình ảnh hai anh em ruột thịt là "tôi" và Kiều Phương. Dù là anh em nhưng vẫn khó khỏa lấp được lòng ganh tị. Chỉ có tình thương và độ lượng mới có thể thức tỉnh được con người. Đó là thông điệp mà tác giả muốn gửi đến tuổi thơ.



23. VƯỢT THÁC

VÕ QUẢNG

**** Các điểm cơ bản***

- Sông nước, núi rừng ở tỉnh Quảng Nam (Trung Bộ).

- Miêu tả bằng nghệ thuật nhân hóa, so sánh khiến sông nước, núi rừng sinh động, gợi cảm và như có hồn thiêng, khác với bài *Sông nước Cà Mau.*

- Bài văn có 4 nhân vật: nhân vật dẫn truyện, dượng Hương Thư, chú Hai, và thằng Cù Lao, mà nổi bật là dượng Hương Thư với thân hình rắn chắc, sức sống mạnh mẽ, và đầy kinh nghiệm vượt thác.



I. Võ Quảng sinh năm 1920, quê ở tỉnh Quảng Nam, là nhà văn chuyên viết cho thiếu nhi.

Bài *Vượt thác* trích từ chương XI của truyện *Quê nội* (1974). Tên bài văn do người biên soạn đặt. Truyện viết về cuộc sống ở một làng quê ven sông Thu Bồn (làng Hòa Phước) tỉnh Quảng Nam, miền Trung Trung Bộ vào những ngày sau Cách mạng tháng Tám 1945 và những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhân vật chính của truyện là hai em thiếu niên: Cục và Cù Lao (theo SGK).

II. Hai câu văn mở đầu xác định điểm cuối nguồn bắt đầu về thượng nguồn của dòng sông, cũng là hai câu giới thiệu kinh nghiệm đầu của nghề lái đò: thuyền về ngược thì nhờ hướng gió, về xuôi thì nương theo dòng chảy của sông. Dượng Hương Thư, nhân vật chính trong đoạn văn này có thừa kinh nghiệm ấy. Bởi vậy, "*gió nồm vừa thổi*", gió đông nam thổi từ biển vào đất liền là dượng đã nhổ sào, giương cánh buồm nhỏ đón gió cho "*Thuyền rẽ sóng lướt bon bon như đang nhớ núi rừng phải lướt cho nhanh để về cho kịp*". Câu văn so sánh bằng phép nhân hóa thể hiện thuyền cùng người nhớ quê, đồng thời giới thiệu khoảng đường sông xa mà người và thuyền phải vượt qua.

Những đoạn văn còn lại, Võ Quảng tả cảnh làng xóm hai bên bờ sông, cùng với dượng Hương Thư, chú Hai và thằng Cù Lao vượt thác.

Đó là cảnh ngã ba sông với "*những bãi dâu trải ra bạt ngàn đến tận những làng xa tít*"; là cảnh lâu lâu lại gặp những thuyền xuôi theo con nước chở "*đầy cau tươi, dây mây, dầu rái, những thuyền chở mít, chở quế*". Câu văn giới thiệu giao thông đường thủy vừa giới thiệu sản phẩm của vùng quê miền núi Quảng Nam. Trái cây vườn thì có cau tươi, mít; dây mây, dầu rái, quế là quà tặng của núi rừng. Đấy là nguồn lợi về kinh tế. Rồi "*những chòm cổ thụ dáng mãnh liệt đứng trầm ngâm lặng nhìn xuống nước. Núi cao như đột ngột hiện ra chắn ngang trước mặt*". Câu văn nhân hóa khiến tâm hồn người đọc lắng lại. Câu văn so sánh khiến người đọc ngỡ ngàng trước sự hùng vĩ của núi sông. Cả hai hình ảnh như là dấu hiệu của tự nhiên báo trước chặng đường khó khăn: "*Thuyền chuẩn bị vượt nhiều thác nước*".

Hai đoạn văn kế tiếp, Võ Quảng tập trung viết về dượng Hương Thư và chuyến vượt thác Cổ Cò. Mô tả ngọn thác này nhà văn viết: "*Nước từ trên cao phóng giữa hai vách đá dựng đứng chảy đứt đuôi rắn*". Hình ảnh so sánh ngồ ngộ ấy biểu thị mức độ nguy hiểm của dòng thác. Dòng nước chảy "đứt đuôi rắn" kia cho thấy dòng thác giữa hai vách đá dựng đứng dang trườn trên đá có mỏm nhô ra khiến dòng nước gãy khúc.

Nguy hiểm ở khúc gãy này chờ đợi người vượt thác, lúc này là dượng Hương Thư "*như một pho tượng đúc, các bắp thịt cuồn cuộn*". Sự so sánh ấy làm nổi bật sức dẻo dai của người thường xuyên sống cùng sông nước, nắng gió. Về tính tình thì "*dượng Hương Thư ở nhà, nói năng nhỏ nhẻ, tính nết nhu mì, ai gọi cũng vâng vâng dạ dạ*". Nhưng khi vượt thác thì hoàn toàn khác hẳn. Trước hết, dượng là người nhận ra mức độ chết người khi vượt thác. Bởi vậy, bao nhiêu kinh nghiệm đều được dượng đưa ra. Từ việc chuẩn bị bữa cơm trước khi vượt thác cho chắc bụng. Có chuẩn bị như thế mới có sức khỏe để "*có khi suốt buổi phải chống liền tay không phút hở*". Tại sao phải

như thế? Vì đó là cách tối ưu để bảo vệ mạng sống con người và của cải ở trên thuyền. Rồi chuyến vượt thác bắt đầu. Những hình ảnh sống động của dượng Hương Thư, chú Hai và thằng Cù Lao vào trang văn. *"Dượng Hương Thư đánh trần đứng sau lái co người phóng chiếc sào xuống lòng sông nghe một tiếng "soạc!""*. Tiếp theo là những hình ảnh như tuôn trào sức mạnh cơ thể của dượng tập trung *"ghì chặt trên đầu sào"* để lấy thế cho thuyền không bị sức mạnh của dòng nước tống lui, giúp cho chú Hai và thằng Cù Lao phóng sào xuống đẩy thuyền đi tới. Vậy mà chiếc sào *"bị cong lại"*, còn chiếc thuyền thì *"vùng vằng cứ chực trụt xuống"*. Cái mặt, cái đôi mắt của dượng Hương Thư bị biến dạng khi *"hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa ghì trên ngọn sào giống như một hiệp sĩ của Trường Sơn oai linh hùng vĩ"*.

Cuộc chiến giữa con người và thác dữ không chỉ trong chốc lát. Mô tả một lần phóng sào, răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra,... cũng là miêu tả nhiều lần. Mỗi lần thuyền nhích lên được một khoảng ngắn là mỗi lần phải dồn sức như thế. và dượng Hương Thư xứng đáng là "một hiệp sĩ" trước thiên nhiên "oai linh hùng vĩ" như rặng Trường Sơn. Cả ba người, nhất là dượng Hương Thư, phải chiến đấu dũng cảm, dai dẳng như thế, phải *"thả sào, rút sào rập ràng nhanh như cắt"* như thế *"cho đến chiều tối, thuyền vượt qua khỏi thác Cổ Cò"*. Thế là đã qua chặng đường nguy hiểm, con người đã vượt được thác để tiến về phía trước, để đạt đến mục đích. Đoạn văn mang hơi thở của người vượt thác, còn bây giờ thì *"dòng sông cứ chảy quanh co"*. Núi cao sừng sững vẫn còn đó nhưng sông nước thì đã hiền hòa. *"Dọc sườn núi, những cây to mọc giữa những bụi lúp xúp nom xa như những cụ già vung tay hô đám con cháu tiến về phía trước"*, một hình ảnh so sánh để nhân hóa những cây đa cây đề sông núi như bóng dáng các thế hệ tổ tiên hỗ trợ chí khí cho thế hệ đời sau vượt qua mọi gian khó trong đời sống cá nhân, trong sự nghiệp dựng nước và bảo vệ đất nước. Nhịp văn, từ ngữ trong đoạn văn cuối bài dịu lại như chú Hai thở không ra hơi đang trở lại trạng thái thoải mái, và cũng như dòng sông chảy *"qua nhiều lớp núi, đồng ruộng lại mở ra"*...

III. Nghệ thuật nhân hóa và so sánh đã làm tăng sức hấp dẫn và ý nghĩa nội dung của chuyến vượt thác đơn thuần. Người đọc cảm nhận phía sau những dòng văn miêu tả ấy không chỉ có nét đẹp hùng vĩ của thiên nhiên, ý chí vượt khó của con người mà còn có cả quà tặng của núi rừng Trường Sơn cho những con người đã cùng gắn bó.





BUỔI HỌC CUỐI CÙNG

(Chuyện của một em bé người An-dát)

AN-PHÔNG-XƠ ĐÔ-ĐỆ

**** Các điểm cơ bản***

- Truyện được viết bằng lối văn tự sự, kể bằng ngôi thứ nhất (nhân vật: tôi). Ngoài nhân vật "tôi", truyện còn có các nhân vật: Thầy Ha-men, bác phó rèn Oát-stơ, và cụ già Hô-de, trong đó thầy Ha-men là nhân vật nổi bật nhất.

- Thầy là người gieo tư tưởng giữ vững tiếng nói của mình là không mất gốc, tạo được thông tin liên lạc (chìa khóa) thì có ngày tạo được sức mạnh đoàn kết để mở toang cánh cửa lao tù và thoát vòng nô lệ. Yêu nước là yêu tiếng mẹ đẻ, và ngược lại.

- Kể, miêu tả với nhiều câu văn mang nghệ thuật so sánh.



I. An-phông-xơ Đô-đê, Alphonse Daudet, (1840 – 1897) nhà văn Pháp, tác giả của nhiều tập truyện ngắn nổi tiếng. Truyện *Buổi học cuối cùng* lấy bối cảnh từ một biến cố lịch sử: Sau cuộc chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870 – 1871, nước Pháp thua trận, hai vùng An-dát và Lo-ren giáp biên giới với Phổ bị nhập vào nước Phổ. Phổ là tên của một nước chuyên chế trong lãnh thổ Đức trước đây. Cho nên các trường

học ở hai vùng này bị buộc học bằng tiếng Đức. Truyện viết về buổi học cuối cùng bằng tiếng Pháp ở một trường làng thuộc vùng An-dát (theo SGK).

Truyện có bốn nhân vật, ngoài bác phó rèn Oát-stơ đang đọc cáo thị ở trụ sở xã, nhân vật "tôi", các học trò và cụ già Hô-de cùng tham dự *buổi học cuối cùng* khác thường do thầy Ha-men dạy. Người đọc cảm nhận và xúc động vô cùng về lòng yêu nước sâu đậm của thầy Ha-men từ buổi học khác thường ấy.

II. Mở đầu truyện, nhân vật "tôi" kể về lỗi lầm sớm được sửa sai của mình vào *"buổi sáng hôm ấy"*. Nguyên nhân là "*chẳng thuộc lấy một chữ trong bài học*" *"các phân từ"* (một hình thức biến đổi của động từ trong tiếng Pháp – tiếng mẹ đẻ của nhân vật "tôi"). Lỗi lầm ấy là có ý định *"trốn học và rong chơi ngoài đồng nội"*. Nếu lỗi lầm ấy không kịp được sửa sai thì "tôi" không dự "*Bài học Pháp văn cuối cùng*" của mình.

Cưỡng lại được sự quyến rũ của cánh đồng cỏ Ríp-pe, Phrăng *"ba chân bốn cẳng chạy đến trường"*. Cảnh *"thấy có nhiều người đứng trước bảng dán cáo thị"* cũng đã làm cho Phrăng nhủ thầm *"Lại có chuyện gì nữa đây?"*. Tất cả những chi tiết đều có liên quan đến quân Phổ đang chiếm đóng vùng An-dát của nước Pháp. Chúng có vai trò gợi mở tâm trạng của Phrăng, giúp Phrăng nhớ lại "*những vụ trưng thu, những mệnh lệnh của ban chỉ huy Đức*". Phân tích sâu xa hơn thì đó là nguyên nhân chính của buổi học cuối cùng mà cậu bé Phrăng chưa nhận ra.

Bước chân vào khoảng sân nhỏ nhà thầy Ha-men, cậu đã thấy khác thường. Không khí buổi học hôm nay không ồn ào, náo động như những buổi học trước, *"mọi sự đều bình lặng y như một buổi sáng chủ nhật"*. Cũng là thầy Ha-men với cây thước sắt khủng khiếp, nhưng thầy nói *"thật dịu dàng"*, lại mặc lễ phục của người Pháp, trong lúc Phrăng thì *"đỏ mặt tía tai và sợ đến chừng nào!"*. Chuyển qua *"ngạc*

nhiên hơn cả" là buổi học hôm ấy có cả "*dân làng ngồi lặng lẽ giống như chúng tôi, cụ già Hô-de, trước đây là xã trưởng*". Tại sao lại có những người ấy? Cậu bé không hiểu nên ngạc nhiên là phải.

Kể từ giây phút đó, tâm trạng của Phrăng diễn biến theo tâm trạng của thầy Ha-men cùng với bài học hôm đó. Thầy nói với giọng dịu dàng và trang trọng. "*- Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin là từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát và Lo-ren... Thầy giáo mới ngày mai sẽ đến. Hôm nay là bài học Pháp văn cuối cùng của các con. Thầy mong các con hết sức chú ý*".

Đấy là những thông tin cụ thể nhằm trả lời câu hỏi thầm của Phrăng khi cậu thấy đám đông người xem cáo thị ở trụ sở xã, cũng là thông tin gây sốc cho cậu. Từ tâm trạng "*choáng váng*", Phrăng chuyển sang căm giận: "*A! Quân khốn nạn, thì ra đó là điều chúng vừa niêm yết ở trụ sở xã*". Rồi từ căm giận Phrăng bước vào tâm trạng ân hận tiếc nuối khi lơ là học tiếng Pháp, và giờ đây biết mình không còn được học tiếng mẹ đẻ. Những câu văn mang nghệ thuật so sánh đã nói lên tâm trạng ấy của Phrăng với ngôn ngữ Pháp và với thầy dạy tiếng Pháp: "*Những cuốn sách vừa nãy tôi còn thấy chán ngán đến thế, mang nặng đến thế, quyển ngữ pháp, quyển thánh sử của tôi giờ đây dường như những người bạn cố tri mà tôi sẽ rất đau lòng phải giã từ. Cũng giống như thầy Ha-men*". Trong câu văn ấy, người đọc nhận ra sự tỉnh thức của Phrăng trong việc học tiếng mẹ đẻ. Từ sự chán ngán quyển ngữ pháp đến sự xem nó là người bạn cố tri, rồi cảm thấy đau lòng khi phải giã từ nó phải chăng là từ sự thờ ơ chuyển qua lòng yêu nước qua việc học tiếng mẹ đẻ do thầy Ha-men giảng dạy. Và sau đó, khi nghe thầy đọc bài ngữ pháp thì Phrăng lại "*kinh ngạc thấy sao mình hiểu bài đến thế*". Rồi tự hào về thầy, "*cảm thấy thầy lớn lao đến thế*".

Tự hào về thầy, cảm thấy thầy lớn lao là do ở phong cách của thầy Ha-men trong buổi học cuối cùng. Gọi Phrăng đọc bài chỉ là một

cái cớ để thầy kêu gọi, tỏ bày nỗi lòng và nhận xét của mình. Cả ba điều ấy có quan hệ nhân quả với nhau. Thầy nhận xét rằng: *"Tai họa lớn của xứ An-dát chúng ta là bao giờ cũng hoãn việc học đến ngày mai"*. Thầy đã chứng minh một cách cụ thể về việc trì hoãn ấy. Không chỉ có "Phrăng tội nghiệp" lười học, các bậc cha mẹ không thiết tha, cho đến cả thầy cũng cho học sinh nghỉ học để đi câu cá. Ấy là thầy đã tỏ bày lòng mình một cách trung thực. Thầy đã dũng cảm nói lên nguyên nhân của tai họa lớn ấy là tất cả đã vì sở thích, vì mối lợi trước mắt mà trì hoãn việc học, nhất là học tiếng mẹ đẻ đã dẫn đến tai họa rõ ràng là quân Phổ đã ra lệnh bỏ việc học tiếng Pháp, thay vào bằng tiếng Đức, gián tiếp bảo rằng: *"Thế nào! Các người tự nhận là dân Pháp, vậy mà các người chẳng biết đọc, biết viết tiếng của các người!..."*. Đúng là tai họa lớn, một nỗi nhục lớn!

Từ việc trung thực nêu nguyên nhân, hậu quả của việc trì hoãn việc học như đã phân tích, thầy Ha-men đã lên tiếng ca ngợi và kêu gọi rằng tiếng Pháp là *"ngôn ngữ hay nhất thế giới, trong sáng nhất, vững vàng nhất: phải giữ lấy nó trong chúng ta và đừng bao giờ quên lãng nó"*. Và để mọi người hiểu rõ hơn về ý nghĩa và sức mạnh của ngôn ngữ, thầy giải thích thêm: *"bởi vì khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ, chừng nào họ vẫn giữ vững tiếng nói của mình thì chẳng khác gì nắm được chìa khóa chốn lao tù..."*. Chúng ta biết rằng mỗi dân tộc có một thứ ngôn ngữ riêng. Chức năng của ngôn ngữ là thông tin, để tăng thêm sự hiểu biết. Từ chức năng đó mà mỗi người thể hiện bằng hành động do hiệu quả thông tin mang lại. Thông tin quân Phổ ra lệnh trường học cấm dạy và học tiếng Pháp làm cho mọi người An-dát căm giận, từ căm giận họ kêu gọi mọi người đoàn kết. Có đoàn kết là có sức mạnh. Như thế ngôn ngữ là "chìa khóa" mở toang cánh cửa lao tù.

Rồi thầy bắt đầu bài dạy, trao cho học sinh những bài tập viết mẫu đã được thầy viết bằng "chữ rông" thật đẹp, và chỉ tập viết có mấy chữ: *"Pháp, An-dát, Pháp, An-dát"*. Thầy đã chủ tâm ghi sâu ấn tượng về

nguồn gốc vào tâm trí của người dân vùng này. Lòng yêu nước của thầy cụ thể và sâu xa đến vậy!

Cảm động nhất là những hình ảnh của thầy trong những đoạn văn cuối. Thầy đứng lặng im nhìn những đồ vật quen thuộc mà thầy phải chia tay sau bốn mươi năm gắn bó. Rồi hình ảnh cụ Hô-de nâng cuốn sách vỡ lòng lên đọc... Và nhất là hình ảnh thay vì nói nhưng nghẹn họng vì quá xúc động nên *"Thầy bèn quay về phía bảng, cầm một hòn phấn và dằn mạnh hết sức, thầy cố viết thật to:*

"NƯỚC PHÁP MUÔN NĂM!".

Rồi thầy đứng đó, đầu dựa vào tường, và chẳng nói, giơ tay ra hiệu cho chúng tôi:

"Kết thúc rồi... đi đi thôi!"."

Hình ảnh ấy như một tượng đài của người thầy giáo yêu nước khiến Phrăng cảm thấy thầy là nhân vật lớn lao và đáng khâm phục vô cùng.

III. *Buổi học cuối cùng*, An-phông-xơ Đô-đê viết về thầy trò người vùng An-dát (nước Pháp) thời bị quân Phổ chiếm đóng nhưng ý nghĩa nội dung của truyện thì không dừng lại ở đó. Dường như nó là bài học cho tất cả mọi dân tộc trong đấu tranh giành độc lập, trong đấu tranh bảo vệ và phát triển ngôn ngữ, tiếng nói riêng của dân tộc mình. Bởi vì, thời đại nào cũng thế, kẻ mạnh bao giờ cũng muốn đồng hóa kẻ yếu, muốn mọi thứ thuộc về mình. Trong truyện, Phrăng có thắc mắc khi nghe tiếng bồ câu gù: " *– Liệu người ta có bắt cả chúng nó cũng phải hót bằng tiếng Đức không nhỉ?* ". Câu trả lời là có nếu quân Phổ có quyền năng.



25. ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ

MINH HUỆ

*** *Các điểm cơ bản***

- Thơ tự sự, ngũ ngôn, có những đoạn mang hình thức đối thoại. Bài thơ có 16 khổ, mỗi khổ được gieo vần liền (rồi / ngồi), hay vần chéo (Bác / bạc); giữa hai khổ thơ thì vẫn được gieo ở chữ cuối của câu cuối của khổ thơ thứ nhất hợp với chữ cuối của câu đầu ở khổ thơ kế tiếp (vần liền).

- Qua** Đêm nay Bác không ngủ **người đọc cảm nhận được tình yêu sâu sắc của Bác đối với quân dân thời chiến, và lòng thương kính của người chiến sĩ đối với Bác.

I. Minh Huệ tên khai sinh là Nguyễn Thái, sinh năm 1927, quê ở tỉnh Nghệ An, làm thơ từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp. *Đêm nay Bác không ngủ* là bài thơ ngũ ngôn nổi tiếng nhất của ông. Bài thơ dựa trên sự kiện có thực: trong chiến dịch Biên giới cuối năm 1950, Bác Hồ trực tiếp ra mặt trận theo dõi và chỉ huy cuộc chiến đấu của bộ đội và nhân dân ta (theo SGK).

Suốt cuộc đời làm cách mạng, có lẽ Bác đã có nhiều đêm không ngủ, và Bác cũng đã từng tự sự trong thơ. Nhưng để có một bài thơ cụ thể viết về đêm không ngủ của Bác một cách trọn vẹn như *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ thì quả thực hiếm thấy.

II. Hai khổ thơ đầu, về hình thức thì cả hai khổ được gieo vần liền (*rồi / ngồi, ngâm / thâm*); chữ cuối câu thứ tư ở khổ thơ đầu (*ngủ*) hợp vần với chữ cuối câu đầu ở khổ thơ kế tiếp (*lửa*). Nhờ vậy mà cả hai khổ thơ liền mạch về âm điệu vốn là đặc trưng của thơ. Về nội dung thì Minh Huệ giới thiệu thời gian, không gian, và con người. thời gian là "*khuya lắm rồi*", có thể là lúc nửa đêm về sáng, lúc mọi người vào giấc ngủ say. Không gian là "*bếp lửa*" trong "*mái lều tranh*

xơ xác". Và con người là "*anh đội viên*" và "*Bác*". Những cụm từ giới thiệu thời gian và không gian ấy cũng gián tiếp khái quát hoàn cảnh chung lúc bấy giờ.

Những khổ thơ kế tiếp là lời tự sự trữ tình kể chuyện về Bác. Hình tượng bên ngoài của Bác đã được khắc họa rõ nét hơn. Nếu ở khổ thơ trên nhà thơ chỉ phác thảo nên "*vẻ mặt Bác trầm ngâm*": một hình ảnh tĩnh thì giờ đây là hình ảnh động của người có "*mái tóc bạc*":

Anh đội viên nhìn Bác
Càng nhìn lại càng thương
Người Cha mái tóc bạc
Đốt lửa cho anh nằm

Rồi Bác đi dém chăn
Từng người từng người một
Sợ cháu mình giật thột
Bác nhón chân nhẹ nhàng

Hai khổ thơ trên, khổ đầu gieo vần chéo (*Bác / bạc*), khổ kế tiếp được gieo vần liền (*một / thột*) diễn tả đối tượng mà "anh đội viên nhìn". Đối tượng ấy vẫn với vẻ mặt trầm ngâm dưới mái tóc bạc làm những công việc tưởng chừng như vụn vặt, nhưng suy nghĩ sâu xa hơn, cụ thể hơn thì thật ý nghĩa.

Trước hết, những việc làm tẩn mẩn với thái độ cẩn trọng trong việc "*đốt lửa, nhón chân nhẹ nhàng, đi dém chăn*" thường là những cử chỉ của người cha, người bác chăm lo cho con cháu, thể hiện tình thương ruột thịt đậm đà. Đấy là một hình ảnh đẹp với những cử chỉ cao quý tạo sự ấm lòng nơi con cháu. Chính bởi vậy mà

Anh đội viên mơ màng
Như nằm trong giấc mộng
Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng

Có lẽ anh đội viên cũng như bao nhiêu người khác lấy làm sung sướng, tự hào khi được chăm sóc như thế, có cảm giác như được một ông tiên già chăm sóc. Nhưng trở về với hiện thực chiến dịch biên giới, anh đội viên mới cảm thấy

Thổn thức cả nỗi lòng
Thầm thì anh hỏi nhỏ:
- Bác ơi! Bác chưa ngủ?
Bác có lạnh lắm không?

Anh đội viên thương Bác, cứ lo cho sức khỏe của Bác, trong lúc

Chiến dịch hãy còn dài
Rừng lắm dốc, lắm ụ
Đêm nay Bác không ngủ
Lấy sức đâu mà đi

Tâm trạng bồn chồn, thổn thức của anh đội viên là ở đó, ở sự có mặt của Bác trong suốt mùa chiến dịch biên giới, sau khi lực lượng kháng chiến đã qua thời kì cầm cự, sẽ tạo sức mạnh tinh thần lớn lao cho chiến sĩ tìm giặc mà đánh. Thế nhưng

...Lần thứ ba thức dậy
Anh hốt hoảng giật mình:
Bác vẫn ngồi đinh ninh
Chòm râu im phăng phắc

Một hình tượng tập trung suy nghĩ về một điều gì đó vô cùng lớn lao vừa vững chắc, nghiêm túc mà cũng vừa căng thẳng. Chính hình ảnh đó đã đẩy anh đội viên vào tâm trạng "hốt hoảng". Và anh đã "nằng nặc" mời Bác đi ngủ. Năm từ mang ý nghĩa tôn kính, cảm thán trong câu thơ " – *Mời Bác ngủ Bác ơi!*" được đảo lại ở câu thơ cuối của khổ thơ: *"Bác ơi! Mời Bác ngủ!"* thể hiện sự nhấn mạnh lời thỉnh cầu xuất phát từ sự "hốt hoảng" của anh đội viên.

Lần thứ nhất Bác đã trả lời anh đội viên, lần này Bác cũng trả lời như thế và thêm vào tâm trạng của Bác:

- Chú cứ việc ngủ ngon
Ngày mai đi đánh giặc
Bác thức thì mặc Bác
Bác ngủ không an lòng

Như trên đã phân tích, việc Bác đốt lửa, dém chăn cho từng đội viên cứ tưởng là những việc nhỏ nhặt, nhưng kì thực nó rất cần thiết cho sức khỏe của con người: sau ăn uống là ngủ ngon. Đi đánh giặc mà suốt đêm không ngủ, sức khỏe yếu thì làm sao xung trận, thắng giặc bằng chiến thuật đánh nhanh, rút gọn? Vào thời buổi ấy, nói như nhà thơ Hồng Nguyên:

Áo chăn chưa đủ ấm,
Ăn uống vẫn tồi tàn

(Nhớ)

Thì việc lo cho bộ đội "ngủ ngon" lại có ý nghĩa lớn!

Không chỉ thương bộ đội, Bác cũng "không an lòng" với đời sống của đoàn dân công. Trong hoàn cảnh chồng, con cầm súng chống giặc, những người cha, người mẹ, người vợ ngoài việc chăm lo cho gia đình, sản xuất, ... họ còn xung phong chuyển lương thực, thuốc men, ... ra mặt trận trong hoàn cảnh

Đêm nay ngủ ngoài rừng
Rải lá cây làm chiếu
Manh áo phủ làm chăn
Trời thì mưa lâm thâm
Làm sao cho khỏi ướt!

Hóa ra là thế. Hành động "đốt lửa, dém chăn" là cho con cháu ở gần, còn những người ở xa như dân công thì Bác khắc khoải, âu lo đến nỗi không ngủ được. Được thấy và được nghe những việc làm, những lời chứa đầy tình thương ấy của Bác, anh đội viên như thấy trí mình sáng lên, lòng mình ấm lại:

Anh đội viên nhìn Bác
Bác nhìn ngọn lửa hồng
Lòng vui sướng mênh mông
Anh thức luôn cùng Bác

Cảm giác ấy anh đã nhận ra, ngay từ đầu, nhưng giờ đây thì rõ ràng hơn, sâu hơn, và rộng lớn hơn nhiều. Chính vì thế mà từ tâm trạng *"bồn chồn, hốt hoảng"* chuyển sang tâm trạng *"vui sướng mênh mông"*. Và anh đã nhận ra nguyên nhân của sự chuyển đổi tâm trạng ấy. Đó là

Vì một lẽ thường tình
Bác là Hồ Chí Minh.

"Lẽ thường tình" xuất phát từ bản chất của con người. Mọi hành vi của con người đều là hình thức biểu hiện bản chất. Bác mang bản chất thương người nên sống vì người. Bác làm cách mạng trọn đời là vì bản chất ấy. Với Bác thì đó là "lẽ thường tình", nhưng với chúng ta thì đó là điều cao cả và vĩ đại.

III. Thơ ngũ ngôn thường hợp với thể loại tự sự trữ tình. Minh Huệ đã chọn hình thức thơ này để kể lại chuyện một đêm không ngủ của Bác trong chiến dịch biên giới. Hình tượng của Bác không chỉ được khắc họa ở vẻ mặt, mái tóc, chòm râu mà còn ở tấm lòng yêu thương rộng lớn và sâu sắc của Người với quân dân, đất nước. Với Bác, đánh giặc cứu nước là để mọi người dân Việt Nam được sống trong độc lập tự do, xây dựng cuộc sống ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai ai cũng được học hành. Chính vì vậy mà bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* vẫn tồn tại với thời gian để thế hệ đời sau học tập và tiến bộ.



26. LƯỢM

TỐ HỮU

**** Các điểm cơ bản***

- Bài thơ thuộc thể loại thơ bốn chữ (tứ tự). Cũng như thơ năm chữ, thơ bốn chữ phù hợp với lối thơ tự sự trữ tình.

- Bài thơ kể về bé Lượm, một chú bé xứ Huế hồn nhiên, vui tính, và năng nổ trong hoạt động liên lạc. Lượm đã dũng cảm hi sinh khi đang thi hành nhiệm vụ. Hình ảnh Lượm sống mãi với quê hương.



I. Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, sinh ngày 4 – 10 – 1920 tại làng Phù Lai, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, mất năm 2002, tại Hà Nội. Sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, cả cha lẫn mẹ đều rất thích ca dao, dân ca nên từ thuở nhỏ Tố Hữu đã chịu ảnh hưởng nhiều từ hai tâm hồn ấy. Tố Hữu sớm mồ côi mẹ, học tiểu học ở Đà Nẵng, rồi Trung học ở trường Quốc Học (Huế).

Năm 1936, đang học ở Quốc Học, Tố Hữu bỏ học tham gia Đoàn thanh niên Cộng sản. Năm 1938, ông được kết nạp vào Đảng. Năm 1939, bị bắt giam và đầy ải qua nhiều nhà lao. Tháng 3 – 1942, ông vượt ngục Đắc Lay ở Kontum, tìm ra Thanh Hóa...

Cách mạng tháng Tám 1945, Tố Hữu là Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa Thừa Thiên – Huế.

Bài *Lượm* được ông sáng tác năm 1949, trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.

II.

Ngày Huế đổ máu
Chú Hà Nội về
Tình cờ chú, cháu
Gặp nhau Hàng Bè

Mở đầu bài thơ, Tố Hữu viết như thế, giới thiệu nơi chốn, thời gian và hoàn cảnh gặp nhau, phân định vai vế "*chú, cháu*" thân thương.

Tiếp đến là hai khổ thơ miêu tả vóc dáng và cử chỉ của Lượm

Chú bé loắt choắt
Cái xắc xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh
Ca lô đội lệch
Mồm huýt sáo vang
Như con chim chích
Nhảy trên đường vàng...

Tám câu thơ có nhịp điệu, như bước nhảy của chim chích chòe liến thoắng và vô tư khiến người đọc cảm mến và *thương yêu biết chừng nào* vóc dáng của người bạn ở đất Thừa Thiên. Cái vóc dáng *"loắt choắt", nho nhỏ* với nước da ngăm đen có vẻ cứng cáp giữa cánh đồng quê hương qua bốn mùa mưa nắng như có *sức lôi cuốn tình cảm của người đọc đến gần với Lượm.* Mà đúng thật! Lượm nhí nhảnh, liến thoắng đến *dễ thương*! Trước hết, Lượm "thích" làm duyên trong cách chọn cái "*xắc*", cách đội cái mũ ở trên đầu. Lượm đội "*lệch*" đi một tí để "*cái đầu nghênh nghênh*" có vẻ "oai" hơn. Lượm nhí nhảnh cả trong cách đi và hình như Lượm không hề có chút gì lo lắng, u sầu. Từ cách đi cho đến tiếng "huýt sáo", ở Lượm toát ra vẻ tươi tỉnh, ngây thơ, trong sáng khiến nhà thơ so sánh cậu bé như con chim chích bay nhảy vô tư trên những con đường đầy nắng...

Hai khổ thơ kế tiếp, nhà thơ miêu tả không khí của buổi gặp gỡ. Cũng với nhịp thơ ấy, Tố Hữu đã ghi lại tính hồn nhiên và vô tư của Lượm trong việc làm công tác liên lạc, ở đồn Mang Cá, đồn lính Pháp được bộ đội ta tiếp quản sau Cách mạng tháng Tám 1945 "*thích hơn ở nhà*". Sau nụ cười "*híp mí*", Lượm làm động tác như một chiến sĩ

" – Thôi chào đồng chí!
Cháu đi xa dần..."

Vẫn là vai vế "*cháu, chú*"; nhưng ở khổ thơ này còn có thêm từ "*đồng chí*" vừa ngộ nghĩnh mà cũng vừa thân tình. Trong quan hệ đối với "*chú*" thì "*chú bé*" có quan hệ xa, gần hơn thì xưng "*cháu*", còn "*chú đồng chí nhỏ*" thì gần gũi hơn, nặng tình hơn vì ngoài tuổi tác còn có quan hệ lí tưởng.

Sau phút chia tay đầy nụ cười ấy thì

"Cháu đi đường cháu
Chú lên đường ra"

Cháu thì mải mê đi liên lạc, còn *chú* thì ra Hà Nội, rồi lên chiến khu. Bẵng đi mấy năm, tới khi nghe "*tin nhà*" thì nhà thơ thốt lên:

"Ra thế
Lượm ơi!..."

Bốn từ cảm thán như tiếng thét đầy tiếc thương và uất nghẹn. Và theo dấu chấm lửng (...), Tố Hữu đã làm tiếp năm khổ thơ miêu tả chuyến công tác cuối cùng, cảnh Lượm hi sinh để giải thích cho hai từ "*Ra thế*".

"*Như bao hôm nào*": Câu văn so sánh để diễn tả công việc thường ngày. Lượm "*đi liên lạc*". Làm công tác ấy thật là vất vả và nguy hiểm! *Không vất vả, nhọc mệt sao được* khi phải băng từ cánh đồng này sang cánh đồng khác, phải băng từ xóm ruộng lên tới xóm đồi? *Không hiểm nguy làm sao cho được* vào những lúc Lượm phải:

Vụt qua mặt trận
Đạn bay vèo vèo

Hai câu thơ gợi hình và gợi thanh. Gợi hình ấy là kể lại hoạt động của Lượm. Gợi thanh ấy là đạn của quân Pháp bắn rát. Thế nhưng vì công việc "*thượng khẩn*", quan trọng và cấp bách nên Lượm đã cố "*vụt qua...*". Ở hình ảnh nhanh nhẹn ấy người đọc nhận ra sự dũng cảm và tinh thần trách nhiệm cao của Lượm. Cứ tưởng rằng Lượm đã vượt qua bão đạn, người đọc vẫn dõi theo hình ảnh

"Đường quê vắng vẻ
Lúa trỗ đòng đòng
Ca lô chú bé
Nhấp nhô trên đồng..."

Một chú bé đang tuổi lớn khôn đang "*nhấp nhô trên đồng*" mà những bông lúa đang vào kì trổ hạt. Một chút không khí yên lành lan tỏa... thì

"Bỗng lòe chớp đỏ
Thôi rồi, Lượm ơi!
Chú đồng chí nhỏ
Một dòng máu tươi!"

Hình ảnh "*lòe chớp đỏ*" kia có từ hành vi của giặc, thể hiện sức mạnh của quyền lực xâm lược, của sự chết. Và "*một dòng máu tươi*" kia là kết quả của hành vi xâm lược muốn triệt tiêu sự sống của Lượm, của những người yêu nước thương nòi. Nhà thơ đau đớn viết rõ thêm

Cháu nằm trên lúa
Tay nắm chặt bông
Lúa thơm mùi sữa
Hồn bay giữa đồng...

Và... hình ảnh thăng hoa cuối cùng ấy của Lượm đã làm người đọc ngậm ngùi *ứa nước mắt*. Sau loạt đạn của quân giặc, Lượm ngã nhào trên lúa, nhưng:

Tay nắm chặt bông

Tại sao trước khi chết Lượm có cử chỉ ấy? Có phải *Lượm tiếc nuối điều gì? Đau đớn lắm, phải không Lượm khi nghĩ đến công việc chưa hoàn thành, nghĩ đến cha mẹ, anh chị em?*

Rồi nhà thơ tự hỏi

"Lượm ơi, còn không?"

Một khổ thơ đọng lại trong chỉ một câu ấy như một câu hỏi xoáy sâu vào tâm tư người đọc. Trả lời cho câu hỏi ấy là hai khổ thơ mở đầu bài thơ. Mở và khép bài thơ cũng là hai khổ thơ ấy. Cái khéo của tác giả, ý nghĩa của câu trả lời cách mở bài và kết luận ấy, có nghĩa là Lượm ngây thơ, nhí nhảnh và hồn nhiên, Lượm yêu nước và dũng cảm vẫn còn mãi trong lòng người đọc.

III. Với nội dung và cách thể hiện như đã phân tích, *Lượm* là một bài thơ hay làm phong phú thêm đề tài viết về những anh hùng cách mạng trong gia tài thơ của Tố Hữu.

Cảm ơn nhà thơ đã ghi lại một hình ảnh đáng yêu, đáng khâm phục: Một hình ảnh trở thành tấm gương sáng cho tuổi nhỏ của em học tập dù đất nước không còn chiến tranh.





27. MƯA

TRẦN ĐĂNG KHOA

**** Các điểm cơ bản***

- Thơ tự do, ngắt nhịp theo dòng, nhưng độ dài – ngắn (số chữ) của câu tùy vào cảm hứng miêu tả từng sự vật, sự việc... Ở bài thơ** Mưa **có những câu chỉ có một tiếng. Toàn bài có nhịp điệu dồn dập, mạnh... như cơn mưa ngày hè.

- Cảnh trời sắp mưa, cảnh trời mưa, và hình ảnh người cha.



I. Trần Đăng Khoa sinh năm 1958, quê ở huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, năng khiếu thơ nảy nở rất sớm. Từ lúc là học sinh Tiểu học đã có nhiều bài thơ đăng báo và tập thơ đầu được in năm 1968, lúc tác giả mới mười tuổi. Bài *Mưa* được rút từ tập thơ đầu tay *Góc sân và khoảng trời* của tác giả (theo SGK).

Mưa được làm theo thể thơ tự do, mỗi câu có độ dài, ngắn khác nhau, ghi lại cảm xúc về cơn mưa rào vào một ngày hè ở quê nhà của tác giả.

II. Mưa, có lẽ đã có từ khi đất trời, và đã là thần nên mới có truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh*. Nhiều nhà thơ, nhà văn đã miêu tả về mưa theo cách nhìn, cảm xúc của mình. Riêng Trần Đăng Khoa, cơn mưa đã được mô tả như thế nào dưới ngòi bút của cậu bé thuở còn Tiểu học?

Mở đầu bài thơ là hai câu, mỗi câu hai tiếng

"Sắp mưa
Sắp mưa"

Đọc lên ta nghe như tiếng reo vui báo hiệu cơn mưa sẽ đến. Với người lớn, ý nghĩa của "*sắp mưa*" có thể sẽ khác, ấy là lời thúc giục thu dọn mọi thứ đang ở ngoài trời. Với cậu bé Khoa thì không thế. Trẻ con mà! Ngày hè nắng nóng thấy mưa là vui!

Sau tiếng reo ấy, Trần Đăng Khoa miêu tả hiện tượng trước khi mưa. Ấy là hình ảnh của những con *"mối trẻ, mối già"*, hình ảnh của những chú "*gà con*" hối hả tìm chỗ ẩn nấp. Từ những hình ảnh gần, dưới mặt đất, nhà thơ miêu tả những hình ảnh ở xa và trên cao bằng nghệ thuật nhân hóa:

"Ông trời
Mặc áo giáp đen
Ra trận
Muôn nghìn cây mía
Múa gươm
Kiến
Hành quân"

Một loạt các câu nhân hóa bởi các tính từ và động từ đã làm cho những hình ảnh trong bài thơ thêm sống động. Cảnh trời đất vần vũ trước cơn mưa chẳng khác gì một đạo quân đang thẳng tiến ra mặt trận bụi tung, gió cuốn mà *"Ông trời / Mặc áo giáp đen"* là thống soái,

và quân sĩ thì như *"Muôn nghìn cây mía / Múa gươm"*. Nghệ thuật miêu tả ấy đã làm cho khung cảnh vừa trung thực vừa có hồn gần như khắp cả, từ xa đến gần, từ ngoài đến trong vườn, với những

"Bụi tre
Tần ngần
Gỡ tóc
Hàng bưởi
Đu đưa
Bế lũ con
Đầu tròn
Trọc lốc"

Tất cả những hình ảnh được nhân hóa ở trên (và trong cả bài thơ) đều có tác dụng khơi gợi trí tưởng tượng của người đọc, làm tăng cảm xúc ở họ khi đọc những câu thơ ấy. Người đọc có thể tưởng tượng những "bụi tre – hàng bưởi" là những phụ nữ, những "tóc – lũ con đầu tròn trọc lóc" là lá tre, là những trái bưởi đang bay bay, đong đưa trong cơn gió thổi lúc mạnh, lúc yếu, lúc lặng yên...

Rồi thì cơn mưa ào tới. Cả thị giác và thính giác của người đọc đều được những câu thơ đánh thức. Những câu thơ chỉ có một tiếng, hai tiếng (chớp / sấm / cười / bơi / mưa / rơi) thể hiện ban đầu hạt mưa lúc nhặt lúc khoan cho tới tiếng *"rơi"* cùng với dấu chấm lửng (...) thì mưa ào tới, liên tục khiến

"Đất trời
Mù trắng nước
Mưa chéo mặt sân
Sủi bọt"

Không chỉ tận dụng phép nhân hóa, nhà thơ còn có cách gieo vần rất "tự do", không bị ràng buộc bởi phép gieo vần của thơ cổ (Đường luật, cổ phong) hay thơ mới. Phần thơ tả trời sắp mưa, lúc trời mưa thì gieo vần cách trong từng đoạn thơ dài ngắn khác nhau. Từ đầu bài trở xuống, người đọc thấy *"thấp / nấp"*, và *"gươm / đường"*, *"cuốn /*

cuộn", rồi "*tóc / lốc / khốc*", và "*múa / lúa*". Vần liền thì có "*rơi / trời*", "*hê / về*" nên dù là thơ tự do nhưng vẫn liền mạch khi đọc.

Từ đầu bài thơ cho đến "cây lá hả hê" vì đang lúc nóng khát lại được tắm gội nhờ mưa, bấy giờ mới xuất hiện bóng dáng con người:

"Bố em đi cày về
Đội sấm
Đội chớp
Đội cả trời mưa..."

Với Trần Đăng Khoa, có lẽ nhà thơ rất tự hào về hình ảnh khỏe khoắn, tự tin của người cha là biểu tượng của nông dân. Còn với người "bố" thì ông đang hòa mình vào thiên nhiên, vào cơn mưa vì "... có nước tôi uống, có ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm ...".

III. Tóm lại, bằng việc sử dụng rộng rãi phép nhân hóa, với thể thơ tự do, nhịp thơ ngắn và nhanh, nhà thơ đã miêu tả chính xác và sinh động cảnh vật thiên nhiên trước và trong cơn mưa rào ở làng quê. Bài thơ thể hiện tài năng quan sát và miêu tả thiên nhiên một cách hồn nhiên, tinh tế và độc đáo của Trần Đăng Khoa. (theo SGK)



28. CÔ TÔ

NGUYỄN TUÂN

**** Các điểm cơ bản***

- Cô Tô là phần cuối bút kí Cô Tô của Nguyễn Tuân.

- Nội dung: - Cảnh trên đảo Cô Tô và đảo Thanh Luân sau dông bão.

- Cảnh sinh hoạt bên giếng nước ngọt ở đảo.

- Nghệ thuật sử dụng phép so sánh, và dùng các tính từ khi miêu tả.

I. Nguyễn Tuân (1910 - 1987) quê ở Hà Nội, là nhà văn nổi tiếng, sở trường về thể tùy bút và kí. Tác phẩm của Nguyễn Tuân luôn thể hiện phong cách độc đáo, tài hoa, sự hiểu biết phong phú nhiều mặt và vốn ngôn ngữ giàu có, điêu luyện.

Bài văn *Cô Tô* là phần cuối của bài kí *Cô Tô* – tác phẩm ghi lại những ấn tượng về thiên nhiên, con người lao động ở vùng đảo Cô Tô mà nhà văn Nguyễn Tuân thu nhận được trong chuyến ra thăm đảo (theo SGK).

II. Cô Tô là một quần đảo gồm nhiều đảo nhỏ trong vịnh Bái Tử Long (thuộc vịnh Bắc Bộ), cách bờ biển tỉnh Quảng Ninh khoảng 100 km. Ngoài cá, biển Cô Tô còn nổi tiếng về mực, ngọc trai, hải sâm, bào ngư. Và tất nhiên ngoài sự thuận lợi, phong phú về hải sản, Cô Tô cũng gặp khó khăn từ thiên nhiên như bất cứ một quần đảo nào khác, đó là dông bão. Người đọc biết được khó khăn ấy không ở môn học địa lí mà ở ngay những câu văn mở đầu của đoạn trích. Tác giả đã bốn ngày ở đảo. *"Ngày thứ năm trên đảo Cô Tô là một ngày trong trẻo, sáng sủa. ..., sau mỗi lần dông bão, bao giờ bầu trời Cô Tô cũng trong sáng như vậy"*. Và bắt đầu từ thời điểm đó, buổi sáng vào "ngày thứ năm", Nguyễn Tuân kể lại chuyến đi thăm đảo của ông. Mục đích là đi thăm người, nhưng ai cấm được cặp mắt ông xem cảnh? Nguyễn Tuân cùng một nhóm người leo dốc. Trên đường đi, ông quan sát và so sánh: *"Cây trên núi đảo lại thêm xanh mượt, nước biển lại lam biếc đậm đà hơn hết cả mọi khi, và cát lại vàng giòn hơn nữa"*. Trong câu văn ấy, ngoài nghệ thuật so sánh nhà văn còn vận dụng các tính từ như *"mượt, đậm đà, giòn"* để làm tăng thêm độ tươi, láng mịn, độ trong của cỏ cây, cát và nước biển. Và tác giả cũng không quên đề cập tới nguồn lợi kinh tế chính của người dân vùng đảo: Cá có biệt tăm trong những ngày biển động thì lại tràn về lúc biển lặng.

Mục đích của việc leo dốc là *"lên đồn Cô Tô hỏi thăm sức khỏe anh em bộ binh và hải quân cùng đóng sát nhau trong cái đồn chố*

xanh cũ ấy". Trong câu văn, tác giả không quên nhắc tới "đồn khố xanh", cái đồn dành cho *"sắc lính trong quân đội thuộc địa dưới chế độ thực dân Pháp. Lính khố xanh canh giữ các công sở, địa phương, chân có quấn xà cạp màu xanh để phân biệt với các sắc lính khác"*. Nó là một chứng tích lịch sử về chủ quyền quốc gia. Gặp nhau tay bắt mặt mừng, khách nhìn tận mắt, nghe tận tai vóc dáng và giọng nói cười của chủ là biết ngay *"sức khỏe"* của chủ. Và chủ cũng không quên mời khách *"trèo lên nóc đồn"* để hòa mình vào khoảng bao la của Thái Bình Dương, mặc sức mà ngắm toàn cảnh đảo Cô Tô, và phóng tầm mắt nhìn qua những hòn đảo khác. Thế là hết ngày thứ năm trên đảo...

Qua ngày thứ sáu, nhà văn đón mặt trời trên đảo Thanh Luân. Đây là một đoạn văn tiêu biểu về nghệ thuật chọn lựa hình ảnh để so sánh làm tăng vẻ đẹp vốn đã quyến rũ của cảnh mặt trời lên trên đảo Thanh Luân. Nhà văn đã thức từ canh tư, cố đi qua "đá đầu sư", viên đá tròn trơn láng đã được so sánh cụ thể như thế. Chân trời, ngấn bể thì được so sánh *"sạch như tấm kính lau hết mây hết bụi"*. So sánh như thế thì chắc không bầu trời nào trong sáng hơn. Hình ảnh mặt trời lên ở đảo được tác giả miêu tả thật tuyệt vời. Cả một đoạn văn dài tác giả sử dụng phép so sánh, ví chân trời như cái "mâm bạc". Đặt trên cái mâm bạc ấy là mặt trời *"tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng"*. Tất cả *"y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thuở biển Đông"*. Một so sánh trang trọng, rực rỡ và tráng lệ khiến người đọc choáng ngợp trước vẻ đẹp kì vĩ của cảnh mặt trời mọc ở đảo sau ngày bão dông. Đấy là quà tặng của nhà văn cho cả thiên nhiên lẫn con người vùng đảo hòa hợp và kiên cường qua tài dùng từ gợi hình để so sánh.

Ba đoạn văn ở phần cuối tác giả miêu tả cảnh sinh hoạt của người dân trên đảo khi mặt trời đã lên cao chung quanh *"Cái giếng nước ngọt ở ria một hòn đảo giữa bể, cái sinh hoạt của nó vui như một cái*

bến và đậm đà mát nhẹ hơn mọi cái chợ trong đất liền". Cũng với lối viết so sánh để nhấn mạnh về lối sống thân tình của người dân vùng bốn bề đều là biển mặn. Ở một vùng đất như thế thì cái giếng nước ngọt là điểm tập trung quý vô cùng. Người ở đảo gặp nhau lúc ra giếng tắm, lúc đến múc và gánh nước về nhà để dùng, kể cả *"bao nhiêu là thuyền của hợp tác xã đang mở nắp sạp đổ nước ngọt vào"*. Sinh hoạt của người dân ở giếng nước ngọt là như thế. Nhà văn cũng không quên đề cập đến một gia đình mà cả chồng lẫn vợ đều có mặt ở giếng nước ngọt sáng hôm ấy: gia đình anh hùng Châu Hòa Mãn. Anh thì quẩy mười lăm gánh nước cho thuyền của mình. Buổi sáng hôm ấy hợp tác xã Bắc Loan Đầu của anh cho mười tám thuyền lớn nhỏ cùng ra khơi. Và như anh cho biết: *"Đi ra khơi, xa lắm mà có khi mười ngày mới về. Nước ngọt cho vào sạp, chỉ để uống. Vo gạo thổi cơm cũng không được lấy nước ngọt. Vo gạo bằng nước bể thôi"*. Nước ngọt quý đến như vậy đấy. Còn giữa đám đông người gánh nước nối tiếp đi về, nhà văn *"Trông chị Châu Hòa Mãn địu con, thấy nó dịu dàng yên tâm như cái hình ảnh biển cả là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành"*. Từ cái giếng nước ngọt "đậm đà mát nhẹ" tới hình ảnh của chị Châu Hòa Mãn địu con, đoạn văn đã giới thiệu cho người đọc nhận ra sự cần mẫn và tình người chan hòa vui vẻ và đậm đà của con người trên đảo.

III. Sử dụng ngôn ngữ điêu luyện, chọn hình ảnh so sánh độc đáo, tinh tế và giàu màu sắc, Nguyễn Tuân đã mang đến cho người đọc cảnh thiên nhiên đẹp đến tuyệt vời, tình người chan hòa, hiền hậu ở đảo Cô Tô. Không chỉ yêu thương thêm Tổ quốc, người còn mong muốn được đến thăm hòn đảo đáng yêu quý này, ít nhất là một lần trong đời.



29. CÂY TRE VIỆT NAM

THÉP MỚI

**** Các điểm cơ bản***

- Cây tre Việt Nam ***thuộc thể loại tùy bút để thuyết minh cho bộ phim cùng tên, lời văn giàu chất thơ.***

- Cây tre sống gần gũi với người Việt trong đời sống lao động và chống giặc ngoại xâm.

- Phép nhân hóa, so sánh, hình ảnh chọn lọc mang ý nghĩa biểu tượng, nhịp điệu phong phú.



I. Thép Mới (1925 – 1991) tên khai sinh là Hà Văn Lộc, quê ở Quận Tây Hồ, Hà Nội, sinh ở thành phố Nam Định. Ngoài báo chí, Thép Mới còn viết nhiều bút kí, thuyết minh phim.

Bài *Cây tre Việt Nam* là lời thuyết minh cho bộ phim cùng tên của các nhà điện ảnh Ba Lan. Thông qua hình ảnh cây tre (tượng trưng cho đất nước và con người Việt Nam), bộ phim ca ngợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta. (theo SGK).

II. Người đọc có thể chưa xem được bộ phim do các nhà điện ảnh Ba Lan quay và dàn dựng, nhưng đọc bài văn thuyết minh này họ cũng có thể tưởng tượng ra những hình ảnh biểu lộ sự khăng khít giữa tre với người.

Mở đầu bài thuyết minh, Thép Mới đã khẳng định rõ ràng rằng: *"Cây tre là người bạn của nông dân Việt Nam, bạn thân của nhân dân Việt Nam"*. Một câu khẳng định có tính bao quát về con người, tre và nơi chốn từ biên giới phía Bắc đến tận mũi Cà Mau.

Hai đoạn văn kế tiếp, nhà văn chứng minh về nơi chốn, các chủng loại cùng họ với tre: *"tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện*

Biên Phủ, lũy tre thân mật làng tôi..."; nói rõ hơn về đặc tính sống của tre bằng nghệ thuật nhân hóa để dẫn đến sự so sánh: *"Tre trông thanh cao, giản dị, chí khí như người"*. Những câu kết hợp thành hai đoạn văn trên cân xứng nhịp điệu, ngôn từ giàu tính nhạc nên khi đọc ta nghe rất xuôi tai nhằm cho người dân Ba Lan, cho mọi người thấy rõ cây tre là biểu tượng của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Thử phân tích hai câu:

Vào đâu tre cũng sống / Ở đâu tre cũng xanh tốt.
Dáng tre vươn mộc mạc / Màu tre tươi nhũn nhặn.

Đặc tính của tre được diễn tả bằng những câu văn đối xứng ở từng vế câu 5 tiếng, 6 tiếng tạo nên nhịp điệu như những câu văn biền ngẫu.

Từ đó cho đến gần cuối bài, Thép Mới chứng minh "tre là bạn của nhân dân Việt Nam", mà trước hết ông chứng minh tre là bạn của nông dân. Từ thuở xa xưa, dân Việt sống bằng nông nghiệp, chài lưới, và nước Việt chẳng có nhiều thị thành. Nơi nào trên quê hương này cũng thấy lũy tre làng, lũy tre bao quanh vườn nhà. *"Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình mái chùa cổ kính. Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời"*. Mái đình thờ người xây dựng nên làng xã, tiền hiền, thất tổ. Mái chùa thờ Phật, Phật giáo dạy người lấy trí tuệ và lòng thương người để đời bớt khổ đã du nhập vào đất Việt từ thế kỉ thứ hai theo Tây lịch. Ấy là tre đã góp phần bảo vệ nền văn hóa tâm linh. Còn với người dân làng, bản, xóm, thôn thì *"dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp"*. Nhờ có tre mà người Việt dựng nhà, làm cán bừa, cán cuốc, ... làm niền cối xay. Tre giúp người an cư lạc nghiệp nên tre cũng vất vả như người. Như để làm cho đoạn văn thêm hương vị, Thép Mới còn chêm vào hai câu thơ trích dẫn:

Cánh đồng ta năm đôi ba vụ
Tre với người vất vả quanh năm.

Và nhà văn đã không quên kết án thực dân Pháp lấy chiêu bài "văn minh", "khai hóa" nhưng chẳng làm ra được một tấc sắt, chẳng tạo được một thứ máy móc nông cụ nào khiến người nông dân vẫn với *"Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc"*. Nhịp và nhạc điệu của câu văn đọc lên nghe sao trầm lắng, nặng nề!

Tre không chỉ vất vả cùng với người lao động, Thép Mới còn đề cập tới chuyện tre là người chứng kiến và buộc chặt "những mối tình quê", là nguồn vui của mọi người. Với các em bé thì que chuyền đánh chắt là nguồn vui duy nhất. Với tuổi già thì *"vớ chiếc điếu cày tre là khoan khoái"*, rít một hơi, nhả khói mà suy nghĩ chuyện đời. Với thanh thiếu niên thì chẻ tre làm diều, cạo trúc làm sáo, rồi trưa chiều nồm nam cơn gió thổi, người làng thấy

"Diều bay, diều lá tre bay lưng trời...
Gió đưa tiếng sáo, gió nâng cánh diều."

Người làng nghe *"khóm tre làng rung lên man mác khúc nhạc đồng quê"*.

Vui cảnh thanh bình thì tre cùng sống với người như thế. Còn khi có quân xâm lược tràn qua với sức mạnh của vũ khí là sắt thép thì *"Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất"*, *"Buổi đầu, không một tấc sắt trong tay, tre là tất cả, tre là vũ khí"*. Trong đoạn văn này, hàng loạt tiếng "tre" được lặp lại để nhấn mạnh, kết hợp với các động từ mạnh nhân hóa như *"xung phong, giữ"* thể hiện "tre" cũng giống người không chịu khuất trước sức mạnh của kẻ thù. Nếu thời bình, tre là cánh tay của người lao động thì thời chiến tre lại là vũ khí tầm vông vót nhọn, bàn chông cùng người chấp nhận hi sinh đánh đuổi kẻ thù.

Tre có công lớn trong thời bình, tre có công lớn trong thời chiến. Thế nên nhà văn không ngần ngại ca ngợi tre bằng câu cảm thán: *"Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!"*.

Thuyết minh cây tre gắn bó với con người trong lao động, chiến đấu; là người bạn gần gũi với con người từ thuở mới sinh cho tới lúc từ giã cõi đời, Thép Mới đã cô đúc thành câu văn đầy nghĩa tình trọn vẹn:

"Suốt một đời người, từ thuở lọt lòng trong chiếc nôi tre, đến khi nhắm mắt xuôi tay, nằm trên giường tre, tre với mình, sống có nhau, chết có nhau. chung thủy".

Trở lên trên, Thép Mới thuyết minh tre là bạn của người dân Việt từ xa xưa tới thời điểm bài viết ra đời. Tác giả không dừng lại ở đó mà còn hướng về tương lai với thành ngữ *"Tre già măng mọc"*. Tre phát triển như thế thì người dân Việt cũng phát triển như thế. Dù trong đời sống văn minh *"sắt, thép có thể nhiều hơn tre nứa. Nhưng trên đường trường ta dấn bước, tre xanh vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc nhạc tâm tình"*. Điều đó có nghĩa là tre vẫn tồn tại, chí ít là trong đời sống văn hóa của người Việt qua hình ảnh của "chiếc đu tre, tiếng sáo diều" ...

III. Với nghệ thuật chọn từ, sử dụng phép lặp, nhân hóa và so sánh trong miêu tả; vận dụng dấu phẩy để tạo nhịp cho câu văn, Thép Mới đã thổi hồn người vào loại cây bình dị, dẻo dai sát cánh cùng con người trong lao động, giải trí, và chiến đấu chống giặc, biến nó thành biểu tượng của đất nước, dân tộc Việt Nam.

Qua thế kỉ XXI, vật dụng bằng sắt, thép đã nhiều, nhiều nhà máy thép đã mọc lên nhưng vật dụng bằng tre vẫn đầy, thành phố không còn lũy tre nhưng vẫn còn đó tre trúc mọc trong chậu kiểng đặt trước sân nhà. Giản dị, vì *"Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam"*. Tre vẫn tồn tại bên người!



30 LÒNG YÊU NƯỚC

I. Ê-REN-BUA

*** Các điểm cơ bản**

- Bài văn thuộc thể loại tùy bút với nhiều hình ảnh đặc trưng xuất phát từ hai động từ "nghĩ", và "nhớ".

- Chiến tranh đã làm cho "mỗi công nhân" nhớ và nghĩ về những vật tầm thường nhất. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc. Chính tình cảm ấy khiến con người chấp nhận hi sinh xương máu để bảo vệ nó.



I. I-li-a Ê-ren-bua (1891 – 1962) là nhà văn nổi tiếng của Liên Xô (trước đây). Ông còn là một nhà báo lỗi lạc.

Bài *Lòng yêu nước* được trích từ bài báo *Thử lửa* của I.Ê-ren-bua viết vào cuối tháng 6 năm 1942, thời kì khó khăn nhất trong cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Liên Xô chống phát xít Đức xâm lược (1941 – 1945).

Bài văn không chỉ khơi gợi lòng yêu Tổ quốc ở người dân Liên Xô mà còn cho bất cứ dân tộc nào có cùng hoàn cảnh .

II. Khơi mở bài văn tùy bút là câu văn định nghĩa *"Lòng yêu nước ban đầu"*. Đúng vậy, điều gì, sự việc gì cũng có sự khởi đầu, kể cả lòng yêu Tổ quốc. Và sự khởi đầu ấy là *"lòng yêu những vật tầm thường nhất"*. I.Ê-ren-bua đã liệt kê ra những vật tầm thường ấy như cái cây, cái phố nhỏ, hương vị của trái lê, hay của cỏ thảo nguyên, những sự vật bình thường mà mỗi ngày họ thấy, họ gần gũi. Chúng nằm im trong tiềm thức của họ càng lúc càng sâu nặng mà cứ ngỡ rằng họ chẳng quan tâm nếu chẳng có chấn động nào đó đủ sức đánh thức tiềm thức của họ. Chấn động ấy, như nhà văn đã viết, đó là *"chiến tranh khiến cho mỗi công dân Xô viết nhận ra vẻ thanh tú của chốn quê hương"*. Đó là chấn động tâm lí có cường độ mạnh nhất đủ sức thúc đẩy mọi

người rời khỏi nơi chôn nhau cắt rốn, nơi còn những vật tầm thường kia để đáp lại chiến tranh do kẻ thù gây ra, để giành lại hòa bình. Liên Xô thời bấy giờ là một liên bang gồm nhiều nước gộp lại. I.Ê-ren-bua đã dùng những động từ "nghĩ" và "nhớ" để liệt kê những "vật tầm thường" mà những công dân Xô Viết đã từng thấy thường ngày, nay lại phải đi xa. Người vùng Bắc thì *"nghĩ đến cánh rừng,..., nghĩ đến những đêm tháng sáu hồng"*; người U-crai-na thì *"nhớ bóng thùy dương tư lự bên đường, cái bằng lặng của trưa hè vàng ánh"*; người Gru-di-a thì nhớ núi, nhớ những dòng suối đóng thành băng óng ánh, và hương vị của rượu vang; người Lê-nin-grát thì *"nhớ dòng Nê-va và đường bệ như nước Nga đường bệ"*. Người Mát-xcơ-va thì nhớ nhiều thứ, trong đó có *"những tháp cổ ngày xưa, dấu hiệu vinh quang của đất nước Nga và những ánh sao đỏ của ngày mai"*.

Với cách triển khai như thế, I-li-a Ê-ren-bua đã làm cho bài văn phong phú về hình ảnh của Liên bang Xô Viết thời bấy giờ để rồi "những vật tầm thường" ấy hóa thành sức mạnh của tâm linh.

Nào chỉ có I.Ê-ren-bua viết về sự biến đổi kì diệu ấy. La-mác-tin (Lamartine), nhà thơ lãng mạn Pháp thế kỉ XIX cũng đã ca ngợi:

Vật vô tri có linh hồn,
Cùng ta lưu luyến buộc nguồn yêu thương.

Ngay cả người Việt Nam chúng ta mấy ai quên bài ca dao

Ra đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương
Nhớ ai dãi nắng dầm sương
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao

Và hai câu thơ của Chế Lan Viên đậm chất triết lí:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn

Mỗi người "nghĩ – nhớ" về một sự vật bình thường. Kết hợp muôn người lại thì thành một điều vĩ đại, như I.Ê-ren-bua viết: *"Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào dải trường giang Vôn-ga, con sông Vôn-ga đi*

ra bể. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc". Ấy là hình ảnh so sánh cụ thể về lòng yêu Tổ quốc. Điều vĩ đại ấy lại hóa thành sức mạnh đối kháng lại với *"lửa đạn gay go thử thách"* do kẻ thù đưa đến. Tại sao thế? Bởi vì *"người ta giờ đây đã hiểu lòng yêu của mình lớn đến dường nào, yêu người thân, yêu Tổ quốc"*. Và *"khi kẻ thù giơ tay khả ố động đến Tổ quốc chúng ta"*, khi quân Phát xít tấn công Liên Xô vào mùa thu năm 1941. Lúc bấy giờ quân đội Xô Viết gặp rất nhiều khó khăn nên phải tạm rút về phía Đông. Lúc ấy mọi người dân Liên Xô, nhất là các chiến sĩ, ai cũng cảm thấy điều giản dị và vô cùng thiêng liêng là: *"Mất nước Nga thì ta còn sống làm gì nữa"*! Thế là họ chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc. Và trường kì chiến đấu cho đến thắng lợi cuối cùng.

III. Tất nhiên I.Ê-ren-bua viết bài tùy bút này dành cho người Nga, công dân Xô Viết. Nhưng đề tài mà nhà văn viết lại là đề tài chung cho bất cứ một dân tộc nào, bởi vậy mà bài tùy bút của ông không chỉ làm xúc động bao triệu trái tim công dân Liên Xô thời bấy giờ.

Riêng với dân tộc Việt Nam ta, tình yêu Tổ quốc còn được khơi gợi sớm hơn nhiều, và được hun đúc từ thuở ngàn năm bị xâm lược bởi các triều đại phong kiến phương Bắc, và trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc.





31. LAO XAO

DUY KHÁN

**** Các điểm cơ bản***

- Bài văn thuộc thể loại thơ tự sự, vừa kể vừa miêu tả.

- Đời sống, tâm hồn tuổi thơ "lao xao" cùng những cánh chim và cây cối ở làng quê Bắc Bộ.

- Bài văn dùng nhiều tiếng địa phương.

I. Duy Khán (1934 – 1995) quê ở huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. *Tuổi thơ im lặng* (1985) là *tập hồi kí tự truyện của tác giả*. Thông qua hồi tưởng và kỉ niệm tuổi thơ, tác giả dựng lại những nét chấm phá về cuộc sống ở làng quê thuở trước trong những bức tranh thiên nhiên, sinh hoạt, đồ vật và hình ảnh con người. Cuộc sống ấy tuy nghèo khó, vất vả nhưng giàu sức sống bền bỉ và chứa đựng bản sắc văn hóa độc đáo của làng quê.

Bài *Lao xao* trích từ tác phẩm *Tuổi thơ im lặng* của Duy Khán, tác phẩm được giải thưởng Hội Nhà văn năm 1987 (theo SGK). Đoạn văn kể lại khoảng đời trong sáng của nhà văn ở làng quê, nhất là với những cánh chim trong ngày hè mới chớm.

II. Mở đầu bài văn là những câu miêu tả ngắn gọn về thời gian, khung cảnh. Thời gian thì *"chớm hè"*, mới bắt đầu mùa nắng. Không gian thì từ rộng đến hẹp, từ *"cả làng"* đến *"góc vườn ông Tuyên"*. Đặc trưng của khung cảnh là hoa lan, hoa giẻ, hoa móng rồng... tỏa hương. Tất nhiên không thiếu ong và bướm. Và có sự xuất hiện của "chúng tôi", bọn trẻ, trong đó có nhà văn, chuyện trò *"râm ran"*. Một sáng sớm ngày hè thanh bình, trong sáng.

Nhưng sự xuất hiện của con người chỉ để tô điểm cho buổi sáng mùa hè, là cái cớ để tác giả miêu tả và kể chuyện về các loài chim. Ví dụ, khi nghe tiếng con bồ các kêu vang, chị Điệp nhanh nhảu đọc bài đồng dao:

" – Bồ các là bác chim ri. Chim ri là dì sáo sậu. Sáo sậu là cậu sáo đen. Sáo đen là em tu hú. Tu hú lại là chú bồ các, ..."

Nhờ đó mà nhà văn đã miêu tả một loạt dòng họ của chim bồ các. Nếu bồ các *"bao giờ cũng vừa bay vừa kêu như bị ai đuổi đánh"* thì dòng họ của nó *"đều hiền cả"*. *"Chúng đều mang vui đến cho giời đất"*. Tác giả vừa miêu tả vừa kể cái tính hiền hậu của họ nhà chim này. Từ hình ảnh sáo sậu, sáo đen đậu trên lưng trâu hót

mừng được mùa, con sáo đen *"tọ tọe"* tập nói ở nhà bác Vui cho đến con *"tu hú đỗ ngọn cây tu hú mà kêu"* đều là loại chim mang vui đến cho trời đất. Để miêu tả và kể chuyện quê mình, Duy Khán đã dùng tiếng địa phương như *"giời, thổng buổi, ngấp ngoái"* (trời, xế buổi – quá nửa buổi, ngắc ngoải) khiến người đọc như được nghe một người vùng Bắc Ninh kể về làng mình. Cùng là một từ *"tu hú"* tên của loài chim cùng họ với bồ các nhưng cũng là tên của cây vải theo địa phương chỉ vì khi chim tu hú kêu là báo hiệu mùa trái vải chín. *"Quả chín đỏ, đầy ụ như mâm xôi gấc"*.

Lướt qua đàn chim ngói, chim nhạn, nhà văn bắt đầu miêu tả các loài chim dữ mà trước hết là *"con bìm bịp"*. Nhà văn đã kể chuyện *"về một ông sư dữ như hổ mang"* để giải thích vì sao chim có tính dữ và tên ấy. Khoác bộ cánh màu nâu, suốt đêm ngày núp trong bụi rậm, và chỉ lên tiếng "bịp bịp" khi "thổng buổi". Và *"khi nó kêu thì một loạt chim ác, chim xấu mới ra mặt"*. Vừa miêu tả chim bìm bịp câu văn vừa giữ vai trò chuyển tiếp trong việc miêu tả các loài "chim ác, chim xấu" khác. Tiếng kêu của nó như hiệu lệnh cho đồng bọn hành sự.

Ra mặt đầu tiên là con diều hâu *"có cái mũi khoắm đánh hơi tinh lắm"*. Ở vùng quê, *"Đâu có xác chết. Đâu có gà con..."* là thấy nó rồi! Tác giả bắt đầu kể lại trận *"Ẩu đả dưới gốc vối già"* giữa diều hâu và gà mẹ mà tác giả đã nhìn tận mắt. Ấy là đoạn văn kể chuyện bằng cách miêu tả các chi tiết chọn lọc, gợi hình: *"Con diều hâu lao như mũi tên xuống, gà mẹ xù cánh vừa kêu vừa mổ, vừa đạp diều hâu"*. Trận này, diều hâu thắng, bắt được gà con mang đi thì *"những mũi tên đen, mang hình đuôi cá từ đâu tới tấp bay đến. Ấy là những con chèo bẻo"*, mệnh danh là "kẻ cắp". Thế là một trận chiến nữa xảy ra trên không giữa diều hâu và đàn chèo bẻo. Ngôn ngữ miêu tả tự nhiên, có cả thành ngữ, gợi hình ảnh sinh động. Lần này thì diều hâu thua, phải chạy trốn. Chèo bẻo là kẻ chiến thắng, để lại hình ảnh đẹp làm thay đổi tình cảm của nhà văn *"Từ đây, tôi lại quý chèo bẻo"*, để rồi tác giả đưa ra nhận xét:

"Thì ra, người có tội khi trở thành người tốt thì tốt lắm". Chèo bẻo *"trị kẻ ác"* nên tấn công cả những tên "lia lia láu" như *"quạ đen, quạ khoang"* khi chúng rình vào chuồng lợn để bắt gà con hay trộm trứng. Con quạ bị đàn chèo bẻo tấn công chết đến rũ xương...

Người đời thường bảo vỏ quýt dày có móng tay nhọn, kẻ cắp gặp bà già. Có diều hâu, quạ thì có chèo bẻo, có chèo bẻo thì có chim cắt. Duy Khán kết hợp thật nhuần nhuyễn văn miêu tả và văn kể chuyện trong đoạn văn này, hay nói đúng hơn là Duy Khán đã kể lại chuyện chim bồ câu nhà chú Chàng bị chim cắt xỉa chết và trận đánh kinh hoàng giữa chim cắt và chèo bẻo bằng lối văn miêu tả. Khi miêu tả, nhà văn chỉ chọn những chi tiết đặc biệt. Ví dụ, miêu tả chim cắt thì chỉ tả *"cánh nhọn như dao bầu dục chọc tiết lợn"*. Về đặc tính hoạt động thì *"Chúng là loài quỷ đen, vụt đến, vụt biến..."*, và *"Khi đánh nhau, chim cắt chỉ xỉa bằng cánh"*. Những câu văn so sánh và đặc tả ấy cũng đủ để gây ấn tượng với người đọc về loài chim ác này. Trận chiến đấu kinh hoàng trên không được sự cổ vũ của đám trẻ con kết thúc bởi cái chết của con chim cắt, và kẻ chuyên trị chim ác là chèo bẻo đã chiến thắng. Kẻ phục thiện và làm điều thiện đã được đền đáp!

III. Với sự quan sát tinh tường, tài chọn lọc các chi tiết trong sự hiểu biết phong phú về các loài chim, tình cảm sâu đậm với quê hương, cùng với sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa văn tự sự và miêu tả, Duy Khán đã thành công với *Lao xao* trích từ tác phẩm *Tuổi thơ im lặng*. Người đọc càng có ấn tượng khi đọc những câu văn ngắn, nghệ thuật so sánh... khiến bức tranh quê vừa giàu sắc thái vừa sinh động mà nhà văn đã kể lại để càng yêu thương đất nước Việt Nam.



32. CẦU LONG BIÊN – CHỨNG NHÂN LỊCH SỬ

Theo **THÚY LAN**

** Các điểm cơ bản*

+ Bài văn thuộc thể loại bút kí, có các yếu tố hồi kí trong một số đoạn văn.

- Phần đầu: ngôn ngữ lịch sử – ngôi kể là cây cầu.

- Phần sau: ngôn ngữ mang nhiều yếu tố hồi kí – ngôi kể là "tôi" (tác giả).

+ Về nội dung:

- Cầu Long Biên từ lúc xây dựng tới 1945.

- Cầu Long Biên trong thời kì chống thực dân.

- Cầu Long Biên thời kì chống đế quốc.

- Cầu Long Biên bây giờ.

I. *Cầu Long Biên – Chứng nhân lịch sử* là bài bút kí mang nhiều yếu tố hồi kí của Thúy Lan.

Bài văn ghi lại lịch sử của một cây cầu, từ thời khởi đầu xây dựng, và sự tồn tại của nó trước thời gian và bao biến cố lịch sử xảy ra giữa lòng Hà Nội.

II. Đoạn mở đầu là những dòng lịch sử khái quát về sự hình thành của cây cầu. Nơi xây dựng: "sông Hồng, Hà Nội". Người thiết kế: kiến trúc sư Ép-phen (G. Eiffel). Năm xây dựng: 1898. Thời gian thi công và hoàn thành: "*sau bốn năm*". Sau những câu văn có tính liệt kê số liệu, nguồn gốc ấy là những câu văn có ý nghĩa so sánh cầu Long Biên với các chiếc cầu mới xây dựng sau này như cầu Thăng Long, Chương Dương nhằm xác định: "*Cầu Long Biên như một nhân chứng sống động, đau thương và anh dũng của thủ đô Hà Nội*". Đấy là giá trị tinh thần khắc sâu vào tâm trí của người Hà Nội, của bao người khác.

Đoạn văn kế tiếp nêu những thông số giải thích về cấu trúc của chiếc cầu và nêu ý nghĩa của nó. Độ dài của cầu là 2290 mét, nặng tới 17 nghìn tấn. Vào lúc ấy, cầu Long Biên có thể là cây cầu vĩ đại vào bậc nhất ở Đông Dương, và chắc cũng là chiếc cầu đẹp, bởi nó *"như một dải lụa uốn lượn vắt ngang sông Hồng"*. Về ý nghĩa tích cực thì *"cầu Long Biên được coi là một thành tựu quan trọng trong thời văn minh cầu sắt"*, và ý nghĩa tiêu cực thì cầu là *"là một trong những kết quả của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam"*. Chính vì ý nghĩa chính trị tiêu cực ấy mà tác giả nhắc lại với thái độ phê phán *"các ông chủ người Pháp đã khiến cho hàng nghìn người Việt Nam bị chết trong quá trình làm cầu"*. Những thông tin ấy làm cho người đọc vừa tự hào vừa căm tức. Tự hào vì có công sức của cha ông, căm tức vì sự đối xử tàn nhẫn, bóc lột xương máu bởi thực dân dù lịch sử đã khép lại.

Cầu lúc khánh thành mang tên quan Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là ông Đu-me (Paul Doumer), tới năm 1945 mới đổi thành cầu Long Biên.

Từ đoạn văn kế tiếp cho tới hết bài Thúy Lan đã kết hợp văn miêu tả với văn tự sự, ngôi kể là "tôi". Tác giả đã kể lại những gì mắt thấy tai nghe theo chiều thời gian kể từ khi Pháp trở lại xâm chiếm Việt Nam.

Tác giả miêu tả cấu trúc cầu Long Biên, gồm tuyến đường sắt chính giữa, hai bên là đường dành cho ô tô, và người đi bộ. Sau đó là những câu văn tự sự kể lại cảm nhận của tác giả về cây cầu. Thúy Lan đã trích dẫn bài thơ trong sách giáo khoa:

Hà Nội có cầu Long Biên
Vừa dài vừa rộng bắc trên sông Hồng
Tàu xe đi lại thong dong
Người người tấp nập gánh gồng ngược xuôi...

Bốn câu thơ miêu tả cầu Long Biên như là chứng nhân lịch sử trong khoảng thời gian xã hội Việt Nam, người dân Hà nội sống trong hoàn cảnh tương đối thanh bình. Tác giả đã từng đứng trên cầu *"say*

mê ngắm nhìn màu xanh bãi mía, nương dâu, bãi ngô, vườn chuối phía Gia Lâm không bao giờ chán mắt", hay "*khi chiều xuống, nhìn về phía Hà Nội thấy những ánh đèn mọc lên như sao sa, gợi lên bao quyến rũ và khát khao*". Đấy là những dòng văn tự sự mang yếu tố miêu tả, vẽ lại những bức tranh phong cảnh thiên nhiên, sinh hoạt của con người Hà Nội nhiều màu sắc xanh tươi và quyến rũ trong không khí thanh bình.

Cũng tại nơi đây "*nhìn xuống dưới chân cầu, tôi nhớ những ngày đầu năm 1947, cái ngày người dân thủ đô cùng Trung đoàn yêu dấu của mình ra đi bí mật...*". Cũng là những dòng văn tự sự khơi lại kí ức một thời chống thực dân. Tác giả đã trích dẫn những câu thơ của Chính Hữu đã được Lương Ngọc Trác phổ thành ca khúc *Ngày về:*

Những đêm ra đi đất trời bốc lửa
Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng
Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng
Hồn phất phơ mười phương cờ đỏ thắm
Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm
Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa...

Cầu Long Biên đã là chứng nhân lịch sử thời chống Pháp. Trong thời kì chống đế quốc, cầu Long Biên trở thành nạn nhân trực tiếp hứng chịu nhiều trận bom dữ dội của không lực Hoa Kì. "*Những nhịp cầu tả tơi như ứa máu nhưng cả cây cầu vẫn sừng sững giữa mênh mông trời nước. Chúng ta hàn. Bom Mĩ lại cắt đứt. Lần cuối cùng vào năm 1972, chiếc cầu bị không quân Mĩ ném bom la-de*".

Những câu văn tự sự được viết với phép so sánh, miêu tả công việc đã làm nổi bật sức chịu đựng, chí bất khuất của cầu và quân dân Hà Nội trước âm mưu và sự tàn phá dữ dội của văn minh quân sự Mĩ. Cầu đã được đồng hóa với người. Người gắn bó keo sơn với cầu nên khi cầu bị bom la-de cắt đứt thì "*Nước mắt ứa ra, tôi tưởng như mình đứt từng khúc ruột*". Sự so sánh làm nặng thêm tình nghĩa giữa người và cầu.

Với sự tàn phá của thực dân và đế quốc thì như thế, tác giả vẫn không quên nhắc đến sự tàn phá của thiên nhiên. Mùa mưa đến, nước sông Hồng cuồn cuộn đỏ ngầu như sức mạnh trong cơn cuồng giận *"nhấn chìm bao màu xanh thân thương, bao làng mạc trù phú đôi bờ"* thì tác giả vẫn *"cảm thấy chiếc cầu như chiếc võng đung đưa, nhưng vẫn dẻo dai, vững chắc"*. Người có cảm giác nước sông Hồng như chàng Thủy Tinh và cầu Long Biên như chàng Sơn Tinh trong truyện cổ.

Đoạn cuối của bài văn là lời xác định, phỏng đoán, rồi liên tưởng đến một điều có ý nghĩa sâu sắc về nhân văn. Lời xác định ấy là *"Ngang sông Hồng đã có cầu Thăng Long, cầu Chương Dương sừng sững"*. Lời phỏng đoán ấy là *"sẽ còn có những chiếc cầu khác hiện đại hơn nữa vượt sông Hồng"*. Và liên tưởng đầy tính nhân văn ấy là *"tôi vẫn thường đưa những đoàn khách du lịch nước ngoài đến thăm cầu Long Biên"*.. Tại sao Thúy Lan lại thích làm công việc ấy? Có thể là do yêu cầu của du khách muốn tận mắt nhìn chứng tích của chiến tranh. Riêng tác giả, như lời tâm sự thật chí tình rằng: *"Còn tôi, cố gắng truyền tình yêu cây cầu của mình vào trái tim họ, đặng bắc một nhịp cầu vô hình nơi du khách để du khách ngày càng xích lại gần với đất nước Việt Nam"*. Còn ý nghĩa nhân văn nào sâu sắc hơn từ một chiếc cầu như cầu Long Biên?!

III. Với lối viết bút kí có nhiều yếu tố hồi kí, Thúy Lan đã giới thiệu với bạn đọc nguồn gốc của cầu Long Biên. Và những niềm vui, những sự kiện lịch sử hào hùng, bi tráng của người Hà Nội mà cây cầu đã chứng kiến, đã là nạn nhân.

Giờ đây, cầu Long Biên đã rút về vị trí khiêm nhường nhưng nó mãi tồn tại trong tâm hồn người đọc bởi nó là một chứng nhân của một giai đoạn lịch sử mà bất cứ lớp trẻ nào cũng sẽ tìm đến sau khi được đọc bài văn.



33 BỨC THƯ CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ

XI – ÁT – TƠN

**** Các điểm cơ bản***

- Văn bản là một bức thư được viết với lời văn giàu cảm xúc, bằng các thủ pháp nghệ thuật so sánh, nhân hóa, đối lập... và các yếu tố trùng điệp trong từng nội dung được nêu ra.

- Cách cư xử của người da đỏ với đất đai, cùng với mọi vật liên quan với nó: Một thứ tình yêu thiêng liêng hiếm thấy.

- Còn cách cư xử của người da trắng thì hoàn toàn trái ngược.

- Bức thư là lời kêu gọi bảo vệ môi trường.



I. Năm 1854, Tổng thống thứ 14 của nước Mĩ là Phreng-klin Pi-ơ-xơ tỏ ý muốn mua đất của người da đỏ. Thủ lĩnh Xi-át-tơn đã gửi bức thư này trả lời. Đây là một bức thư rất nổi tiếng, không chỉ phân tích quan niệm, hành vi trái nghịch nhau trong cuộc sống của người da đỏ và người châu Âu khi tới khai phá vùng Bắc Mĩ mà còn được xem là văn bản hay nhất về môi trường bằng lời văn giàu cảm xúc với nhiều thủ pháp nghệ thuật làm tăng thêm giá trị của nội dung.

II. Có thể nói ba đoạn văn mở đầu của bức thư Xi-át-tơn tâm sự về quan niệm của người da đỏ về đất đai và tất cả những gì liên quan với nó. Tất cả đều là "*những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào tôi*", và ngược lại. Điệp từ "*mỗi*" được dùng cùng với phép liệt kê và nhân hóa như để giải thích và nhấn mạnh "những điều thiêng liêng" có từ lá thông, bờ cát, hạt sương, tiếng thì thầm của côn trùng, dòng nhựa chảy trong cây cối. Để rõ hơn, Xi-át-tơn đã so sánh đối chứng với quan niệm của người da trắng mà đại diện là Ngài Tổng thống thứ 14 của nước Mĩ.

Với người da trắng thì khi chết đi "*họ thường dạo chơi giữa các vì sao và quên đi đất nước họ sinh ra.*" Ngược lại, người da đỏ "*chẳng thể quên được mảnh đất tươi đẹp này*" Xi-át-tơn lại giải thích rõ ràng hơn về sự so sánh đối lập giữa "quên đi" và "chẳng thể quên được" bằng lập luận về quan hệ máu thịt giữa đất và người, rằng "*mảnh đất này là mẹ của người da đỏ. Chúng tôi là một phần của mẹ và mẹ cũng là một phần của chúng tôi.*" Như thế thì những bông hoa, vũng nước, đồng cỏ, ngựa,... và con người "*cùng chung một gia đình*". Và cả "*Dòng nước óng ánh, êm ả trôi dưới những dòng sông, con suối đâu chỉ là những giọt nước, mà còn là máu của tổ tiên chúng tôi.*"

Từ việc xác định giá trị của đất một cách rõ ràng và cụ thể như thế, Thủ lĩnh Da Đỏ mới đặt điều kiện giả định với Tổng thống Mĩ rằng: "*Nếu chúng tôi bán mảnh đất này cho Ngài, Ngài phải nhớ rằng, Ngài phải dạy bảo con cháu rằng,...*". Điều kiện giả định này được lặp đi lặp lại trong toàn bộ phần còn lại của bức thư để nhấn mạnh sự ràng buộc giữa bên bán và người mua.

Thủ lĩnh Da Đỏ tỏ ra là người am hiểu về tính cách sống của người da trắng. Ông đã nêu ra từng điểm một, so sánh đối chứng một cách rõ ràng, sau đó mới đưa ra những yêu cầu cụ thể. Lối lập luận ấy của ông thật chặt chẽ và có sức thuyết phục mạnh. Khi Thủ lĩnh Da Đỏ viết: "*Tôi biết người da trắng không hiểu cách sống của chúng tôi*" và nêu quan niệm sống của người da trắng về đất đai, từ sự "*xem mảnh đất này cũng như mảnh đất khác*", sự "*quên mồ mã tổ tiên...*" đến việc "*ngấu nghiến đất đai, rồi để lại đằng sau những bãi hoang mạc*" không chỉ để làm rõ tính cách sống trái ngược với tính cách của người da đỏ mà còn ý tố cáo sự vô tình, coi trọng vật chất, hủy hoại môi trường của người da trắng. Ấy là "*Người Anh-điêng chúng tôi ưa những âm thanh êm ái của những cơn gió thoảng qua trên mặt hồ,...*". Trong lúc đó "*Ở thành phố của người da trắng, chẳng có nơi nào yên tĩnh cả.*" Ngay cả đến không khí là của chung, mọi loài đều hít thở nó để sống thì "*hình như người da trắng chẳng để ý gì đến nó*". Cả đến

muông thú, như trâu rừng chẳng hạn, người da đỏ "*chỉ giết để duy trì cuộc sống*", còn người da trắng thì tha hồ bắn giết khiến "*cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi*".

Từ những tính cách sống mang tính hủy diệt ấy của người da trắng, Thủ lĩnh Da Đỏ đã đưa ra những điều kiện, những yêu cầu có tính bắt buộc Ngài Tổng thống Mĩ "phải nhớ, phải dạy bảo con cháu" làm theo nếu muốn mua được đất của người da đỏ. Những điều kiện, những yêu cầu đó là":

"Ngài phải giữ gìn và làm cho nó thành một nơi thiêng liêng cho ngay cả người da trắng cũng có thể thưởng thức được những làn gió thấm đượm hương hoa đồng cỏ."

"Người da trắng phải đối xử với các muông thú sống trên mảnh đất này như những người anh em [...] Mọi vật trên đời đều có sự ràng buộc."

"Hãy khuyên bảo chúng như chúng tôi thường dạy con cháu mình: Đất là Mẹ. Điều gì xảy ra với đất đai tức là xảy ra với những đứa con của Đất."

Đấy là những điều kiện, những yêu cầu có tính xây dựng, đầy chất nhân văn.

III. Bức thư ra đời 155 năm trước, vào thuở mà loài người chưa có nhiều ý thức về thiên nhiên và môi trường tới nay vẫn còn nguyên giá trị. Không chỉ với nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, lối lập luận đưa tình người vào lí lẽ và hành động trong cuộc sống mà còn có giá trị là lời kêu gọi tha thiết, giàu cảm xúc nhất của tác giả trong việc bảo vệ thiên nhiên và môi trường, nhất là trong tình cảnh của nạn phá rừng, cháy rừng, và khói bụi từ các nhà máy,... đe dọa sự sống trên Trái Đất hiện nay.



34. ĐỘNG PHONG NHA

TRẦN HOÀNG

**** Các điểm cơ bản***

- Bài văn miêu tả cảnh đẹp hoành tráng của động Phong Nha. Liệt kê và miêu tả từng chi tiết từ ngoài vào trong bằng ngôn ngữ gợi hình, gợi sắc.

- Vẻ đẹp hoang sơ, bí ẩn của Động khô và Động nước và phát biểu của Hội Địa lí Hoàng gia Anh về bảy cái nhất của động Phong Nha.



I. Với địa hình dài trên ba ngìn cây số đường biển, nhiều núi non chạy suốt từ Bắc đến Nam Trung Bộ, thiên nhiên đã ban tặng cho Việt Nam nhiều danh lam thắng cảnh. Biển thì có Vịnh Hạ Long, Vân Phong, Nha Trang,... Núi rừng thì có động Hương Tích, Non Nước,... trong đó có động Phong Nha được xem là "*Đệ nhất kì quan*" không chỉ đối với người trong nước mà cả đối với thế giới.

Trong *Sổ tay địa danh du lịch các tỉnh Trung Trung Bộ*, Trần Hoàng đã giới thiệu khá chi tiết về danh lam thắng cảnh này..

II. Mở đầu bài văn là phần giới thiệu địa giới và đường đi vào động Phong Nha. Vào Phong Nha bằng đường thủy, hoặc đường bộ được giới thiệu khá rõ ràng, du khách không đi theo đoàn du lịch có thể dựa vào lời hướng dẫn này để tìm đến. Người đi theo đường bộ cũng vào thăm hang động bằng đường thủy từ bến sông Son. "*Sông mang tiếng là "Son" nhưng nước lại một màu xanh thẳm và rất trong*". Đấy đã là một nét lạ đầu tiên trên đường đến động Phong Nha giữa cảnh đẹp hoang sơ của những dãy núi đá vôi, bãi mía nương ngô của các xóm làng.

Những đoạn văn kế tiếp Trần Hoàng miêu tả *Động khô, Động nước*. Nếu Động khô ở độ cao 200m là dòng sông ngầm nay đã kiệt

nước với vẻ đẹp của "*những vòm đá trắng vân nhũ và vô số cột đá màu xanh ngọc bích óng ánh*" thì ở Động nước, Trần Hoàng đã miêu tả nhiều chi tiết hơn. Cái hấp dẫn của Động nước đó là du khách "*phải đi bằng thuyền và mang theo đèn đuốc, bởi càng đi sâu vào trong thì hang càng tối*". Tác giả đã sử dụng ngôn ngữ gợi hình, gợi sắc và biện pháp so sánh để miêu tả mười bốn buồng trong suốt chiều dài khoảng 1500 mét sông dẫn vào hang với các bến bãi để thuyền ghé lại.

Dưới ánh sáng lung linh của đèn, đuốc, du khách sẽ vô cùng ngạc nhiên về các hình khối thạch nhũ. Tác giả đã liệt kê ra hàng loạt hình tượng động vật, đồ vật,... và cả ông tiên ngồi đánh cờ, để rồi khâm phục "*bàn tay tài hoa của tạo hóa khéo tạo cho các khối thạch nhũ không những chỉ đẹp về đường nét mà còn rất huyền ảo về sắc màu...*". Không chỉ màu sắc huyền ảo lóng lánh như kim cương, âm thanh ở đây cũng khác lạ. Một giọt nước rơi trên mặt sông, một tiếng người nói,... tất cả "*đều có âm vang riêng, khác nào tiếng đàn, tiếng chuông nơi cảnh chùa, đất Bụt*". Hòa vào cảnh hoang sơ, bí hiểm ấy là "*các bàn thờ do người Chăm, người Việt dựng nên tự thuở nào*". Các bàn thờ ấy là chứng tích thông báo cho các thế hệ đời sau biết là tổ tiên của hai dân tộc đã khám phá ra nơi này từ thuở xa xưa và họ đã xem nơi đây là chốn thiêng liêng xứng đáng để thờ Trời Thần, thờ Bụt.

Trần Hoàng còn cho biết rằng du khách chỉ có thể thăm động thứ mười bốn, còn vào sâu bên trong thì mới chỉ có vài đoàn thám hiểm trong đó có đoàn của Hội Địa lí Hoàng gia Anh nhờ có đầy đủ trang thiết bị. Nhưng vẫn chưa khám phá tới tận cùng bởi phía sâu bên trong còn có "*các dòng sông ngầm dưới khối núi đá vôi Kẻ Bàng và khu rừng nguyên sinh 40000ha vẫn còn cất giữ bao điều huyền bí thú vị, hấp dẫn mà con người vẫn chưa biết hết*". Câu văn là lời thông báo "bao điều huyền bí thú vị và hấp dẫn" vẫn còn đang được tiếp tục khám phá, nghĩa là du khách vẫn còn có thể trở lại để chiêm nghiệm thêm những điều huyền bí mới được khám phá.

Với vẻ đẹp độc đáo và huyền bí ấy, Hội Địa lí Hoàng gia Anh đã cử một đoàn qua thám hiểm động Phong Nha. Trưởng đoàn thám hiểm Hao-ớt Lim đã nêu nhận xét:

"*Với kinh nghiệm của mười sáu năm thám hiểm hang động ở tổ chức nghiên cứu hang động mạnh nhất của Hoàng gia Anh, tôi khẳng định Phong Nha là hang động dài nhất và đẹp nhất thế giới*". Và với sự tìm hiểu của mình, Trần Hoàng đã trích dẫn thêm báo cáo của đoàn thám hiểm trên về bảy cái nhất của động Phong Nha. Đó là: "*hang động dài nhất; cửa hang cao và rộng nhất; bãi cát, bãi đá rộng nhất và đẹp nhất; có những hồ ngầm đẹp nhất; hang khô rộng và đẹp nhất; thạch nhũ tráng lệ và kì ảo nhất; sông ngầm dài nhất*".

Cuối bài văn là thông tin về đầu tư xây dựng của Nhà nước, của tỉnh Quảng Bình để Phong Nha "*sớm trở thành một địa điểm du lịch, thám hiểm và nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh của đất nước*".

III. Bài văn được viết theo trình tự nơi chốn, từ tổng quát tới những chi tiết chính như một hướng dẫn viên du lịch thành thạo đang thuyết minh cho khách tham quan. Lời văn trong sáng, ngôn ngữ gợi hình, gợi sắc khiến người đọc có cảm giác như đang được nhìn khung cảnh thật xuất hiện dần trước mắt mình. Sự tôn vinh nét đẹp kì ảo, khơi gợi sự huyền bí chưa được khám phá ở hệ thống hang động đẹp nhất đã được thế giới công nhận vào năm 2003 làm người đọc háo hức muốn tìm đến để hòa mình vào cảnh sắc của Phong Nha.



MỤC LỤC

THAY LỜI TỰA 3
1. CON RỒNG CHÁU TIÊN 5
2. BÁNH CHƯNG, BÁNH GIẦY 8
3. THÁNH GIÓNG 11
4. THÁNH GIÓNG 14
5. SỰ TÍCH HỒ GƯƠM 17
6. SỌ DỪA 20
7. THẠCH SANH 24
8. EM BÉ THÔNG MINH 27
9. CÂY BÚT THẦN 31
10. ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG 35
11. ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG 38
12. THẦY BÓI XEM VOI 40
13. ĐEO NHẠC CHO MÈO 42
14. CHÂN, TAY, TAI, MẮT, MIỆNG 45
15. TREO BIỂN 48
16. LỢN CƯỚI, ÁO MỚI 51
17. CON HỔ CÓ NGHĨA 53
18. MẸ HIỀN DẠY CON 56
19. THẦY THUỐC GIỎI CỐT NHẤT Ở TẤM LÒNG 59
20. BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN 62
21. SÔNG NƯỚC CÀ MAU 67
22. BỨC TRANH CỦA EM GÁI TÔI 71
23. VƯỢT THÁC 75
24. BUỔI HỌC CUỐI CÙNG 78
25. ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ 83
26. LƯỢM 88
27. MƯA 92
28. CÔ TÔ 95
29. CÂY TRE VIỆT NAM 99
30. LÒNG YÊU NƯỚC 103
31. LAO XAO 105
32. CẦU LONG BIÊN – CHỨNG NHÂN LỊCH SỬ 109
33. BỨC THƯ CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ 113
34. ĐỘNG PHONG NHA 116

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: THƯ TRANG
Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN
Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Thực hiện liên kết: Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

PHÂN TÍCH 34 BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 6

Mã số: 2L-302ĐH2009
In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao bì Phong Tân - Tp. Hồ Chí Minh.
Giấy phép xuất bản số: 218-2009/CXB/06-32/ĐHQGHN, ngày 13/3/2009.
Quyết định xuất bản số: 302LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2009.